M15786

LOẠI SÁCH NGHIÊN CỨU

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN

VẤN ĐỀ DÂN TỘC
TRONG
CÁCH MẠNG VÔ SẢN

(Thử bàn tại sao giai cấp công nhân Việt-nam giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt-nam?)

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN

1 DL. 6
NG: 527 KH

VẤN ĐỀ DÂN TỘC
TRONG
CÁCH MẠNG VÔ SẢN

(Thử bàn tại sao giai cấp công nhân Việt-nam giữ được địa vị lãnh đạo Cách mạng Việt-nam?)

TẬP I

62/V7454

BỘ VĂN HOÁ
THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI

M. 15786

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI — 1960

I

VẤN ĐỀ DÂN TỘC

CHƯƠNG THỨ NHẤT

VẤN ĐỀ DÂN TỘC DƯỚI CHẾ ĐỘ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, vấn đề dân tộc là thuộc cách mạng tư sản và của giai cấp tư sản. Còn trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, vấn đề dân tộc là thuộc cách mạng vô sản, cách mạng xã hội chủ nghĩa, và của giai cấp vô sản.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, chế độ tư hữu phong kiến và quan hệ bóc lột phong kiến là trở ngại chính cho sự hình thành dân tộc. Dân tộc ở đây có nguồn gốc kinh tế của nó trong thị trường bên trong. Thị trường bên trong tạo thành là nhờ sự phát triển của sản xuất hàng hóa, trên cơ sở phát triển sức sản xuất chung của xã hội. Sản xuất hàng hóa phát triển, tức là mâu thuẫn với phương thức sản xuất phong kiến, mà tính chất là tự cung tự cấp dựa trên sự cát cứ, phân tán.

Phá vỡ quan hệ sản xuất phong kiến, nghĩa là biến quyền sở hữu phong kiến, chủ yếu là ruộng đất, thành quyền sở hữu tư sản, để cho chủ nghĩa tư bản

có thể tự do khai thác nguyên liệu, xây dựng xí nghiệp, mở đường giao thông trên những đất đai từ trước bị các lãnh chúa phong kiến độc chiếm, đồng thời giải thoát cho những đám nông dân bị cột chặt vào những quan hệ ruộng đất phong kiến.

Trong khi biến quyền sở hữu phong kiến thành quyền sở hữu tư sản, thời nông dân, từ ở tay giai cấp tư sản, cũng nhận được ruộng đất. Nhưng đó không phải vì cách mạng tư sản đã dựa trên một chủ nghĩa nhân đạo, một nền tự do và công lý nào trừu tượng như các nhà tư tưởng tư sản thế kỷ 18 đã cam đoan, mà chỉ vì đó là một nhu cầu thiết thực của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, vì có biến ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến thành ruộng đất của nông dân, thời quyền sở hữu tư sản mới có cơ sở, mới cột được nền kinh tế nông nghiệp vào cái xe khải hoàn của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản mới phát triển mạnh được, nền sản xuất hàng hóa mới phổ biến được. Tự do, bình đẳng của cách mạng tư sản chỉ là tự do, bình đẳng của những người sản xuất hàng hóa tức là bọn chủ xưởng. Cho nên yêu cầu của nông dân gồm tối đại đa số trong nhân dân, trong thời kỳ đó, là thoát khỏi sự lệ thuộc vào giai cấp phong kiến, đã ăn khớp với yêu cầu của giai cấp tư sản, là phát triển thị trường bên trong và phổ biến nền sản xuất hàng hóa, cả hai bên đều chống phong kiến trên một nhu cầu phát triển chung của xã hội, ở một trình độ cao hơn, tiến bộ và tất yếu, nghĩa là duy nhất có thể đối với thời đại đó. Vì vậy mà giai cấp tư sản đối với thời đó và trước nhân dân, có vẻ đại diện cho cả nước, cho dân tộc. Cho nên trong cuộc cách mạng tư sản kinh điển, giai cấp tư sản đã dựa được vào nông dân, còn nông dân, muốn thoát khỏi ách phong kiến, cũng không thể đi theo giai cấp

nào khác ngoài giai cấp tư sản. Do đó mà trong cuộc cách mạng tư sản kinh điển, nông dân đã làm chỗ dựa, đã dùng làm sức *dự trữ* cho giai cấp tư sản.

Ở thời kỳ đó cũng có vấn đề dân tộc theo ý nghĩa một dân tộc nhỏ yếu bị một dân tộc khác xâm lược và áp bức, bởi vì dưới một chế độ có giai cấp, hễ có người bóc lột thì nhất định có sự áp bức, dù giai cấp tư sản có hô hào bao nhiêu đi nữa những khẩu hiệu « tự do, bình đẳng, bác ái ». Như Thổ-nhĩ-kỳ áp bức Hy-lạp, Anh áp bức Iếc-lăng, v.v.. Nhưng đó là những nước ở châu Âu, và vấn đề dân tộc chỉ đặt ra trong phạm vi các nước tư bản châu Âu mà thôi. Còn đối với các dân tộc « màu da », Á, Phi, Úc, Nam Mỹ châu, thời hình như không thành vấn đề. Cách mạng tư sản ở Pháp, trong thời kỳ phát triển đến điểm cao nhất của nó, cũng không đặt ra vấn đề giải phóng các thuộc địa Pháp cũ, như Gua-đơ-lúp, Mác-ti-ních, mà cách 40 năm sau đó thời lại bắt đầu chinh phục những thuộc địa mới ở châu Phi, rồi đến các châu khác. Các nước tư bản khác đều làm như thế cả. Chỉ có một vài nhân vật tiến bộ lên tiếng phản đối những hành vi dã man quá trắng trợn của bọn ăn cướp Tây Âu đối với một dân tộc lớn ở châu khác, như Vích-to Huy-gô đã lên án liên quân của tám nước châu Âu đốt phá và cướp bóc các cung điện và kho tàng quý báu của Trung-quốc trong trận chiến tranh nha phiến.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn tột cùng của nó — giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, như Lê-nin nói, phương Tây đã làm xong cách mạng tư sản, còn phương Đông thì chưa đi tới cách mạng đó[1]. Vì vậy

---

1. *V. Lê-nin :* « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Mác » *Tuyển tập*, tiếng Việt, xuất bản lần thứ nhất, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, quyển I, phần I, tr. 67.

mà phương Đông, nghĩa là tất cả các dân tộc màu da, trước con mắt của giai cấp tư sản phương Tây, chỉ là đối tượng bóc lột của giai cấp tư sản chứ không phải là đối tượng phát triển một cách bình đẳng những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ có giai cấp vô sản cách mạng mới đứng trên lập trường triệt để bênh vực các dân tộc bị áp bức, với nguyên lý mà Mác đã nêu lên lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ giữa các dân tộc, là: Một dân tộc nào còn áp bức một dân tộc khác, thì chính dân tộc đó cũng không được tự do.

Những việc dẫn ra ở trên cho chúng ta thấy được, dưới chế độ tư bản, vấn đề dân tộc bị thu hẹp lại trong khuôn khổ lợi ích của một giai cấp — giai cấp tư sản, để phục vụ cho sự thống trị của giai cấp đó, cả khi giai cấp đó còn tiến bộ, còn đấu tranh chống phong kiến cho sự hình thành và phát triển dân tộc. Đồng thời, chúng ta cũng thấy được trong đó cái mầm của những biến đổi sau này, khi mà quyền lợi của giai cấp tư sản công khai xung đột với quyền lợi của tối đại đa số nhân dân, đặc biệt là khi mà mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản trở nên sâu sắc và trầm trọng, tức là khi mà đối nội, giai cấp tư sản đã không đại diện cho quyền lợi của dân tộc nữa, trái lại, phản bội ra mặt những quyền lợi đó, còn đối ngoại thì chính sách xâm lược và áp bức các dân tộc nhỏ yếu, sự tiêu diệt nền độc lập của các dân tộc khác, đã trở nên một vấn đề sống còn của chủ nghĩa tư bản. Một mặt khác, chúng ta cũng thấy rõ rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chỉ có giai cấp vô sản cách mạng, chỉ có chủ nghĩa Mác mới có một quan niệm, lập trường và cách giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc, trên cơ sở của *chủ nghĩa quốc tế cách mạng* của giai cấp vô sản, nó gắn liền cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, nhìn nhận vấn đề dân tộc như là bộ phận của cách mạng vô sản.

Vì sao mà trong thời đại đế quốc chủ nghĩa tư bản lại trở thành chướng ngại vật cho quyền dân tộc tự quyết, chính nó là cái phủ định của sự tồn tại và phát triển của các dân tộc, chính nó bóp chết phong trào giải phóng dân tộc.

Nếu vấn đề mấu chốt mà mỗi cuộc cách mạng phải giải quyết để đạt mục đích của mình là giành chính quyền, và để củng cố chính quyền, là làm cho sự so sánh lực lượng nghiêng về phe cách mạng, tức là đảm bảo được nhiều sức dự trữ, nhiều *kẻ đồng minh*, thời chúng ta phải thấy sự quan hệ giữa giai cấp tư sản và kẻ đồng minh chính của giai cấp đó trong cuộc cách mạng tư sản, là giai cấp nông dân, đã diễn biến như thế nào trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản sau khi cách mạng tư sản thành công.

Như chúng ta đã thấy, khi còn chống lại giai cấp phong kiến, thời yêu cầu của nông dân và yêu cầu của giai cấp tư sản căn bản là nhất trí. Và khi cách mạng tư sản thành công, thì cái nguyện vọng muôn thuở của nông dân — có *ruộng đất*, về căn bản cũng được thỏa mãn. Đây chúng ta không nói đến biện pháp, mà chúng ta chỉ nhìn về kết quả mà cách mạng đã đạt được, là cái cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến, tức là quyền sở hữu phong kiến, đã bị tiêu hủy. Như vậy là nông dân được giải phóng khỏi ách nông nô. Nhưng giai cấp tư sản dựa vào nông dân để làm cách mạng tư sản, và khi cách mạng đó thành công, nông dân được ruộng đất, không phải vì nông dân, mà vì lợi ích phát triển không bị trở ngại của chủ nghĩa tư bản, vì lợi ích thống trị của những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn đó, khi mới thoát khỏi chế độ phong kiến, thời đó cũng là con đường tiến hóa duy nhất của lịch sử.

Nhưng, sau khi giai cấp tư sản đã củng cố được địa vị thống trị rồi, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành cái kỷ cương của xã hội rồi, thì dần dần tất cả các bộ phận kinh tế quốc dân — nông nghiệp, thủ công nghiệp, đều bị lôi cuốn vào guồng máy của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bị lệ thuộc vào sự sản xuất và tích lũy lợi nhuận cho giai cấp tư sản, để đi đến chỗ tập trung rừng vàng biển bạc, giàu sang phú quý trong tay một thiểu số bóc lột, và đồng thời gây nên tình trạng bần cùng, đói khổ, phá sản, thất nghiệp, quy mô ngày càng lớn, đối với các tầng lớp nhân dân lao động. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì sự xa cách, cái hố giữa giai cấp thống trị — giai cấp tư sản, và nhân dân lao động, càng lớn và càng sâu. Vì quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, nó là sự mở rộng và phổ biến sản xuất hàng hóa, cho nên ruộng đất mà nông dân được chia khi cách mạng tư sản tịch thu của bọn phong kiến và của các tổ chức tôn giáo, không thể giữ nguyên vẹn và lâu dài trạng thái chia ra từng mảnh nhỏ để duy trì được mãi và một cách độc lập nền kinh tế cá thể. Quy luật tập trung tư bản không chỉ riêng cho công nghiệp và ngân hàng mà thôi, mà nó còn tác động đến cả nông nghiệp nữa, mặc dù trong nông nghiệp xu hướng tập trung có chậm hơn so với công nghiệp. Do đó mà đi đôi với sự phát triển của nền công nghiệp cơ khí hiện đại, nó là kết quả tất nhiên của sự thắng lợi của cách mạng tư sản ở châu Âu, *sự phân hóa giai cấp ở nông thôn* ngày càng sâu sắc. Chỉ một số nào ngoi đầu lên, trở nên giàu có nhờ áp dụng kỹ thuật hiện đại vào nông nghiệp, nhất là nhờ áp dụng lối bóc lột tư bản chủ nghĩa, đó là giai cấp phú nông. Còn đại bộ phận là nông dân lao động, trong đó một phần khá lớn gồm lớp trung nông mà điều kiện sinh hoạt và sản xuất ngày càng bị đe dọa bởi sự cạnh tranh của kinh tế phú nông,

bởi giá tiền thuê đất ngày càng tăng, v. v... một lớp lớn nữa là bần nông và cố nông (vô sản nông nghiệp), hàng ngũ ngày thêm đông, bởi sự sa sút và phá sản của các lớp trung nông.

Không phải chỉ dưới chế độ phong kiến, ruộng đất tập trung vào bọn lãnh chúa quý tộc. Chính dưới chế độ tư bản, đất cát cũng ngày càng tập trung vào tay bọn đại địa chủ và các công ty tư bản công nghiệp, hoặc các ngân hàng. Bởi vì khi cách mạng tư sản tịch thu ruộng đất của phong kiến và nhà chung, thời chỉ mới tiêu hủy quyền sở hữu phong kiến đối với ruộng đất mà thôi, chứ không tiêu hủy quyền tư hữu về ruộng đất nói chung, không quốc hữu hóa ruộng đất. Vì vậy mà *tô tuyệt đối*, nghĩa là tiền thuê đất, nó là sự biểu hiện của quyền tư hữu về ruộng đất, vẫn giữ nguyên. Do đó, những bọn đại tư bản vẫn tậu được nhiều ruộng đất, hoặc để đảm bảo cho công nghiệp mình có những nguồn nguyên liệu rẻ giá, hoặc để cho nông dân thuê mướn. Tô tuyệt đối đoạt một phần không nhỏ trong các khoản thu nhập của những người mướn đất. Đó là nguyên nhân đẻ ra nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn, và nạn cầm và bán ruộng đất.

Những con số sau đây minh họa quy mô tập trung ruộng đất ở các nước tư bản lớn như thế nào.

Ở Mỹ (Hoa-kỳ) năm 1954, 73,4% nông hộ chỉ chiếm 19,6% trong tổng số diện tích ruộng đất, còn 26,6% hộ thì chiếm tới 80,4% ruộng đất, trong đó những đồn điền và ấp lớn, có trên 1.000 a-cơ-rơ (mỗi a-cơ-rơ bằng gần nửa éc-ta) chỉ chiếm 2,7% hộ, mà đã chiếm đến 45,9% diện tích ruộng đất.

Năm 1950, ở Anh (chưa kể Bắc Iếc-lan-đơ) 75,9% nông hộ chỉ có 20,4% tổng số ruộng đất trồng trọt, còn 24,1% hộ thì lại chiếm 79,6% ruộng đất; 2,3% trong số các trang trại lớn nhất đã chiếm mất 34,6% ruộng đất.

Ở Pháp, năm 1956, 62,7% ruộng đất trồng trọt nằm trong tay 22,5% nông hộ[1].

Không những ở các nước tư bản lớn, mà ở các nước tư bản nói chung, tình hình đều như thế cả.

Tình hình đất đai tập trung vào tay bọn đại địa chủ, bọn chủ đồn điền cà-phê, mía, ca-cao v.v. ở châu Mỹ la-tinh cũng rất ghê gớm.

Ở *Cu-ba* trước cuộc cải cách ruộng đất (tháng 6-1959) bọn đại địa chủ có 317.000 ca-ba-lê-ri-a (1 ca-ba-lê-ri-a = 13,4 éc-ta) ruộng đất cày cấy. Có những đồn điền có hàng vạn éc-ta, trong khi đó thì trong nước có hơn 100.000 tá điền. 70% nông dân có những mảnh ruộng nhỏ, không đủ sống. Địa tô bằng 1/3, hoặc 1/2 thu nhập của tá điền.

Ở *Bơ-rê-din*, 1/2 đất đai ở trong bọn đại địa chủ, mỗi đứa có ấp, đồn điền rộng trên 1.000 éc-ta. 80% nông dân không có đất.

Ở *U-ru-gu-ay*, 1/2 nông dân phải mướn đất của địa chủ, trong bọn này, 19 tên có tới 700.000 éc-ta, phần lớn còn bỏ hoang.

Ở *Chi-li* 1.300 tên địa chủ (0,74% trong số nông hộ), có 9.400.000 éc-ta, còn 143.000 nông dân, nghĩa là 79% chủ ruộng chỉ có 1.700.000 éc-ta, tức là 8% ruộng đất cày được.

Ở *Vê-nê-du-ê-la*, theo cuộc điều tra dân số mới nhất, nông dân không có đất chiếm 59% tổng số nông dân.

Ở *Ác-giăng-tin* 300.000 nông dân chỉ có 5,4% đất cày cấy, còn 25.000 tên địa chủ thì chiếm đến 74% đất[2].

---

1. Viện kinh tế Viện hàn lâm khoa học Liên-xô: chương XII; *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học*, tiếng Việt, xuất bản lần thứ ba, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 239-240

2. Boris Alexandrovski: «L'exemple cubain», tạp chí *Temps nouveaux*, số 2 năm 1960.

Do đâu mà có tình trạng như vậy? Là vì thoát khỏi ách bóc lột phong kiến, thì nông dân lại sa vào ách bóc lột tư bản chủ nghĩa — Chỉ khác nhau về hình thức bóc lột mà thôi. Cho nên, phân tích tình hình giai cấp đấu tranh ở Pháp, và cảnh ngộ của nông dân giữa thế kỷ 19, Mác đã nói:

«Dân nông thôn, chiếm 2/3 dân số Pháp, phần lớn gồm những người mang tiếng là chủ đất tự do. Thế hệ đầu của họ được cách mạng 1789 giải phóng khỏi những lệ cống nạp cho phong kiến và đã được chia ruộng đất không mất tiền. Nhưng, các thế hệ sau đã lại phải trả lại, dưới hình thức *giá đất*, cái mà cha ông họ trước kia, những người nửa nông nô, đã phải trả bằng tô và bằng các thứ phu phen tạp dịch...

Người ta thấy rằng về mặt bị bóc lột, người nông dân chỉ khác với giai cấp vô sản công nghiệp về hình thức. Kẻ bóc lột chỉ là một: tư bản»[1].

Vì vậy mà dưới chế độ tư bản, đối với số đông nông dân, quyền tư hữu về ruộng đất chỉ là hữu danh vô thực, chỉ là một thứ quyền hão huyền.

«Ở trong con mắt của họ (của người nông dân Pháp — N.K.T.) sự có mặt của người đại địa chủ cũng đã là một việc xâm phạm đến những thành quả của họ hồi 1789 rồi»[2].

Phải cầm đất, do đó mà khoản nợ ngày càng to «nó đè nặng lên trên mảnh đất của họ như một cơn ác mộng; lớp vô sản nông nghiệp càng thêm đông; nông dân bị mất đất mau hơn bởi sự phát triển của nền nông nghiệp hiện đại và bởi sự cạnh tranh của lối canh tác tư bản chủ nghĩa[3]».

---

1. Các Mác: *Giai cấp đấu tranh ở Pháp.*
2. Các Mác: *Nội chiến ở Pháp*
3. Các Mác: *Sách đã dẫn.*

Nhưng, nếu một mặt chủ nghĩa tư bản ngày càng xô nông dân vào chỗ bần cùng, càng đẩy mạnh sự phân hóa giai cấp ở nông thôn, thời mặt khác, giai cấp tư sản lại lợi dụng cái ảo tưởng của nông dân đối với quyền tư hữu về ruộng đất, lợi dụng đầu óc tư hữu của họ, để mỗi khi xảy ra cuộc xung đột giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, thì lôi kéo nông dân về phía giai cấp tư sản. Như năm 1848, nông dân đã làm hậu thuẫn cho giai cấp tư sản để trấn áp những cuộc bạo động của công nhân, và khi tên hề Lu-i Bô-na-pac trúng cử tổng thống, để rồi làm đảo chính và đoạt ngôi hoàng đế, là nhờ có nông dân bỏ phiếu cho hắn, vì nông dân còn giữ cái mộng tưởng rằng Na-pô-lê-ông thứ nhất là tiêu biểu cho cuộc đại cách mạng Pháp với những quyền lợi mà cách mạng đó đã đưa lại cho nông dân.

Song, ảo tượng đó, giai cấp tư sản không thể duy trì mãi được ở người nông dân, bởi vì không có gì giáo dục người ta, mở mắt người ta mau chóng cho bằng thực tế. Mà thực tế đó đối với nông dân trong hơn 20 năm Na-pô-lê-ông thứ III cầm quyền, là một thực tế chua cay. Thời kỳ đế chế thứ hai là một thời kỳ mà kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Pháp, cũng như ở các nước tư bản Tây Âu khác, phát triển càng nhanh chóng hơn, nhưng bằng một sự tích trữ đầu cơ và bóc lột, cướp đoạt cực kỳ trắng trợn, vô liêm sỉ của giai cấp tư sản: tích trữ của cải vàng bạc, tích lũy vốn và đất đai nhà cửa, đầu cơ trong công nghiệp, ngân hàng, thương mại, đầu cơ ruộng đất. Đó là thời kỳ mà giai cấp đại tư sản được thả lỏng để vơ vét, mặt khác cũng là thời kỳ mà đời sống xa xỉ trụy lạc của các tầng lớp thống trị không có gì kìm hãm. Giai đoạn cuối cùng của thời kỳ đó là lúc mà những hình thức tư bản lũng đoạn đầu tiên xuất hiện.

Trong thời kỳ này, tình cảm của người nông dân lại càng bấp bênh hơn nữa, vì vậy mà họ càng ngả về

phía cách mạng, họ càng gần với giai cấp vô sản. Nếu năm 1848, giai cấp tư sản còn có thể đánh lừa được nông dân, làm cho họ tin rằng thuế phụ thu 45 xăng-tin là cốt để phụ cấp cho công nhân, khiến họ oán ghét công nhân, cho rằng công nhân chỉ ăn không ngồi rồi, và làm cho họ phải đóng thuế nặng hơn. Nếu họ bỏ phiếu cho Lu-i Bô-na-pac là vì họ còn giữ ảo tưởng đối với cách mạng tư sản, mà theo họ, người tiêu biểu là Na-pô-lê-ông, thì đến năm 1870 — 71 sự gạ gẫm của giai cấp tư sản đối với nông dân càng có ít tác dụng.

«Nhưng, tiếng nói dễ hiểu hơn hết, chính là những kinh nghiệm mà giai cấp nông dân đã nếm qua trong việc thực hiện quyền bỏ phiếu và những điều thất vọng dồn dập mà họ đã trải qua trong quá trình diễn biến nhanh chóng của cách mạng. Những cuộc cách mạng là những đầu tàu của lịch sử»[1]. Ngay từ 1847, khi tình cảnh nông dân trở nên trầm trọng, và ở nông thôn, người ta đã tỏ ra sự phẫn uất ngày càng rõ rệt, những báo chí tư sản lớn đã thấy cái nguy cơ cho giai cấp tư sản: «Bây giờ người ta không nói: hãy đi đánh các lâu đài (của các Lãnh chúa) nữa. Người ta nói: hãy giết bọn tư sản đi[2]!...».

Như vậy là trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự trưởng thành của giai cấp vô sản — kẻ đào mồ chôn chế độ tư bản và là kẻ sáng tạo xã hội xã hội chủ nghĩa — là một quy luật tất yếu. Nhưng sở dĩ giai cấp vô sản có thể làm được cuộc cách mạng để đánh đổ giai cấp tư sản và giải phóng cho mình và cho tất cả các tầng lớp nhân dân lao động bị bóc lột, là bởi vì giai cấp vô sản có thể tập hợp được xung quanh mình

---

1. Các Mác: *Nội chiến ở Pháp.*
2. Trích trong: *Những tác phẩm của Jules Vallès.*

đông đảo những tầng lớp nhân dân lao động, trong đó đối với tất cả các nước tư bản thế kỷ thứ 19, đại đa số vẫn là nông dân. Sở dĩ quảng đại quần chúng nhân dân lao động dần dần ngả về phía giai cấp vô sản, là bởi vì họ đều bị chủ nghĩa tư bản bóc lột, dưới chế độ tư bản, đời sống của họ ngày càng sa sút, họ ngày càng bị đẩy vào cảnh cùng khổ. Cho nên trong xã hội tư bản, hình thành hai chiến lũy đối lập nhau ngày càng rõ rệt, một bên là *lao động*, một bên là *tư bản*.

Đó cũng do cái lô-gích của cách mạng tư sản, và nói chung là những cuộc cách mạng mà kết quả là đưa một giai cấp bóc lột mới lên thống trị thay thế cho một giai cấp bóc lột cũ. Ăng-ghen đã nói rất rõ: «Từ trước đến nay tất cả những cuộc cách mạng đã đi đến kết quả này, là đưa một giai cấp nhất định lên thống trị thay cho một giai cấp khác, nhưng tất cả những giai cấp thống trị từ trước đến nay chỉ là những số ít người so với quần chúng nhân dân bị thống trị. Như vậy là một số nhỏ thống trị bị đánh trúc thì một số nhỏ khác lên thay, chiếm lấy bộ máy nhà nước và sửa đổi chính thể theo lợi ích của họ. Và mỗi lần, số ít đó là một nhóm người vì trình độ phát triển kinh tế mà có khả năng và có tư cách cai trị, chính vì vậy và chỉ vì vậy mà mỗi khi có một cuộc đảo lộn, thì số đông bị thống trị, hoặc đứng về phía số ít mà tham gia cuộc đảo lộn đó, hoặc chỉ ít cũng nhận một cách yên tĩnh sự đảo lộn ấy. Song, nếu chúng ta không nhìn đến nội dung cụ thể của từng trường hợp một, thì cái hình thức chung của tất cả những cuộc cách mạng đó đều là những cuộc cách mạng của một số ít người. Thậm chí khi số đông hợp tác vào đấy — hoặc hữu ý hay vô tình, thì cũng chỉ để phục

vụ lợi ích của số ít mà thôi, nhưng như thế, và cũng vì thái độ bị động và không chống cự của số đông mà số ít kia có vẻ đại diện cho toàn dân [1]».

Chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản dần dần đã tự tách mình ra khỏi số đông nhân dân trong nước, những tầng lớp đông đảo — như nông dân, mà trước kia giai cấp tư sản dựa vào, và họ cũng dựa vào giai cấp tư sản, thì chính giai cấp tư sản đã gạt họ ra ngoài, đẩy họ vào cương vị chống cự lại với giai cấp tư sản. Như vậy là không những đối với giai cấp công nhân, mà cả đối với toàn thể nhân dân lao động, tức là đối với tối đại đa số nhân dân trong nước, giai cấp tư sản, về mặt giai cấp, là kẻ địch tự nhiên.

Đến khi giai cấp tư sản xuống dốc, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu đi vào giai đoạn suy vong của nó, thì những khẩu hiệu tốt đẹp như «chiến tranh dân tộc», «bảo vệ tổ quốc» chỉ còn là những sự giả dối, lừa bịp đối với nhân dân lao động, để ru ngủ họ, làm cho họ chĩa mũi nhọn vào chỗ khác, bởi vì trong giai đoạn này, những cuộc chiến tranh của giai cấp tư sản tiến hành, nếu để chống một nước tư bản khác, thì chỉ là sự giành giật miếng mồi giữa bọn tư bản của hai nước, hoặc nếu để chống một nước nhỏ yếu, là vì mục đích ăn cướp, áp bức dân tộc khác, mà trong cả hai trường hợp, kết quả chỉ là một — làm lợi thêm cho giai cấp tư sản thống trị, và do đó tăng thêm sự áp bức bóc lột đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước.

Chẳng những như vậy mà thôi. Hễ mỗi khi mà sự bất mãn và tinh thần kháng cự của quần chúng lao động trong nước đã lên đến một mức cao, khiến cho giai cấp

---

1. Ph. Ăng-ghen — Lời nói đầu quyển *Nội chiến ở Pháp* của Các Mác.

thống trị cảm thấy cái nguy cơ cho sự sống còn của nó, cho nền thống trị của nó, thì nó không ngần ngại mà bắt tay với kẻ thù ngoài, miễn là kẻ thù đó có thể giúp nó trấn áp nhân dân cách mạng và cứu vãn nó khỏi bị diệt vong.

Giai cấp tư sản Pháp năm 1871 đã cấu kết như thế nào với quân Phổ, là kẻ xâm lược nước Pháp, để tiêu diệt công xã Pa-ri, Mác đã từng lên án và đó cũng là kết án không những giai cấp tư sản Pháp, mà toàn thể giai cấp tư sản nói chung.

« Rằng sau cuộc chiến tranh hiện đại ghê gớm nhất, kẻ thắng trận và bại trận bắt tay nhau để cùng tàn sát giai cấp vô sản, cái biến cố chưa từng thấy đó không phải như Bis-mác tưởng, là sự đè bẹp vĩnh viễn một xã hội đang lên, mà là sự tan rã hoàn toàn của xã hội tư sản. Xã hội cũ còn có thể cố gắng để biểu thị tinh thần anh dũng trong chiến tranh dân tộc ; nhưng bây giờ thì đã có chứng cớ rõ ràng rằng cuộc chiến tranh đó chỉ là một sự lừa bịp hoàn toàn của các chính phủ, mục đích cốt để làm chậm lại cuộc giai cấp đấu tranh, và nó bị vứt ra một bên, khi mà giai cấp đấu tranh nổ ra thành nội chiến. Sự thống trị giai cấp không thể che giấu dưới bộ áo dân tộc được nữa, tất cả các chính phủ các nước chỉ vào một bè với nhau để chống lại giai cấp vô sản [1] ».

Như vậy là vấn đề dân tộc có một nội dung giai cấp rõ rệt. Trong thời đại cách mạng tư sản, khi mà lịch sử đặt ra vấn đề hủy bỏ những quan hệ phong kiến, để cho một phương thức sản xuất tiến bộ hơn, là chế độ tư bản chủ nghĩa, lên thay, thì tất nhiên, vấn đề dân tộc trong đó có sự thống nhất quốc gia dưới một chính thể duy nhất, có một sự lãnh đạo thống nhất, dựa trên chế độ

---

1. Các Mác, *Nội chiến ở Pháp*.

62/V745.4

đại nghị, thời đó là một yêu cầu tiến bộ, hợp với hoàn cảnh lịch sử đang thời, bởi vì có như vậy mới có thể phát triển sức sản xuất, mới đưa nền kinh tế và văn hóa tiến lên một bước. Song, tính chất giai cấp của vấn đề là ở chỗ quyền thống trị từ tay một thiểu số bóc lột nay chuyển sang tay một thiểu số bóc lột khác, và vì vậy mà thiểu số đó ngày càng tách ra khỏi tối đại đa số nhân dân trong nước. Những tầng lớp mà hôm qua giai cấp tư sản dựa vào như là kẻ đồng minh để leo lên địa vị thống trị, và trong những tầng lớp đó, nông dân chiếm số đông hơn hết, thì hôm nay, giai cấp tư sản thống trị quay lại bóc lột họ tàn nhẫn, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đưa họ đến tình trạng ngày càng bị phá sản, bị đói khổ. Do đó đã đẩy họ về phía đối lập lại với giai cấp tư sản, bởi vì chính giai cấp tư sản đã đối lập với họ trước tiên, đoạt của họ những quyền lợi mà họ đã giành được trong cách mạng, cả bộ máy của nhà nước tư sản đè nặng lên lưng họ. Khi mà quyền lợi của giai cấp thống trị xung đột công khai với quyền lợi của những người trực tiếp sản xuất, cụ thể là công nhân và nông dân, thời vì quyền lợi giai cấp hẹp hòi, ích kỷ, mà giai cấp tư sản đã đi đến chỗ phản dân phản nước, để vứt bỏ cái mà giai cấp tư sản hay nêu ra để động viên mọi người, là « quyền lợi quốc gia », mà cấu kết với kẻ thù ngoài để trấn áp nhân dân lao động. Những lợi ích mà trước kia họ cho là của toàn dân, toàn quốc, của cả dân tộc, thời lần lần bị thu hẹp lại, để chỉ còn lộ ra một thứ quyền lợi rất tàn nhẫn, rất ích kỷ, rất bỉ ổi và trắng trợn của một số rất ít người trong toàn dân, không bằng 1/100 (ở Pháp là 200 gia đình trong 45 triệu dân, ở Mỹ là 600 gia đình trong 170 triệu dân, v.v...), thiểu số đó độc chiếm trong tay tất cả những của cải và những nguồn của cải của toàn dân.

M.15786

Đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa thì tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên nghiêm trọng và sâu sắc đến cực độ, trước hết là giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, là bởi vì tư bản lũng đoạn càng dồn của cải về một bên, về phía tập đoàn thống trị, tập đoàn này thu hẹp lại trong một số rất ít người, nắm hết ở trong tay những tài sản của quốc gia, đó là *nhóm chúa tể tài phiệt*, những « ông vua » độc chiếm các ngành công nghiệp, ngân hàng, thương mại, vận tải, chúng định đoạt tất cả đời sống kinh tế trong nước, chúng nắm trong tay cái quyền vô thượng điều khiển chính sách đối nội và đối ngoại, và sử dụng địa vị độc quyền của chúng để tăng cường sự bóc lột đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Một mặt, do tính chất lũng đoạn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, cho nên sang giai đoạn này, các nước tư bản lớn càng có xu hướng đi chiếm cứ nhiều thuộc địa, để đảm bảo địa vị độc quyền về các nguồn nguyên liệu, về thị trường bên ngoài, về nhân công rẻ mạt, về chỗ đầu tư vốn, và tất cả những cái đó, tựu chung là để đảm bảo lợi nhuận thặng dư cao độ nhất. « Chủ nghĩa đế quốc là thời kỳ tư bản tài chính và độc quyền, nó đem đến khắp nơi những xu hướng thống trị, chứ không phải tự do. Phản động trên toàn diện, vô luận theo chính thể nào; những mâu thuẫn đối kháng càng thêm gay gắt... Đồng thời sự áp bức dân tộc, và xu hướng chiếm lĩnh đất đai đặc biệt tăng cường, nghĩa là vi phạm đến nền độc lập dân tộc (bởi vì chiếm lĩnh đất đai chẳng qua chỉ là sự vi phạm quyền tự quyết của các dân tộc) »[1].

---

1. V. Lê-nin, *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, tiếng Việt. xuất bản lần thứ hai, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957,

Bọn đế quốc đi ăn cướp thuộc địa càng tăng thêm thế lực của các công ty tư bản độc quyền, do đó càng tăng cường sự bóc lột đối với nhân dân lao động, càng đào sâu thêm cái hố giữa phe thống trị, chúng nắm tất cả những tài sản của quốc gia, sống đời sống đế vương xa xỉ, trụy lạc, ăn bám, và toàn thể nhân dân lao động ngày càng bị đẩy vào cảnh bần cùng đói rét, phá sản, thất nghiệp. Cho nên cuộc giai cấp đấu tranh trở nên ngày càng ác liệt, mà chỗ ra chỉ có một, là phải làm cách mạng vô sản. Do đó, một mặt khác, bọn đế quốc đi ăn cướp thuộc địa còn có mục đích là vơ vét của cải ở thuộc địa bằng sự bóc lột cực kỳ dã man dân bản xứ để vợi cái phần rơi rớt trong những khoản lợi nhuận thặng dư kếch sù đó, mua chuộc một tầng lớp nào đó trong giai cấp công nhân, đặng chia rẽ hàng ngũ của phong trào công nhân, lôi kéo lớp công nhân bị chúng mua chuộc theo phe chúng, reo rắc trong phong trào công nhân cái ảo tưởng rằng dưới chế độ tư bản, công nhân vẫn có thể cải thiện sinh hoạt, và che lấp sự mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.

Nhưng không phải bọn đế quốc đi ăn cướp thuộc địa để cải thiện, mặc dù là chút ít, đời sống của công nhân và nhân dân lao động trong nước chúng. Điều đó là hoàn toàn không có. Chúng đi cướp bóc thuộc địa, vơ vét của cải của thuộc địa, để với lợi nhuận thặng dư thuộc địa, chúng củng cố địa vị thống trị và độc quyền của chúng, chia rẽ giai cấp công nhân, lừa bịp công nhân bằng cách mua chuộc lớp công nhân quý tộc, để chống lại cách mạng vô sản, và càng tăng thêm sự bóc lột đối với toàn thể giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Cho nên, chúng càng có nhiều thuộc địa bao nhiêu, càng tiêu diệt nền độc lập của các dân tộc khác

bao nhiêu, thì đời sống của công nhân và các tầng lớp lao động khác trong nước chúng nói chung lại càng lầm than bấy nhiêu.

Ở đây, cái chân lý mà Mác nêu ra, là hễ một dân tộc còn áp bức một dân tộc khác, thì bản thân dân tộc đó cũng không được tự do, càng được chứng minh một cách rõ ràng.

Như vậy là thời kỳ đế quốc chủ nghĩa tạo nên một tình thế khách quan, một cơ sở khiến cho có thể và phải có một sự *liên minh, một mặt trận thống nhất* giữa giai cấp công nhân ở các nước đế quốc và các dân tộc bị áp bức, đối lập lại với bọn đế quốc thống trị.

Cách mạng vô sản ở các nước đế quốc có phát triển hay không, có điều kiện để thắng lợi hay không, là không những một mặt giai cấp công nhân ở những nước đó có thể lôi kéo được hay không các tầng lớp nhân dân lao động khác, trước hết là nông dân, biến nông dân từ chỗ làm lực lượng dự trữ của giai cấp tư sản, của cách mạng tư sản, thành lực lượng dự trữ của giai cấp vô sản, của cách mạng vô sản, nhưng một mặt khác, là nó có thể lôi kéo được hay không các dân tộc bị áp bức ở các thuộc địa, biến các thuộc địa từ chỗ là lực lượng dự trữ của chủ nghĩa đế quốc, thành lực lượng dự trữ của cách mạng vô sản. Nói cách khác, là giữa cách mạng vô sản ở các nước tư bản và cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, có một mối quan hệ chặt chẽ, bên này dựa vào bên kia để chống một kẻ thù chung. Do đó mà cách mạng giải phóng thuộc địa đã trở nên bộ phận tạo thành của cách mạng vô sản, và khi nói đến cách mạng vô sản thế giới, thời bao hàm cả cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, vô luận cách mạng đó ở mức độ nào.

CHƯƠNG THỨ HAI

VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG VÔ SẢN — MỘT HIỆN TƯỢNG LỊCH SỬ MỚI XUẤT HIỆN: DÂN TỘC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

Thế là chủ nghĩa tư bản đã tạo nên những điều kiện để đưa vấn đề dân tộc ra ngoài phạm vi của một nước, khiến cho vấn đề dân tộc có một nội dung khác với vấn đề dân tộc trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản còn đi lên, do đó mà tạo nên một nhân tố lịch sử mới, gây nên những điều kiện để cho một thứ *dân tộc mới, dân tộc xã hội chủ nghĩa* xuất hiện, không cần kinh qua giai đoạn dân tộc tư sản. Đó là cái cơ sở cho sự kết hợp chặt chẽ giữa tinh thần dân tộc và chủ nghĩa quốc tế vô sản, nó là sản phẩm của thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, thời kỳ cách mạng vô sản. Mà tinh thần dân tộc đó mới thật là tinh thần dân tộc chân chính. Các dân tộc bị áp bức có đặt vấn đề giải phóng dân tộc trong phạm vi của cách mạng vô sản thời cách mạng giải phóng dân tộc mới đảm bảo thắng lợi. Mặt khác, giai cấp vô sản ở các nước tư bản có liên hệ sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức với sự nghiệp giải phóng bản thân mình thì sự nghiệp giải phóng của mình mới đảm bảo thắng lợi. Rõ ràng là một dân tộc còn áp bức một dân tộc khác thì bản thân dân tộc đó

không được tự do. Đó là cơ sở chính trị của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đồng thời cũng là của tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Tinh thần dân tộc tư sản sản sinh ra trên một cơ sở hẹp hòi — nó xuất phát từ mục đích thống nhất quốc gia tư sản để bảo đảm thị trường bên trong và tạo cơ sở cho sự thống trị của giai cấp tư sản và để cho chủ nghĩa tư bản phát triển, thời đến thời kỳ suy mạt của chủ nghĩa tư bản, đến lúc sự mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên trầm trọng, đã đưa đến chủ nghĩa *sô-vanh*, cũng như nền dân chủ tư sản, là dân chủ cho một thiểu số, đưa đến độc tài phát xít. Không thể lẫn lộn tinh thần dân tộc chân chính — chỉ có giai cấp vô sản cách mạng mới tiêu biểu cho tinh thần dân tộc chân chính — với chủ nghĩa sô-vanh, nó là một xu hướng của chủ nghĩa tư bản độc quyền, của giai cấp tư sản phản động nhất, xâm lược nhất. Đó là xu hướng thôn tính nền độc lập của các dân tộc khác, lấn át các dân tộc khác, gây chiến tranh xâm lược đặng mưu lợi cho một thiểu số thống trị, cho bọn tài phiệt, chứ không phải vì dân vì nước gì hết. Chủ nghĩa sô-vanh đặc biệt phát triển mạnh ở những nước đế quốc lớn có tham vọng làm bá chủ thế giới, như ở Mỹ hiện nay chẳng hạn.

Chủ nghĩa sô-vanh nếu đã trái ngược với tinh thần quốc tế vô sản, thời đồng thời cũng là trái ngược với tinh thần dân tộc chân chính, bởi vì nó đứng về lập trường của giai cấp thống trị phản động nhất, độc tài nhất, mà lợi ích của chúng là đối lập hẳn với lợi ích của toàn dân trong nước, đồng thời lại có âm mưu xâm phạm đến nền độc lập của các dân tộc khác.

Trong những thủ đoạn mà chủ nghĩa đế quốc và bọn tay chân của chúng, trong đó ngoài bọn vong bản như

Tưởng Giới-thạch, Ngô-đình-Diệm v.v... ra, thì còn có cả bọn xã hội hữu khuynh, chúng hun đúc chủ nghĩa sô-vanh để chống lại chủ nghĩa xã hội, chống phong trào hòa bình và phong trào độc lập dân tộc, và để trì hoãn sự tan rã mau chóng của chúng, thì chủ nghĩa sô-vanh là một lợi khí rất thâm độc. Chủ nghĩa xét lại, mà tập đoàn Ti-tô là sự biểu hiện tập trung về cả tư tưởng và hành động, đối nội cũng như đối ngoại, cũng dựa vào chủ nghĩa sô-vanh để chống lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Bọn đế quốc xui và gây nên những cuộc phiến loạn phản cách mạng ở Hung-ga-ri trước đây và vừa rồi ở Tây-tạng, những cuộc đảo chính có tính chất phát-xít ở một số nước châu Á và châu Phi, là cũng dựa vào tinh thần sô-vanh của những tập đoàn phản động nhất ở các nước đó. Các khối liên minh quân sự mà đế quốc Mỹ lập ra cũng dựa trên cơ sở của chủ nghĩa sô-vanh. Trong việc phản tuyên truyền chống cộng sản của chúng, vì chúng ở vào một thế bí, vì, dù cho chúng nói gì thì nói, hành động gì thì hành động, ý thức của các dân tộc vẫn tiến, lực lượng cách mạng trên thế giới vẫn phát triển, cho nên chúng lợi dụng một cách rộng rãi thủ đoạn mà chúng cho là hiệu nghiệm hơn hết, đó là chúng nhấn mạnh, nói đúng hơn là chúng cường điệu, thổi phồng và giả tạo nên một sự mê hoặc về *những đặc điểm của các dân tộc*, về cái mà chúng gọi là tinh thần cố hữu « bất di bất dịch » của các dân tộc, trong đó chúng lợi dụng sự mê hoặc bằng tôn giáo làm phương châm chủ yếu. Bởi vì trong các nước thuộc địa cũ trước đây, vì bị phong kiến và đế quốc thống trị lâu năm, cho nên tính chất lạc hậu về kinh tế và xã hội được duy trì trong lâu năm đã đẻ ra và duy trì từ lâu năm tính chất lạc hậu về tư tưởng ý thức và văn hóa. Tuy mỗi nước xu hướng đó biểu hiện dưới một hình thức khác, nhưng bản chất vẫn là một, là mê

muội quần chúng, và mục đích cũng là một, là chống lại phong trào cách mạng của quần chúng. Ở miền Nam, tập đoàn Ngô-đình-Diệm nêu ra cái gọi là « duy linh » do thượng đế định đoạt, ở một số nước Trung Cận đông, những phần tử phản động nêu ra chủ nghĩa quốc gia A-rập dựa trên Hồi giáo, v.v...

Mồm thì niệm « duy linh » nhưng trong khi đó tập đoàn Ngô-đình-Diệm đày đọa hàng triệu đồng bào miền Nam vào cảnh đói rét, thất nghiệp, phá sản để vơ vét của cải vào túi riêng của chúng và gia đình chúng, tàn sát hàng nghìn hàng vạn đồng bào; nhận viện trợ Mỹ để bỏ vào túi riêng của chúng; bày ra cái trò « cải cách điền địa » « lập khu trù mật » để gây cơ sở vật chất tốt cho bọn đại địa chủ và tư sản mại bản bóc lột nông dân và công nhân không khác gì dưới thời phong kiến và thực dân, và duy trì sự chia cắt lâu dài đất nước, duy trì miền Nam dưới ách thuộc địa của đế quốc Mỹ. Mồm thì bảo vệ « chủ nghĩa quốc gia » nhưng trong thực tế thì muốn thôn tính nền độc lập và bóp chết các dân tộc khác, bắt họ phụ thuộc vào một nước do một tập đoàn phản động thống trị. Âm mưu thâm độc của chúng ở chỗ này, là chúng gieo rắc chủ nghĩa sô-vanh cốt để tiêu diệt bằng vũ trang phong trào cách mạng ở các nước đó, như ở miền Nam Việt-nam, Mã-lai, Phi-luật-tân, Thái-lan, v.v... Hoặc để khiêu khích và gây xung đột vũ trang ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và trong những nước độc lập, như ở Hung-ga-ri, ở Tây-tạng, ở I-rắc, In-đô-nê-xi-a, v.v... Và sau cùng, là cốt làm cơ sở cho những khối liên minh quân sự do Mỹ cầm đầu: ở Trung-cận-đông là khối Bát-đa trước đây và ở Á châu là khối Đông — Nam Á hiện nay.

Một điều nữa đáng chú ý là chúng còn lợi dụng tình hình ở những nước có nhiều thành phần dân tộc, mà

trước đây dưới những chính thể phản động, các dân tộc thiểu số ở những nước đó lâu năm chịu sự áp bức và chèn ép. Sau khi chính thể ở những nước đó đã thay đổi rồi, mặc dù là chính quyền cách mạng đã thừa nhận và thực sự đã thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, song bọn đế quốc và tay sai của chúng vẫn tìm cách lợi dụng những mâu thuẫn, thành kiến và lòng ác cảm còn rớt lại của những dân tộc ít người đó đối với dân tộc nhiều người, kích thích và thổi phồng những thành kiến đó, vun trồng chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, nói đúng hơn là chủ nghĩa địa phương, để đi đến chỗ gây những cuộc phiến loạn phản cách mạng, dưới nhãn hiệu: « dân tộc tự quyết »! Việc phiến loạn ở Tây-tạng, hay là âm mưu (cố nhiên bị thất bại) của chúng đối với một vài thành phần thiểu số ở miền Bắc nước ta là những bằng cớ hiển nhiên. Những nước xã hội chủ nghĩa là mục tiêu chính của chúng, điều đó là dĩ nhiên rồi. Nhưng, chớ tưởng rằng chúng chỉ quấy rối ở những nước xã hội chủ nghĩa. Cả những nước chủ nghĩa dân tộc, chúng cũng không từ, thí dụ cụ thể là cuộc phiến loạn năm ngoái ở In-đô-nê-xi-a, và âm mưu gây phiến loạn ở I-rắc và ở các nước khác có chính thể tiến bộ. Đến như đối với Ấn-độ chúng cũng không nề gì trong việc gây xung đột giữa Ấn-độ và Pa-ki-stăng, trong vấn đề đông Pa-ki-stăng chẳng hạn. Âm mưu thâm độc của chúng, âm mưu điển hình của chúng, là dùng người châu Á đánh người châu Á.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, như Lê-nin đã nói, xu hướng của bọn đế quốc là mang đến khắp mọi nơi sự xâm lược, chứ không phải tự do, xu hướng của chúng là áp bức dân tộc chứ không phải dân tộc tự quyết, và trong chính sách xâm lược của chúng, không những chúng nhằm nuốt các nước lạc hậu mà thôi, mà

cả đến các nước tư bản, có công nghiệp phát triển, chúng cũng không từ chối. Như vậy thì một thành phần dân tộc nào đó, đang ở dưới một chế độ bình đẳng trong một nước xã hội chủ nghĩa, mà đòi tách ra khỏi nước đó để thành lập một « quốc gia » riêng lẻ thời làm sao mà giữ được nền độc lập đối với bọn đế quốc? Nhất định thế nào cũng trở thành tay sai của bọn đế quốc? ngoài việc để cho chúng vơ vét của cải, bóc lột nhân dân, lại còn làm bàn đạp cho chúng để khi cần khiêu khích và xung đột với nước xã hội chủ nghĩa, chúng đưa nhân dân đi làm bia đỡ đạn.

Do đó, phải nhìn nhận vấn đề dân tộc ngày nay dưới dấu hiệu của cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản đang giẫy chết, chủ nghĩa thực dân đang tan rã mau chóng, và chủ nghĩa xã hội đang lên, trong đó phong trào giải phóng dân tộc có chiều hướng không phải giải quyết vấn đề dân tộc theo tinh thần cũ — dân tộc tư sản, mà theo tinh thần mới — dân tộc xã hội chủ nghĩa, là một bộ phận quan trọng. Còn cái gọi là « vấn đề dân tộc » như cuộc phiến loạn ở Tây-tạng chẳng hạn, thì có phải là vấn đề dân tộc đâu, mà là một cuộc phá hoại sự thống nhất dân tộc, do bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng, những phần tử tối phản động, tối phản dân tộc gây nên. Nhìn rộng hơn nữa, và cũng trên cơ sở đó, là việc chia cắt lâu dài đối với một nước, đối với một dân tộc, như chính quyền miền Nam Việt-nam, miền Nam Triều-tiên, và Tây Đức. Càng nhìn rộng ra nữa, thì ta thấy có tập đoàn Ti-tô ở Nam-tư, tách Nam-tư ra khỏi khối xã hội chủ nghĩa, để « tiến lên chủ nghĩa xã hội theo con đường riêng biệt ».

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, những cái mà trước đây giai cấp tư sản đã dùng để chống lại và chiến thắng chủ nghĩa phong kiến, như tự do, dân chủ, bình đẳng, quyền dân tộc tự quyết, v.v... thời lại biến thành

cái *trái ngược của nó*, nghĩa là giai cấp tư sản phủ nhận nó đối với những giai cấp và những dân tộc mà nó thống trị. Thậm chí đến những cái mà trong thời kỳ thịnh trị, nó nêu lên như là một tôn chỉ thiêng liêng như tự do cạnh tranh chẳng hạn, đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, cũng bị bóp nghẹt ngay trong nội bộ của giai cấp tư sản. Quyền dân tộc tự quyết chính là một nhiệm vụ của cách mạng tư sản, thế nhưng mà chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản, đặc biệt là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, lại xâm lược các dân tộc nhỏ yếu, lại bóp chết nền độc lập của các dân tộc, lại chà đạp lên quyền dân tộc tự quyết.

Như vậy là chúng ta thấy rằng trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, không thể trông mong vào giai cấp tư sản để giải quyết vấn đề dân tộc, dù là theo phương hướng và ý nghĩa tư sản của vấn đề. Trong khi đi xâm lược các nước nhỏ yếu, thì bọn đế quốc không những chỉ có xu hướng chinh phục các nước lạc hậu về kinh tế, điều đó là dĩ nhiên rồi, nhưng chính ngay những nước phát triển về công nghiệp, chúng cũng chẳng từ.

Khi chỉ trích Cao-ski về cách định nghĩa chủ nghĩa đế quốc — Cao-ski cho rằng « chủ nghĩa đế quốc có xu hướng cắt xén và chinh phục ngày càng nhiều những vùng *nông nghiệp lạc hậu*[1] không kể những dân tộc ở những vùng đó là dân tộc nào », Lê-nin phê: « Chính đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc là ở chỗ nó có xu hướng cắt xén *không những* các vùng nông nghiệp, mà cả đến những vùng rất phát triển về công nghiệp nữa (nước Bỉ bị Đức dòm ngó; tỉnh Lo-ren bị Pháp dòm ngó); bởi vì, một là, thế giới đã bị chia xong, nếu *chia lại* thời tất nhiên người ta thò tay đến *bất cứ vùng nào*;

---

1. Do Cao-sky gạch dưới.

hại là, và điều này là căn bản đối với chủ nghĩa đế quốc, sự cừu địch giữa các cường quốc lớn, chúng đều muốn làm bá chủ, nghĩa là đi chinh phục các nơi, không chỉ vì để chiếm được những nơi đó, mà để làm yếu địch thủ và để phá cái mưu làm bá chủ của địch thủ (nước Bỉ trước hết cần cho Đức để làm chỗ dựa chống Anh; Anh trước hết cần Bát-da để làm chỗ dựa chống Đức,[1] v.v...) Thực tế hiện nay ở trong cái gọi là « thế giới tự do » mà bọn đế quốc Mỹ tự phong cho mình cái chức vị « lãnh đạo » không những nó đặt ra một thứ chủ nghĩa thực dân mới đối với các nước chậm tiến, mà nó còn có dã tâm biến dần các nước đế quốc khác, yếu hơn ở Tây Âu thành những vệ tinh để sai khiến của bọn tài phiệt Mỹ, lại càng chứng thực một cách danh thép sự nhận định của Lê-nin: « Cần giải thích và kiên trì vạch rõ cho quảng đại quần chúng lao động của tất cả các nước, nhất là các nước chậm tiến, thấy sự lừa dối mà các liệt cường đế quốc chủ nghĩa tiến hành có hệ thống, chúng mượn cớ lập ra những quốc gia độc lập về chính trị để tạo nên những nước hoàn toàn lệ thuộc vào chúng về các mặt kinh tế, tài chính và quân sự[2] ».

Về phương diện đó, thì ở châu Á, nước Nhật hiện nay, và ở châu Âu, là vùng Tây Đức dưới sự thống trị của bè lũ A-đê-nao-ơ, là những thí dụ khá rõ. Đó là chưa kể những hạng như tập đoàn Ngô-đình-Diệm ở miền Nam Việt-nam, Lý Thừa Vãn ở Nam Triều tiên, v.v... Chúng là bọn tôi tớ trung thành nhất của đế quốc Mỹ và đang biến các vùng đó thành những thuộc địa kiểu mới.

---

1. V. Lê-nin — *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, tiếng Việt, xuất bản lần thứ hai, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957.

2. V. Lê-nin — *Sơ thảo đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* (đọc tại Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản).

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, cái xu hướng của chủ nghĩa tư bản thôn tính nền độc lập của các dân tộc ngày càng mạnh và càng phổ biến, và trong thời kỳ đó nghĩa là thời kỳ cách mạng vô sản, chỉ có giai cấp vô sản, chỉ có cách mạng vô sản mới giải quyết được một cách đúng đắn, kiên quyết và triệt để vấn đề dân tộc. Vì sao mà cách mạng vô sản giải quyết được một cách đúng đắn, kiên quyết và triệt để. Là vì *nó gắn liền vấn đề giải phóng dân tộc với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng lao động*. Nếu quyền tư hữu về tư liệu sản xuất còn tồn tại, thì chế độ người bóc lột người còn tồn tại, mà áp bức dân tộc và bóc lột nhân dân lao động là không thể tách rời nhau, là hai chỗ dựa cho sự tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đánh đổ mọi hình thức bóc lột, tức là đồng thời đánh đổ được mọi hình thức áp bức dân tộc.

« ... Vấn đề mấu chốt của chính sách của Quốc tế cộng sản trong các vấn đề dân tộc và thuộc địa phải là sự liên hiệp giữa những người vô sản và những quần chúng lao động thuộc tất cả các dân tộc và các nước trong cuộc đấu tranh cách mạng chung để đánh đổ bọn đại địa chủ và giai cấp tư sản. Bởi vì sự liên hiệp đó là sự bảo chứng cho cuộc thắng lợi của chúng ta đối với chủ nghĩa tư bản, không có thắng lợi đó thì không thể tiêu hủy được chế độ áp bức dân tộc và bất bình đẳng[1] ».

Đó là về lý luận. Nhưng, còn về thực tiễn thì chủ nghĩa Mác — Lê-nin giải quyết vấn đề như thế nào? Và cách giải quyết vấn đề trong thực tế, thì Cách mạng tháng Mười Nga là nơi điển hình. Nhờ Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa thắng lợi, chế độ tư bản đã bị

---

1. V. Lê-nin — *Sơ thảo đề cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* (đọc tại Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản).

đánh đổ, nước Nga, dưới chế độ Nga hoàng là nhà lao của các dân tộc, sau Cách mạng tháng Mười đã trở thành đại gia đình của các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, tương trợ nhau, cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội và đang cùng nhau bước vào chủ nghĩa cộng sản. Những dân tộc trong Liên bang Xô viết, trước đây rất cách biệt nhau về trình độ kinh tế, xã hội, văn hóa, chỉ trong vòng hơn 40 năm đã xóa bỏ được sự chênh lệch đó, và đều có đủ mọi khả năng để phát huy những năng lực và sắc thái riêng của mình, bởi vì chế độ bóc lột và áp bức dân tộc đã được tiêu hủy. Đó là một thứ dân tộc mới, dân tộc xã hội chủ nghĩa, do cách mạng xã hội chủ nghĩa đẻ ra, và được *trưởng thành* trong sự nghiệp xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội. Sau thế giới chiến tranh thứ hai, ngoài Liên-xô ra, chủ nghĩa xã hội cũng đã thắng lợi trong hơn 10 nước khác, từ Âu sang Á, trong đó có Trung-quốc vĩ đại.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa thành lập sau thế giới chiến tranh thứ hai, có những dân tộc đã hình thành và đã sống lâu năm dưới chế độ tư bản, ở đây giai cấp tư sản bản quốc đã thống trị trong lâu năm, như các nước ở Đông-Âu. Những dân tộc đó, nay là những dân tộc xã hội chủ nghĩa đã đành rồi, nhưng cũng có một số dân tộc khác như Việt-nam, Triều-tiên chẳng hạn, trước đây khi bị nước ngoài đô hộ, vẫn chưa trở nên những dân tộc tư sản, bởi vì trong hàng trăm năm họ chỉ là những thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, thời nay cũng đã trở thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Vì sao có thể có được sự chuyển biến đó? Chính là vì cách mạng vô sản là một cuộc cách mạng sâu sắc nhất, triệt để nhất ở chỗ: giai cấp vô sản ở một nước tiền tiến thắng lợi rồi, có thể giúp đỡ các dân tộc khác,

mặc dù họ còn ở trong một giai đoạn phát triển thấp, khiến cho họ tiến rất nhanh, *đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội mà không cần phải kinh qua các chế độ xã hội mà các dân tộc đó chưa kinh qua trước khi đi vào chủ nghĩa xã hội*. Đó là con đường phát triển không phải tư bản chủ nghĩa. Con đường đó đã được kiểm nghiệm bởi Cách mạng tháng Mười Nga, với chính sách dân tộc Mác — Lê-nin của Đảng Cộng sản Liên-xô; con đường đó đang được thực hiện thắng lợi ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa xuất hiện sau chiến tranh thế giới thứ hai, ở miền Bắc Việt-nam, ở Bắc Triều-tiên, ở Trung-quốc v.v...

Nhưng, đó là nói về những dân tộc trước đây là thuộc địa mà nay đã ở trong hàng ngũ của phe xã hội chủ nghĩa rồi. Còn những dân tộc chưa thoát ly khỏi ách của chủ nghĩa đế quốc, còn là những dân tộc thuộc địa, thì thế nào? Ta phải đặt họ vào loại những dân tộc nào?

Để giải đáp câu hỏi đó, trước hết, ta phải nhận rằng thời đại đế quốc chủ nghĩa đồng thời cũng là thời đại cách mạng vô sản. Trong thời đại cách mạng vô sản, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ở trong các nước tư bản, một mặt, và mặt khác, mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức ở các thuộc địa và bọn đế quốc thực dân, khiến cho có thể và nhất định phải thành lập một mặt trận chung giữa giai cấp vô sản cách mạng và các dân tộc bị áp bức, giữa cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân ở các nước tư bản và phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa chống kẻ thù chung, là giai cấp tư sản đế quốc. Như vậy là, trong thời kỳ cách mạng vô sản, các dân tộc thuộc địa, từ chỗ làm hậu bị quân cho bọn đế quốc, có thể và nhất định phải trở thành hậu bị quân của cách mạng vô sản. Cách mạng giải phóng thuộc địa và

cách mạng vô sản ở các nước tư bản kết thành một mặt trận. Như vậy nghĩa là *phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa là một bộ phận của cách mạng vô sản*, và một khi ở các thuộc địa, cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp công nhân và Đảng của nó lãnh đạo và thắng lợi, thì nó có rất nhiều khả năng, nhiều điều kiện thuận lợi để chuyển biến nhanh chóng sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà không phải kinh qua con đường phát triển theo chủ nghĩa tư bản. Các Đảng Cộng sản và các Đảng Công nhân cách mạng thành lập ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, là sự thể hiện tính qui luật của phương hướng lịch sử mới đó và để thực hiện một cách có ý thức quá trình chuyển biến lịch sử đó. Đối với hướng phát triển mới của các dân tộc bị áp bức, cách mạng tháng Mười và sự tồn tại của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã có một ý nghĩa lịch sử cực kỳ trọng đại, có thể nói là có tính chất quyết định. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, trung tâm cách mạng đã chuyển từ Trung Âu sang Đông Âu, từ Đức sang Nga. Trong thời kỳ này nước Nga làm cách mạng tư sản trong những điều kiện lịch sử tiến bộ hơn nước Đức hồi giữa thế kỷ 20, bởi vì vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nước Nga có một giai cấp công nhân giác ngộ hơn, có tổ chức hơn, có một giai cấp nông dân có nhiều khả năng cách mạng hơn, và trong khi đó thời chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn tột cùng của nó, những mâu thuẫn của nó càng tăng lên và sâu thêm, và trước hết là cách mạng thêm được một kẻ đồng minh hùng hậu, là *phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức*. Những điều kiện lịch sử tiến bộ đó đã kết tinh trong sự xuất hiện ở Nga chủ nghĩa bôn-sê-vích và Đảng Bôn-sê-vích của Lê-nin để làm kim chỉ nam cho phong trào cách mạng thế giới. Vì vậy mà Lê-nin và Đảng

Bôn-sê-vích ngay từ đầu đã đặt ra, cụ thể hóa và phát triển hơn nữa học thuyết của Mác về vấn đề dân tộc, cố nhiên là xuất phát từ thực tế của nước Nga, nhưng cũng là qui luật chung đối với phong trào cách mạng thế giới, đối với phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Chủ nghĩa Mác phát triển sang giai đoạn Lê-nin, cũng như trung tâm cách mạng đã chuyển từ Trung Âu sang Đông Âu, là kết quả của quá trình phát triển của lịch sử và của phong trào công nhân quốc tế trong nửa sau của thế kỷ 19. Như vậy nghĩa là nó tổng hợp cái *xu hướng chung của lịch sử của các dân tộc*, chứ không phải chỉ riêng một mình nước Nga.

Vì điều kiện lịch sử như vậy cho nên nếu cách mạng (tư sản) bùng nổ ra ở Nga, thì nhất định chuyển biến rất nhanh thành cách mạng vô sản, và nó là ngọn cờ tiền phong của cách mạng thế giới. Thực tế đã hoàn toàn chứng nhận điều đó. Chỉ trong vòng mấy tháng, từ tháng 2 đến tháng 11-1917 những biến cố cách mạng ở Nga thật đã có tác dụng làm đầu tàu của lịch sử, cách mạng Nga đã có những bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử. Cái xu hướng mới của lịch sử thế giới khi bước vào thời kỳ cách mạng vô sản, đã chín muồi và mãnh liệt đến nỗi nó tạo ra một hoàn cảnh thuận lợi để cho cách mạng Nga có những bước nhảy vọt như vậy, mặt khác, khiến cho cách mạng đó ngày càng củng cố, mặc dù bị thế giới tư bản bao vây và tấn công ác liệt về các mặt, và ba là, nó đã vạch ra và khai thác một con đường duy nhất đúng cho phong trào cách mạng thế giới, đó là con đường xã hội chủ nghĩa khoa học của Mác — Lê-nin.

Như vậy là khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, thì nó đã tạo nên một hoàn cảnh

khách quan để cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, đồng thời để cách mạng đó có thể giải quyết vấn đề dân tộc một cách triệt để, nghĩa là tạo nên một thứ dân tộc mới, dân tộc xã hội chủ nghĩa, trong khi mà chủ nghĩa tư bản, sau khi thế giới đã bị chia rồi, và muốn chia lại, thì không tránh khỏi những xung đột võ trang giữa các phe đế quốc, càng vi phạm trắng trợn để đi đến tiêu diệt hoàn toàn quyền dân tộc tự quyết. Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa ở Nga là cái nhân tố chủ quan quyết định để biến cái khả năng khách quan do thời kỳ đế quốc chủ nghĩa đã mang lại, thành cái thực tế trên một phần sáu quả cầu.

Từ Cách mạng tháng Mười thành công đến thế giới chiến tranh lần thứ hai, là thời kỳ mà cuộc khủng hoảng chung của chủ nghĩa tư bản càng trầm trọng, đồng thời là thời kỳ chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi ở Liên-xô, và là thời kỳ củng cố và phát triển của lực lượng cách mạng trong toàn thế giới, trong đó có cả cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng thế giới là không thể tách ra khỏi sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, và sự suy vi nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ này, cái xu hướng mới trong con đường phát triển của các dân tộc đã thể hiện một cách rõ ràng ở sự xuất hiện Đảng Mác — Lê-nin của giai cấp công nhân trong hầu hết các nước thuộc địa, hoặc trong những nước nửa thuộc địa và thuộc địa lớn ở khắp các châu.

Như vậy là trong quá trình phát triển của cách mạng trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và sau sự thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, đã tạo nên một nhân tố lịch sử mới, là *giai cấp công nhân đảm nhiệm vai trò lãnh đạo đối với cuộc cách mạng giải*

phóng dân tộc ở các thuộc địa, lấy sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân làm cơ sở. Vì vậy mà ở trong những nước mà trong giai đoạn đầu cách mạng còn có nhiệm vụ đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và quét sạch những tàn tích của những quan hệ bóc lột phong kiến, nông nô, như ở các nước nửa thuộc địa và thuộc địa chẳng hạn, thì cách mạng không cần phải theo phương hướng cũ, theo con đường của cách mạng tư sản kinh điển, mà lại theo một phương hướng mới, theo con đường mới, là con đường *dân chủ nhân dân* với cái triển vọng chuyển biến rất nhanh chóng sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sau Cách mạng tháng Mười, nói chung, cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa đã bước vào một thời kỳ mới, là thời kỳ *dân chủ nhân dân.* Nếu chúng ta nói Cách mạng tháng Mười đã mở ra cho lịch sử thế giới một kỷ nguyên mới, là bao hàm cả mặt đó. Như thế là trên thế giới, bên cạnh hệ thống cũ, hệ thống tư bản chủ nghĩa ngày càng đi sâu vào cuộc khủng hoảng của nó, thì đã hình thành một hệ thống mới, là hệ thống xã hội chủ nghĩa, tuy nó mới xuất hiện trong phạm vi của một nước, nhưng nó có vai trò quyết định ở chỗ là từ nay, sự diễn biến của cục diện thế giới sẽ tiến hành *trên cơ sở thế giới chia làm hai hệ thống: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.* Một phong trào gì xảy ra ở bất cứ một nước nào, nếu nó nhằm đánh vào và làm yếu thế lực của hệ thống tư bản chủ nghĩa, hệ thống đế quốc chủ nghĩa, thời như vậy là nó củng cố thêm vị trí của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Phong trào đó về khách quan là nằm trong lực lượng dự trữ, trong lực lượng đồng minh của cách mạng vô sản, bởi vì hễ nó đánh vào dinh lũy của thế lực phản động chủ yếu là chủ nghĩa đế quốc, thời nó là tiến bộ.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong tình hình thế giới đã diễn ra một sự thay đổi sâu sắc: chủ nghĩa xã hội, từ trong phạm vi của một nước, đã lan rộng trong phạm vi của một loạt nước trên hai đại lục Âu và Á. Cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ ở những nước đó, đã chuyển biến rất mau chóng sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cũng nhờ hệ thống xã hội chủ nghĩa đã thành hệ thống thế giới, nó đã đưa đến một sự thay đổi trong sự so sánh lực lượng giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa, có lợi cho hệ thống xã hội chủ nghĩa, cho nên ở những nước trước đây còn là những nước nửa thuộc địa hay là thuộc địa, đặc biệt như Trung-quốc, Bắc Triều-tiên, miền Bắc Việt-nam (ở miền Bắc Việt-nam, vì hoàn cảnh khách quan phải trải qua một thời kỳ kháng chiến lâu, cho nên mức độ và tốc độ có hơi khác) cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã chuyển rất nhanh sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vì có sự thay đổi căn bản nói trên trong cục diện thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, cho nên lịch sử đã bước sang một giai đoạn mới, *giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội*.

Là giai đoạn quá độ bởi vì cán cân lực lượng nghiêng hẳn về phe xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội hơn hẳn chủ nghĩa tư bản về mọi mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật; bởi vì hàng loạt nước đã trở nên độc lập, tách ra khỏi hệ thống đế quốc chủ nghĩa, khiến cho chủ nghĩa thực dân long lay đến tận gốc và tan vỡ ra từng mảng; bởi vì nhân dân thế giới phản đối âm mưu gây chiến tranh thứ ba, càng biểu thị ý chí giữ gìn nền hòa bình thế giới. Là giai đoạn quá độ, bởi vì phong trào cộng sản thế giới là cái nhân tố có tính chất quyết định đối với cục diện thế giới ngày nay. Là giai đoạn quá độ, bởi vì địa bàn hoạt động của

chủ nghĩa đế quốc bị co hẹp lại, khiến cho chủ nghĩa đế quốc trước kia đứng vững trên hai chân, nay phải co một cẳng lại mà đứng, nó càng bị cô lập, và điều này rất quan trọng, chủ nghĩa đế quốc *mất hẳn chỗ dựa trong hàng nghìn triệu dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa*, mặc dù nó còn mua chuộc, dụ dỗ được bọn thống trị ở một số nước đó. Những bọn này lại là bọn tối phản động, vong bản, không có cơ sở và không có uy tín trong nhân dân, chúng có duy trì được địa vị thống trị chỉ là nhờ dựa vào bạo lực, dựa vào đô-la và vũ khí của tập đoàn đế quốc phản động nhất, hiếu chiến nhất, là đế quốc Mỹ.

Thế thì hiện nay, trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, lại càng có *nhiều khả năng* hơn để phá vỡ dây xích của chủ nghĩa đế quốc, bởi vì dây xích đó qua không dầy nửa thế kỷ, đã bị phá vỡ không những ở một khâu, mà ở nhiều khâu, không những ở một đại lục, mà ở trên hai đại lục, không những ở những nước tư bản có một nền công nghiệp tương đối phát triển, mà cả ở một số nước nửa thuộc địa và thuộc địa trong đó Trung-quốc là nước « bản lề » của thế giới thuộc địa ở phương Đông trước đây. Không những sợi dây xích đó đã bị phá vỡ hẳn ở những khậu mà ở đây đã xuất hiện các nước xã hội chủ nghĩa, mà trong một chừng mực nhất định, có thể nói rằng nó cũng đã *bị gián đoạn ở những vùng đã thành lập các nước độc lập ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh*. Bởi vì những dân tộc này giành được độc lập tức là họ đã tách ra khỏi sự chi phối tuyệt đối của các nước đế quốc, và họ thiết tha bảo vệ nền độc lập của họ, do đó mà họ mong muốn được hưởng một nền hòa bình lâu dài và bền vững để củng cố địa vị độc lập của họ. Như vậy là bọn đế quốc không thể dựa vào họ như trước nữa để gây tai họa chiến tranh một cách dễ dàng và tùy tiện.

Xem đó thì thấy rằng sợi dây xích của chủ nghĩa đế quốc mong manh hơn trước nhiều, và thực tế ra, nó cũng không còn là một dây xích có hệ thống và hoàn chỉnh nữa, bởi vì những nước độc lập, trước đây là thuộc địa, nay tuy còn thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa, nhưng không vì vậy mà bọn đế quốc có thể xỏ mũi được họ để dắt họ đi đâu thì dắt. Đó cũng là một đặc điểm của thời kỳ này, nó nói lên sự khủng hoảng trầm trọng, những mâu thuẫn vô cùng sâu sắc của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đó cũng là một mặt không phải thứ yếu của tính chất quá độ của thời kỳ mà chúng ta đang trải qua.

Nhưng, chúng ta cần nên đặc biệt chú ý một điểm sau này. Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, quy luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản tạo nên những điều kiện thuận lợi để sợi dây xích của chủ nghĩa đế quốc có thể bị phá vỡ ở khâu yếu nhất của nó, nghĩa là ở những nơi mà mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc tập trung nhất và sâu sắc nhất, và ở đó tuy không nhất thiết phải có một trình độ phát triển công nghiệp rất cao, nhưng cũng phải có một cơ sở công nghiệp nhất định. Đó là rất đúng, và trong giai đoạn khi mà chủ nghĩa đế quốc còn là một hệ thống hoàn chỉnh, khi mà cách mạng xã hội chủ nghĩa chưa thành công ở một nước nào trên thế giới, hoặc khi mới thành công ở một nước riêng lẻ. Nhưng ngày nay, khi thế giới đã bước sang giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, thì nguyên lý trên do Lê-nin đề xướng ra trước tiên, được tiếp tục phát triển.

Dựa trên cơ sở nào mà nguyên lý đó được phát triển rộng hơn? Trước hết là trên cơ sở ngày nay, chủ nghĩa xã hội đã thành một hệ thống thế giới, trong khi đó thì chủ nghĩa thực dân đã bị tan rã. Hai, là ngày nay, phong

trào cộng sản thế giới đã thành một lực lượng hùng hậu, có tác dụng quyết định đối với cục diện thế giới, trong khi đó thì lực lượng phản động ngày càng bị cô lập, càng mất uy tín đối với nhân dân. Ba, là ý chí bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới ngày càng cao, đi đôi với ý thức của họ bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ tự do dân chủ, đòi cơm áo và đời sống công ăn việc làm, trong khi đó thì bọn thống trị phản động ở các nước đế quốc vẫn theo đuổi chính sách tăng cường binh bị, sản xuất và thử những vũ khí giết người hàng loạt, nuôi chiến tranh lạnh và gây ra những cuộc xung đột và chiến tranh cục bộ ở các nơi, làm thêm trầm trọng khủng hoảng kinh tế, chứa chất nạn thất nghiệp, đói khổ, khiến hàng triệu người sống trong tình thế căng thẳng, lo ngại, bất an. Bốn, là những mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc chủ nghĩa càng thêm sâu sắc. Nói tóm tắt, trận địa cách mạng ngày nay rộng lớn hơn bao giờ hết, mà nó lại *có thực lực*, mà những thực lực đó, cả về tinh thần và vật chất, hơn hẳn thực lực của trận địa đế quốc chủ nghĩa ngày càng bị rút hẹp lại. Ngày nay, vấn đề không còn là: nước xã hội chủ nghĩa hiện có đứng vững được lâu không, mà là: *thế giới tư bản chủ nghĩa còn sống được bao nhiêu năm nữa?* Đó là điều căn bản. Do đó mà khả năng phá vỡ những khâu còn lại trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc là nhiều hơn trước, và sự phá vỡ đó, *có thể là ở những khâu còn thấp về trình độ phát triển công nghiệp,* ví dụ như ở một nước nhỏ ở châu Á, Trung Cận đông, châu Phi hay châu Mỹ la-tinh chẳng hạn, nghĩa là một nước ở trong hệ thống thuộc địa.

Ví dụ như Việt-nam làm Cách mạng tháng Tám, thiết lập chính thể dân chủ nhân dân, ngay sau đó kháng chiến trong 8 năm, và sau chiến tranh bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là một hành động cách

mạng sáng tạo vô cùng anh dũng, đã đánh một đòn chí mạng vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa Pháp, khiến cả hệ thống đó càng tan rã mau chóng, đồng thời càng làm yếu sức của toàn bộ hệ thống của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Điều đó chứng minh một cách đanh thép rằng, trong thời đại cách mạng vô sản, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, những dân tộc dù phát triển chậm, vẫn có thể và nhất định có phần đóng góp vào sự nghiệp sáng tạo lịch sử.

Những sự việc đó tất nhiên đưa đến nhận thức rằng trong giai đoạn này không nhất thiết ở một nước tư bản lớn, cách mạng có lật đổ giai cấp tư sản rồi, thì các thuộc địa của nước ấy mới được giải phóng mà có thể ngược lại, nếu các dân tộc thuộc địa được Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo một cách vững chắc, thì họ có thể được giải phóng trước, và bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong khi mà nước đế quốc lớn, cách mạng chưa thành công. Chứng cớ cụ thể là miền Bắc Việt-nam với Pháp, Bắc Triều-tiên với Nhật-bản, v.v.... Cũng có thể áp dụng lời của Mao Chủ tịch «gió Đông thổi bạt gió Tây» theo ý nghĩa đó nữa.

Cục diện ngày nay có những diễn biến mới như vậy, là vì về hoàn cảnh khách quan thì có cả một hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa thực dân đã tan rã, lực lượng to lớn của phong trào hòa bình thế giới và những lục đục nghiêm trọng trong phe đế quốc, nhưng về điều kiện chủ quan, chủ yếu là do *sự giác ngộ của các dân tộc đã lên cao*, mà mỗi khi họ đã được giác ngộ, thì họ tìm mọi cách để tự giải phóng lấy mình, tinh thần sáng tạo cách mạng của họ là vô tận — sự lạc hậu về kinh tế không còn là một trở ngại cho các dân tộc nổi lên làm cách mạng, và sau khi được giải phóng,

tiến nhanh sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, bởi vì có sự hợp tác quốc tế, có sự giúp đỡ vô tư của cả một phe xã hội chủ nghĩa, nhất là vì tính chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trung-quốc, trước khi giải phóng, còn là một nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa, nhưng trong một tương lai rất gần, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa về sản xuất công nghiệp căn bản sẽ vượt qua những nước tư bản tiền tiến nhất. Ai có thể cam đoan rằng những thuộc địa cũ như miền Bắc nước ta, hiện đang tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa, trong một tương lai cũng không xa xăm gì, dài lắm là 20, 25 năm nữa, sẽ không tiến kịp, hoặc không vượt qua những nước tư bản tương đối lớn như nước Pháp chẳng hạn? Nhưng, cố nhiên, một mặt khác, chúng ta cũng hết sức mong rằng trong thời gian đó, giai cấp công nhân ở những nước ấy sẽ lật đổ được giai cấp tư sản, xây dựng chủ nghĩa xã hội để càng tiến nhanh hơn nữa, càng tăng cường lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa và sẽ góp một phần cực kỳ quan trọng vào việc giữ gìn an ninh và củng cố hòa bình thế giới.

Điều căn bản, chính là cái ý thức, trình độ giác ngộ của quần chúng, cái ý chí ngày càng rõ rệt, càng có tổ chức của họ tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa khoa học của Mác — Lê-nin.

Những chính khách, những nhà trí thức, thậm chí cả những nhà quân sự của thế giới tư bản chủ nghĩa, nếu họ không mù quáng bởi mộng làm bá chủ hoặc tinh thần hiếu chiến, đầu óc xâm lăng của thiểu số thống trị, thời cũng phải thừa nhận rằng thế giới ngày nay không phải là của chủ nghĩa tư bản nữa. Hoặc ít nhất họ cũng thấy trước rằng trong một tương lai gần đây, thế giới sẽ thoát ra ngoài sự khống chế của chủ nghĩa

tư bản. Bác sĩ Et-ua Ten-le (Edward Teller) ở Mỹ được coi là kẻ chế tạo ra đầu tiên bom khinh khí, trong một bài diễn văn đọc tại trường đại học ở thành phố Min-u-an-ki, gần đây có nói rằng « đến cuối thế kỷ này thời thế giới sẽ được uốn nắn theo tư tưởng của người Nga, chứ không phải theo tư tưởng của chúng ta », và « và trong 10 năm nữa, nước Nga sẽ trở nên lãnh tụ không ai tranh chấp nổi của thế giới trong lĩnh vực khoa học ». (Theo hãng thông tấn Anh Rơ-tơ ngày 21-5-59). Cái mà bác sĩ Ten-le gọi là « tư tưởng của người Nga » không gì khác ngoài tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học của Mác — Lê-nin nó đã thức tỉnh hàng trăm triệu giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, và hiện nay, nó đang ăn sâu vào ý thức của họ, chứ không dợi đến cuối thế kỷ, như bác sĩ Ten-le nói. Còn câu nói « nước Nga sẽ trở nên lãnh tụ không ai tranh chấp nổi của thế giới trong lĩnh vực khoa học » thời nên hiểu là chế độ xã hội chủ nghĩa hơn hẳn chế độ tư bản chủ nghĩa trong tất cả các lĩnh vực, chứ không phải chỉ trong lĩnh vực khoa học mà thôi.

Nguyên soái Mông-gô-me-ri, một trong những nhân vật chỉ huy tối cao của quân đội đồng minh Tây Âu trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, sau khi qua thăm Liên-xô hồi năm ngoái, trong một cuộc nói chuyện ở trường đại học Ốc-xơ-pho (ở Anh) có nói : « Cuộc chiến đấu trong 10 năm tới sẽ rất khác. Nó sẽ là một cuộc chiến đấu chính trị, tài chính và kinh tế. Trước hết, nó sẽ là một cuộc chiến tranh tư tưởng, một cuộc chiến đấu để chinh phục quả tim và trí tuệ của người ta, và nó sẽ lan khắp thế giới, như xưa nay vẫn thế » (Theo hãng thông tấn Pháp AFP ngày 22-5-59). Vì cũng không thể không nhận thấy cái ưu thế của phe xã hội chủ nghĩa trong cuộc chiến đấu đó, cho nên nguyên soái

Mông-gô-me-ri đã đi đến kết luận về sự cần thiết chung sống hòa bình: «Chúng ta không nên đóng cửa lại trước mỗi khả năng chung sống hòa bình với người Nga, nếu cái đó có thể thực hiện được mà không phạm đến danh dự của cả đôi bên».

Thời đại này là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa, là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nó dọn đường cho việc tiến lên chủ nghĩa xã hội, cho nên tính chất dân tộc của cách mạng là gắn chặt với tính chất dân chủ. «Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa vĩ đại thắng lợi đã phá vỡ mặt trận chủ nghĩa đế quốc thế giới, thắng lợi đó đã mở một thời đại mới của cách mạng thuộc địa. Trước kia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc kết thúc bằng sự xây dựng chính quyền của giai cấp tư sản và do đó dọn sạch đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển tự do hơn. Nhưng ngày nay trong thời đại khủng hoảng chung của chủ nghĩa tư bản, cách mạng dân tộc thuộc địa do giai cấp vô sản lãnh đạo dẫn tới chỗ xây dựng chính quyền nhân dân. Chính quyền nhân dân sẽ đảm bảo cho nước đó phát triển theo con đường dẫn tới chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» — (Lê-nin).

Rõ ràng là các nước nói trên sau chiến tranh thế giới thứ hai (phải nói thẳng ra rằng trừ các dân tộc nhỏ yếu ở Liên-xô ra không kể, còn tất cả các thuộc địa cũ cũng chỉ sau chiến tranh thế giới thứ hai mới giành lại được độc lập) được giải phóng chủ yếu là nhờ lực lượng lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, nhờ sự lớn mạnh của *phong trào cộng sản thế giới*, nghĩa là đứng trong phạm vi quốc tế mà nói, tức cũng là nhờ *ở sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.*

Nói như vậy không phải là ta phủ nhận vai trò tích cực của giai cấp tư sản dân tộc trong phong trào giải phóng dân tộc. Trong phong trào đó, với tinh thần yêu nước, chống đế quốc — chống phong kiến — cố nhiên là trong một chừng mực nhất định, họ đã có phần đóng góp, đã tỏ ra có những khả năng cách mạng, cho nên Đảng của giai cấp công nhân ở các thuộc địa coi họ là một lực lượng đồng minh, một thành viên trong Mặt trận dân tộc thống nhất.

Do đó mà chúng ta lại cũng không phủ nhận vai trò tích cực của các thuộc địa cũ nay đã thành những nước độc lập, nhưng ở đây giai cấp tư sản dân tộc nắm chính quyền. Chúng ta vẫn coi những nước đó là một lực lượng đáng kể trong việc giữ gìn hòa bình, cái mà tất cả loài người hiện nay đang thiết tha mong mỏi hơn hết. Vì họ mới giành được độc lập và giới cầm quyền ở những nước đó cũng mong củng cố địa vị của mình, cho nên họ cũng nhận thức ra rằng nếu có chiến tranh thì sẽ bất lợi cho họ, vì nó đe dọa nền độc lập của họ, vì vậy họ không muốn chiến tranh và họ muốn hòa bình. Xu hướng đó là rất phù hợp với nguyện vọng và cố gắng của loài người tiến bộ, trước hết là của phe xã hội chủ nghĩa, mà mục tiêu phấn đấu cao cả nhất, quan trọng nhất hiện nay là bảo vệ hòa bình thế giới, ngăn ngừa chiến tranh.

Những nước đó có thể đóng vai trò tích cực trong việc giữ gìn hòa bình, bởi vì họ đã giành được độc lập tức là họ *đã tách ra khỏi các nước đế quốc*, họ không còn là sức dự trữ, là hậu bị quân của bọn đế quốc nữa. Chúng ta cũng đã từng biết, bọn đế quốc xâm chiếm thuộc địa vì hai mục đích: một, là để vơ vét của cải thuộc địa để làm giàu thêm cho bọn tư bản độc quyền ở chính quốc; hai, là để đảm bảo cho chúng có chỗ dựa, có những

cách mạng vô sản từ địa hạt lý luận, bước sang địa hạt thực tế, và chính nó biến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thành giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy là một mặt, thời đại đế quốc chủ nghĩa đã đẻ ra trong phong trào công nhân ở Tây Âu một xu hướng thích nghi, cải lương, coi chủ nghĩa tư bản như là một hiện tượng vĩnh viễn, chỉ thấy cái « mạnh » của nó, bị khuất phục trước sức « sức vạn năng » của chủ nghĩa tư bản độc quyền, thì mặt khác lại đẻ ra cái xu hướng ngược lại, đó là xu hướng cách mạng trong phong trào giai cấp công nhân quốc tế, mà xu hướng này mới có tính chất quy luật tất yếu bởi vì nó là do mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển mà nảy nở ra, và khi mà chủ nghĩa tư bản đã đến thời kỳ diệt vong, thời xu hướng đó tất nhiên trở thành *chân lý phổ biến của thời đại*. Vì vậy mà chủ nghĩa Lê-nin mới tiếp tục và phát triển chủ nghĩa Mác, trong điều kiện lịch sử mới, có một tính chiến đấu và sáng tạo mà chưa có một học thuyết nào bì kịp, vì vậy mà nó hấp dẫn và chinh phục một cách kỳ diệu không những đông đảo những người vô sản, mà tất cả những kẻ bị áp bức trên toàn thế giới.

Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20 ở vào lúc trong lịch sử thế giới có những chuyển biến căn bản như vậy, lúc mà *chủ nghĩa đế quốc ngự trị trên thế giới, nhưng cũng là lúc mà chủ nghĩa Lê-nin ra đời.*

Ở Việt-nam thì thế nào? Vào khoảng cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, sự xâm lược đã từ thời kỳ gọi là « bình định », nghĩa là dùng quân sự trấn áp những cuộc nổi dậy có tính chất phản ứng tự phát như phong trào « Cần vương », mà bước sang thời kỳ đặt nền móng

cho việc cai trị thuộc địa một cách bền chắc và lâu dài, củng cố những khu vực đã chinh phục được, bắt đầu đầu tư nhiều và khai thác một cách có hệ thống, có quy củ. Do đó, mà cũng đã có ít nhiều cơ sở để đặt ra vấn đề « hợp tác giữa kẻ ngoại xâm, nay đã trở thành người « chủ » công khai, hình như là mặc nhiên, và dân tộc bị áp bức, có một sự « thích nghi » của dân tộc bị chinh phục vào hoàn cảnh mới, và ủng hộ chế độ thuộc địa ».

Nhưng một mặt khác, sự củng cố nền thống trị của chủ nghĩa thực dân ở thuộc địa là kinh qua sự tăng cường áp bức và bóc lột tàn nhẫn nhân dân thuộc địa, tăng cường ách áp bức dân tộc nói chung, khiến cho mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và thuộc địa nó là mâu thuẫn chính và căn bản, ngày càng sâu sắc, càng trầm trọng. Cái đó không thể không thúc đẩy mạnh mẽ và nhanh chóng quá trình cách mạng hóa nhân dân thuộc địa, là cơ sở của sự phát triển ngày càng mạnh phong trào giải phóng dân tộc. Vì ách thực dân đè nặng lên toàn cả dân tộc, cho nên xu hướng thích nghi với chế độ thuộc địa, xu hướng « hợp tác » với thực dân chỉ dính líu với một số rất ít người bản xứ, trong khi mà chế độ thuộc địa đối lập lại một cách gắt gao với toàn cả dân tộc. Cái đó giải thích tại sao mà cách mạng giải phóng dân tộc có thể và phải tập hợp được đông đảo các tầng lớp trong dân tộc bị áp bức thành một mặt trận dân tộc rộng rãi.

Mặt khác, là cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, đối với các dân tộc thuộc địa phương Đông, thời kỳ khi mà « các nước phương Tây đã kết thúc các cuộc cách mạng tư sản, còn các dân tộc phương Đông thì chưa đi tới đó » (Lê-nin) đã chấm dứt. Một phong trào chống ách thực dân và chống chế độ phong kiến mục nát đã bắt

đầu nổi lên ở phương Đông, đứng đầu là nhân dân Trung-hoa, cái đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam.

Sau cùng, một hoàn cảnh quốc tế khác nữa đã có tiếng dội đến phương Đông là cuộc chiến tranh Nga—Nhật. Ảnh hưởng của biến cố này đối với các dân tộc phương Đông nên nhìn về hai mặt: mặt tốt, mặt tích cực của nó ở chỗ nó làm cho họ nhận thức rằng các dân tộc phương Đông không phải dã man như bọn đế quốc tưởng, cũng không phải sau bao nhiêu thế kỷ oanh liệt và phồn vinh, các dân tộc nhất thiết phải quay lại một thời kỳ thoái hóa, đình đốn, và phải có « ánh sáng » của phương Tây, nghĩa là của chủ nghĩa tư bản, mới thoát ra được, như bọn học giả tư sản về Đông phương học thường lập luận. Nó nói lên rằng các dân tộc phương Đông có thể tự cường được, và có thể tiến bộ nhanh chóng, không thua kém gì các nước phương Tây, rằng con đường tiến bộ là quy luật của lịch sử và là cái đặc tính chung của tất cả nhân loại. Nhưng, bên cạnh mặt tích cực đó, thì có mặt tiêu cực, mặt xấu. Đó là quan niệm về chủng tộc, về đồng chủng, đồng loại. Thực tế từ cuối thế kỷ 19 đã chứng minh rằng Nhật-bản đã trở thành một nước đế quốc chủ nghĩa, và như là một nước đế quốc, thì nó đã *đứng vào hàng ngũ tất cả bọn thực dân trên thế giới* trong việc đi chinh phục và áp bức các dân tộc nhỏ yếu vô luận là ở đâu, thuộc nòi giống nào, như một nước đế quốc, nó lại *xung đột với bọn đế quốc khác* trong việc chia xẻ giành giật thị trường, nghĩa là cũng nằm trong mục đích chung, có tính chất đế quốc chủ nghĩa, là áp bức các dân tộc nhỏ yếu. Về phương diện đó, thì chủ nghĩa đế quốc Nhật lại càng nguy hiểm hơn đối với các nước châu Á, nhất là các nước Viễn đông, là những nơi lân cận nhất trong địa bàn khuếch trương của bọn đế quốc Nhật. Tuy

nhiên thực tế là như vậy, nhưng trong các dân tộc bị bọn đế quốc phương Tây chinh phục, có một số người có chiều hướng tin vào tình « đồng chủng », « đồng loại » của bọn đế quốc Nhật để giúp cho dân tộc mình thoát khỏi sự áp bức của bọn đế quốc phương Tây.

Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam vào cuối thế kỷ thứ 19 sang đầu thế kỷ 20 đã phát triển trong hoàn cảnh bên trong và bên ngoài, trong những điều kiện lịch sử phức tạp và mâu thuẫn như vậy, và tất nhiên nó đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của những biến cố đó.

Một xu hướng lấy việc « khai hóa » « mở mang dân trí » làm phương châm căn bản; về mặt chính trị, thì chủ trương những cuộc cải cách trước hết là trong bộ máy vua quan cũ, nó đã mục nát đến tận gốc. Để tiến hành những sự thay đổi đó, thì phải dựa vào bọn đế quốc, coi chúng như là kẻ trọng tài vô tư, mong chúng giúp cho trong công cuộc tiến hành cải cách, và bằng con đường đó, dần dần giành được độc lập dân tộc. Đó là phái Phan-chu-Trinh.

Một xu hướng thứ hai thì chủ trương dùng bạo lực đánh đuổi đế quốc để giành lại độc lập dân tộc, nhưng lại ỷ lại vào ngoại viện, trước hết là ỷ lại sự giúp đỡ của chủ nghĩa đế quốc Nhật. Đó là phái Phan-bội-Châu.

Nhược điểm căn bản của cả hai xu hướng là không hiểu tính chất của chủ nghĩa đế quốc, mà không hiểu là cũng do điều kiện, hoàn cảnh lúc đó mà tạo nên: phương Đông đã bước vào thời kỳ cách mạng tư sản nhưng mới bắt đầu, và trong khi mà chủ nghĩa đế quốc đang ở trong thời kỳ thịnh trị của nó, đó là giai đoạn khi mà trong phong trào công nhân Tây Âu, chủ nghĩa cơ hội lan rộng và ăn sâu, và khi mà chủ nghĩa tư bản chưa bước vào giai đoạn tổng khủng hoảng của nó. Nhưng điều cốt yếu là ở Việt-nam, trong thời kỳ cuối thế kỷ 19

và đầu thế kỷ 20 có một lớp người làm thuê, xuất thân trong đám nông dân và thủ công ngày càng bần cùng hóa và phá sản, đó là những công nhân trong các hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp và công trường đầu tiên của thực dân, nhưng về căn bản, *chưa thành một giai cấp công nhân* đông đặc, ngày càng tập trung như về sau này. Thời kỳ đó, giai cấp công nhân Việt-nam còn ở vào giai đoạn hình thành. Nhận thức về tính chất của chủ nghĩa đế quốc là chỉ có giai cấp công nhân với thế giới quan cách mạng của họ — chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mới đưa lại được. Hồi đó, chủ nghĩa Lê-nin tuy đã xuất hiện; nhưng cũng còn trong thời kỳ khai sinh, trong khi đó thì cả phong trào công nhân ở Tây Âu đang bị đầu độc bởi chủ nghĩa cải lương, ở các nước phương Đông nói chung, giai cấp công nhân hoặc chưa, hoặc mới bắt đầu hình thành.

Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử như vậy, khi mà chủ nghĩa thực dân chỉ mới đặt nền móng cho sự thống trị của nó, sự phân hóa giai cấp trong xã hội Việt-nam chưa sâu, cơ cấu của xã hội phong kiến cũ dưới sự tấn công của chủ nghĩa đế quốc đã tan rã, nhưng vẫn chưa cấu tạo nên những lực lượng xã hội mới, cho nên phong trào còn mang tính chất và những đặc điểm của giai đoạn quá độ, một phong trào gồm nhiều màu, nhiều vẻ và đầy mâu thuẫn. Do đó, mà chúng ta cũng dễ hiểu là trong phong trào hồi đó, có phe thì chủ trương dựa vào thực dân Pháp để tiến hành sự nghiệp canh tân cho nước nhà, có phe thì chủ trương nhờ vào sự giúp đỡ của một nước đế quốc chủ nghĩa để giành độc lập cho dân tộc. Tuy vậy, nhưng dưới mỗi một màu sắc đó, chúng ta vẫn nhận thấy một xu hướng chung, một thực

tế khách quan chung, đó là *ý chí độc lập của dân tộc*, và cái *mâu thuẫn căn bản và không thỏa hiệp giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc bị áp bức*.

Tất cả vấn đề là ở điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Vì vậy nên những vị đứng đầu những chủ trương nói trên — Phan-chu-Trinh hay là Phan-bội-Châu, vẫn là những nhà yêu nước nhiệt liệt, chân thành, tên tuổi và sự nghiệp của họ gắn liền với một giai đoạn nhất định của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam, bởi vì họ đã có một cống hiến nhất định trong sự nghiệp giải phóng của dân tộc, mà đời sau vẫn ghi nhớ.

Vấn đề đặt khác hẳn, nếu nói đến bọn cải lương, bọn « Pháp-Việt đề huề », « hợp tác » như Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-phan-Long, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, hoặc bọn Đại Việt thân Nhật, Việt-nam quốc dân đảng thân Tưởng, bọn Tờ-rốt-kít, bọn thân Mỹ (kể cả ở miền Nam hiện nay). Trong khi mà xã hội Việt-nam đã phân hóa sâu sắc, ở Việt-nam đã có giai cấp công nhân để lãnh đạo phong trào, đông đảo quần chúng nhân dân đã nổi lên và chỉ có một con đường, là con đường đấu tranh cách mạng mới giải phóng được, khi mà chủ nghĩa đế quốc đã bước vào thời kỳ tổng khủng hoảng và khi mà giai cấp vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đã có thành trì cách mạng của mình là Liên-xô, thời những kẻ bám vào gót giầy của bọn đế quốc chỉ là những tay sai vô liêm sỉ của chúng, cốt để phá hoại và phản bội phong trào. « Cải lương », « hợp tác », v.v... chỉ là những danh từ để che đậy bản chất bán nước hại dân, phản cách mạng của chúng.

Một nguyên nhân quan trọng nữa, khiến cho những nhà đứng đầu phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam trong thời kỳ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20,

với tất cả lòng nhiệt tình cách mạng của họ, trong nhận thức và chủ trương, không khỏi nhìn lệch thực tế khách quan, đó là nguồn gốc xã hội của họ. Hầu hết họ xuất thân ở tầng lớp nho sĩ, nghĩa là tầng lớp trên của xã hội phong kiến, mặc dầu bản thân họ không ra làm quan, họ oán ghét và khinh bỉ triều đình nhà Nguyễn đã trở thành cái thây ma thối tha. Dĩ nhiên, qua sách vở của nước ngoài, nhất là của Trung-quốc, họ cũng đã tiếp xúc đến một chừng mực nhất định với những trào lưu tư sản, song trong quan niệm của họ về vấn đề giải phóng dân tộc, còn nhiều chỗ mơ hồ. Do đó mà họ không gần gụi được với quần chúng, không thấy được tất cả cái bi thảm, cái ách man rợ mà chủ nghĩa đế quốc, khi đặt ách cai trị của nó lên trên một nước thuộc địa, đã mang lại cho dân chúng, trước hết là cho tầng lớp sản xuất trực tiếp trong xã hội Việt-nam thời đó, là *nông dân*, nghĩa là 95% nhân dân cả nước. Trong phong trào cách mạng, có lúc họ cũng dựa vào quần chúng nông dân, nhưng họ vẫn đứng trên lập trường của những sĩ phu thượng lưu.

Đi ăn cướp một nước, chủ nghĩa đế quốc trước hết là cướp đất đai, vì đất đai là nguồn gốc của tài nguyên. Mà ở các nước chậm tiến, nghĩa là sống về nông nghiệp, thời tuyệt đại đa số nhân dân là nông dân, sống về ruộng đất. Cướp đất của nông dân ra khỏi tay họ, đó là nòng cốt của chính sách thực dân. Tất cả những luật lệ, quy chế của chế độ cai trị ở thuộc địa ngay từ buổi đầu, là nhằm vào mục đích đó. Chúng dựa vào pháp luật cũ, của thời phong kiến, và những phong tục cũ của Việt-nam để « chứng minh » rằng chế độ tư hữu ở Việt-nam là hữu danh vô thực, rằng ruộng đất thực ra không phải của người nông dân, mà là của nhà

nước mà vua là đại diện tối cao, và ngày nay, thực dân Pháp là nhà nước, thì thực dân Pháp có quyền đoạt ruộng đất.

« Hình như quyền tư hữu chỉ là một danh từ trong pháp luật an-nam, và không có gì đảm bảo cho người có đất, bởi vì khi cần cho lợi ích công cộng, thời nhà nước có quyền chiếm lấy của tư nhân mà không cần bồi thường gì hết [1] ».

Do đó mà trong « hòa ước » Pa-tơ-nô-trơ có điều khoản công nhận quyền người Pháp có ruộng đất ở Việt-nam, và chúng còn bắt triều đình Huế phải công nhận cho người Pháp có quyền sở hữu hoàn toàn và vĩnh viễn về ruộng đất.

« ...nhân hiệp ước ngày 6-6-1884 công nhận cho những người công dân và bảo hộ của Pháp có quyền sở hữu trên toàn lãnh thổ Bắc-kỳ và các hải cảng ở Trung-kỳ, một đạo dụ ban hành ngày 3-10-1883 công nhận cho những người Pháp có quyền sở hữu hoàn toàn về những tài sản của họ trên những lãnh thổ đó, và theo những điều khoản đã quy định theo pháp luật nước Pháp [2] ».

Không phải đợi khi « bình định » xong rồi, thực dân mới ăn cướp ruộng đất của nông dân. Chúng cướp một cách trắng trợn chính ngay trong lúc chúng tiến binh vào đánh. Không những chỉ những người tham gia những phong trào khởi nghĩa chống Pháp bị tịch thu ruộng đất và tài sản, mà những người vì lánh nạn trong thời kỳ loạn lạc, để khỏi bị tai họa trong những cuộc hành quân của thực dân, cũng bị chúng tịch thu, coi như là phiến loạn nếu trong vòng 1 tháng không

---

1, 2. Edgar Mathieu, *La propriété foncière et ses modalités en droit annamite.*

chịu trở về để « đòi của lại », nghĩa là không về đầu hàng chúng (nghị định của thống đốc Nam-kỳ ngày 3 — 7 tháng 3 năm 1863 và 17-3-1863).

Không những vậy. Những người chủ ruộng đất từ bao nhiêu đời cũng có thể bị cướp đất, nếu chúng kiếm cớ cho rằng quyền của những chủ đó là không « hợp lệ ».

« a) Việc khẩn hoang đất bỏ không của nhà nước không đủ để cho người sử dụng đất quyền sở hữu về ruộng đất đó ; b) Việc khẩn hoang phải có văn bản cho phép khẩn hoang. Vì vậy, nếu thiếu văn bản đó và không ghi vào địa bộ, thời người đã khẩn hoang không có quyền tự cho mình là chủ đất và tuyệt đối không thể đòi người chủ đất hợp pháp trả lại ruộng đất cho mình [1] ».

Những người khẩn hoang « không hợp lệ » thì bị cướp đất, nhưng thực dân nói như vậy là cốt để đất « khỏi bị bỏ hoang » !

« ...Đưa những ruộng đất đó trở về quốc khố, như vậy là cấp cho những tư nhân để họ trở thành người chủ đất hợp pháp... Mục đích đầu tiên của biện pháp đó, mà sự cần thiết là được công nhận và hoan nghênh (!) là cốt để cho một phần đất lớn khỏi bị bỏ hoang (!). Biện pháp đó được duy trì từ khi cuộc chinh phục mới bắt đầu và nhờ nguyên tắc đã định như vậy cho nên chính quyền đã cấp rất nhiều ruộng đất cho tư nhân [2] ».

Chúng khuyến khích bọn thực dân cướp đất của nông dân bằng mọi cách. Nghị định ngày 11-11-1878 của thống đốc Nam-kỳ cho phép bọn chủ đất (người Âu) khai khẩn trong 4 năm mà không mất một đồng

---

1, 2. Chavassieux, *Etude sur l'organisation de la commune annamite.*

xu, và sau 4 năm, trở thành chủ vĩnh viễn và trả mỗi éc-ta 10 phơ-răng! Một nghị định nữa ra ngày 4-1-1894 cho phép những chủ đất có trên 10 éc-ta được khai khẩn trong 5 năm mà không nộp một món tiền nào cả, và chỉ sau đó 3 năm mới phải trả 3/5 khoản thuế chung (trong 3 năm) còn 2/5 thì trả dần. Đối với người Âu, thì lại có thêm một nghị định mới, ra ngày 23-3-1897 quy định rằng chúng chỉ phải nộp thuế đất từ ngày 1 tháng giêng năm thứ sáu kể từ khi chúng trở nên chủ đất, và cũng chỉ trả 1/5, còn 4/5 thời về sau, cứ mỗi năm trả 1/5, như vậy là sau 10 năm, chúng mới trả hết thuế!

Trong thời kỳ từ 1890 đến 1900, trong khoảng mười năm, lúc thực hiện chương trình khai thác của toàn quyền P. Đu-me, chúng đã chiếm đoạt đến 322.044 éc-ta trong toàn Việt-nam: Bắc-bộ 197.769 éc-ta, Trung-bộ 25.033 éc-ta, Nam-bộ 78.274 éc-ta. Nhất là từ đầu thế kỷ 20, khi mà chúng mở rộng việc trồng trọt các thứ cây công nghiệp: cà-phê, chè, cao-su, chúng chiếm đoạt rất nhiều ruộng đất các tỉnh thượng du và trung du như Thái-nguyên, Bắc-giang, Sơn-tây ở Bắc-bộ, và các vùng đất đỏ ở Nam-bộ và cao nguyên Trung-bộ.

Đó là chưa kể ruộng đất mà dưới sự « bảo trợ » của thực dân, bọn quan lại phong kiến, tay sai đắc lực của thực dân trong thời kỳ xâm lược và « bình định », như những tên tổng đốc Phương, tổng đốc Lộc, Hoàng cao Khải, v.v... và nhà chung đã cướp đoạt của nông dân trong thời kỳ đó.

Bị cướp mất ruộng đất, đó là cái thảm họa đầu tiên mà chủ nghĩa thực dân đưa lại cho nhân dân Việt-nam.

Thảm họa thứ hai, đi liền với thảm họa thứ nhất, là *thuế má* do bọn thực dân đặt ra. Nông dân lại cũng là nạn nhân chính của thảm họa ấy.

Cũng như việc cướp ruộng, đất đai quy mô và có hệ thống, việc bóc lột nhân dân bằng chính sách thuế khóa (được chấn chỉnh năm 1898) càng có quy củ từ khi thực hiện chương trình khai thác của P. Đu-me.

Trong các thứ thuế, thuế thân — một vết tích của thời trung cổ, là thuế đè nặng nhất lên lưng người dân Việt-nam thời đó. Nhưng dưới chế độ phong kiến, trong xã, dân bạch đinh không phải đóng thuế thân. Bọn thực dân bắt tất cả dân trong làng phải ghi vào sổ đinh để bắt họ đóng thuế. Chúng thừa nhận rất trắng trợn :

« ... Nghị định ngày 15-11-1880 đã xóa bỏ ý nghĩa cũ của danh từ « dân vào sổ ». Từ nay danh từ đó không phải để áp dụng cho một hạng người đóng thuế có đặc quyền, mà sẽ áp dụng cho tất cả những người đàn ông từ 18 tuổi đến 60 tuổi ; như vậy là người vô sản sẽ được ghi tên vào sổ đinh trong làng ; sự tham gia của những người này vào những nghĩa vụ trong làng khiến bộ máy của xã phải thay đổi, chắc là có lợi cho thuế thân... [1] ».

Món thuế thứ hai, chủ yếu cũng bổ vào đầu nông dân, là thuế ruộng đất.

Và món thuế thứ ba là những thuế gián thu : thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện. Về muối, thực dân đã nắm lấy độc quyền từ năm 1897, chúng nâng giá muối từ 0đ50 một tạ năm 1897 lên đến 2đ25 năm 1907. Về rượu, cũng bị thực dân Pháp giữ độc quyền từ 1897, giá đã từ 5 — 6 xu một lít (khi Pháp mới xâm chiếm Đông-dương) về sau lên dần. Độc quyền cả về thuốc phiện, chúng đã nâng giá 1 ki-lô từ 45đ năm 1896 lên đến 77đ năm 1899.

---

1. Chavassieux, *Etude sur l'organisation de la commune annamite.*

Khoản thu nhập về ba thứ thuế muối, rượu thuốc, phiện, là khoản thu chính trong ngân sách Đông-dương (1/3): năm 1899: 8 triệu đồng; năm 1903: 10.400.000đ.

Ở Huế, trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, dân gian có đặt ra vè « Thất thủ kinh đô », trong đó có một đoạn dài nói về các thứ thuế mà thực dân đánh vào dân ngay sau khi chúng đặt nền « bảo hộ » ở Trung, Bắc-kỳ.

Đó là chúng ta mới nói đến những tai họa lớn nhất, có tính chất phổ biến nhất, mà nạn nhân là 9/10 nhân dân, nghĩa là nông dân. Nếu chúng ta thêm vào nạn « công sưu », « công ích » phu phen « tạp dịch » và nạn cường hào, từ lý trưởng, chánh tổng, huyện, phủ cho đến quan tỉnh, thì chúng ta sẽ có một bức tranh gần đầy đủ. Kết quả là thế nào? Là phá sản, bần cùng hóa, hàng loạt người ở nông thôn kéo lên thành thị, đi lang thang đầu đường, xó chợ, đói rách, ăn xin. Tình trạng đó đã được phản ánh phần nào trong thơ của các nhà văn trào phúng Nguyễn Khuyến, Tú Xương, v.v...

Điều mỉa mai trơ tráo hơn hết là khi chúng tạo ra những điều kiện dễ dàng cho bọn thực dân và bọn tay sai người bản xứ của chúng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, thì chúng lại nói là để « bớt số người ăn xổi ở thì, đi cù bơ cù bất và trộm cắp ». Và chúng nhận rằng: « Vị thuốc không thích hợp nên không công hiệu, không khắc phục được những sự nghèo khổ của chế độ bần cùng mà ông Bơ-ri-phô[1] đã tố cáo chúng ta là kẻ gây nên[2]... »

Cái mà bọn thực dân sợ nhất là tinh thần cách mạng của nhân dân, mà hình như chúng cũng cảm thấy rằng

---

1. Briffaut, *Etude sur les biens culturels familiaux.*
2. Chavassieux, *Etude sur l'organisation de commune annamite.*

cái nguy cơ lớn nhất đối với chúng là từ ở nông thôn từ trong nông dân mà ra. Cho nên, trong khi chính quyền thực dân tạo ra mọi điều kiện thuận lợi để cho bọn thực dân, bọn mật thám tay sai của chúng và nhà chung cướp ruộng đất của nông dân, thì chúng lại giở trò bịp bợm, bảo là để cho « những người vô sản », tức là chính những người mà chúng đã cướp mất ruộng đất « có thể trở nên những người hữu sản », những « chủ đất ».

Điểm thứ hai, là để vơ vét, rút rỉa xương máu của nông dân bằng thuế khóa, và bắt họ phải đi phu đi phen, đắp đường, xây cầu cống, v.v... cho chúng, chúng đưa tất cả dân làng vào sổ đinh để bắt cả những hạng bạch đinh, bần cùng cũng phải đóng thuế. Nhưng, chúng lại lo sợ rằng như vậy sẽ làm cho bộ máy trong xã « dân chủ hóa mất », vì rằng những người trước kia không được kể vào dân làng, nay có nghĩa vụ thì tất nhiên phải có « quyền lợi », như vậy là bọn hào lý không có quyền hành vô hạn như trước nữa, không thể chế ngự nổi đám « dân đen ». Thực ra, không phải chúng sợ « dân chủ hóa quá trớn » nông thôn bằng cách bắt những dân bần cùng phải đóng thuế. Điều chúng lo sợ, là nông dân dưới bao nhiêu tầng áp bức nặng nề, tàn bạo, tức nước vỡ bờ, nhất định sẽ vùng dậy.

Tình trạng thực tế ở Việt-nam, sau khi bị đế quốc Pháp xâm chiếm là như vậy. Chúng đi xâm chiếm thuộc địa, đặt ách thống trị lên đầu dân tộc bị chinh phục, thời nông dân là nạn nhân chịu đựng nhiều nhất ách thống trị đó. Thực tế đó cũng do tính chất của chủ nghĩa thực dân mà ra. Để bám chặt lấy thuộc địa làm cái nguồn lợi nhuận thặng dư vô tận của chúng, một mặt chúng phá vỡ những quan hệ sản xuất cổ hữu — tiền tư bản chủ nghĩa, chủ yếu và trước hết là trong cơ cấu xã hội ở nông thôn, cái đó đã đưa đến một sự phá sản và

bần cùng hóa của những đám người bị những quan hệ sản xuất cũ chi phối, tức là nông dân. Ở ta, cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, tai họa đó đã đạt đến một tốc độ và quy mô nghiêm trọng. Cho nên bọn học giả, luật gia thực dân thời đó — Bơ-ri-phô, Sa-va-xi-ơ, Sray-ne, v.v... đã kêu ầm lên, hô hào tìm cách ngăn ngừa, vì chúng cũng đã đoán trước hậu quả sẽ như thế nào.

Một mặt khác, chúng lại duy trì, nuôi dưỡng những quan hệ sản xuất cũ kỹ, có lợi cho việc duy trì ách thống trị của chúng, từ trong cơ cấu xã hội — kinh tế, như chế độ tô tức, cho vay nặng lãi, những ràng buộc của quan hệ gia trưởng, phong kiến, kỹ thuật lạc hậu, v.v... cho đến thượng tầng kiến thiết — pháp luật, lễ giáo, phong tục, bộ máy vua quan, hào lý, v.v... Nạn nhân của những tàn dư phong kiến được duy trì đó chủ yếu lại vẫn là nông dân.

Đó là hai phương hướng trái ngược, rất mâu thuẫn nhau, nhưng nó là một đường lối mà chế độ thuộc địa tất nhiên phải kinh qua, mới có thể bắt nền kinh tế thuộc địa lệ thuộc vào nền kinh tế của nước đế quốc, mà không thể phát triển một cách độc lập được. Việc thâm nhập những quan hệ tư bản chủ nghĩa vào nông thôn trên cơ sở duy trì cơ cấu kinh tế phong kiến và những quan hệ sản xuất phong kiến ở nông thôn, chỉ làm cho người nông dân phá sản và bần cùng hóa càng nhanh. Sự phát triển những sức sản xuất có tính chất lệ thuộc như vậy không tương xứng với tốc độ phá hủy những quan hệ sản xuất cũ, mà một phần lại còn dựa lên những quan hệ sản xuất cũ đó, do đó mà ở thuộc địa quá trình vô sản hóa nông dân và những người làm nghề thủ công thì rất chậm và quy mô rất hạn chế, còn quá trình bần cùng hóa họ thì rất nhanh và quy mô ngày càng rộng lớn. Đó là sự biểu hiện của

mâu thuẫn căn bản giữa thuộc địa và chính quốc, giữa nhu cầu phát triển độc lập của nước bị áp bức và ách thống trị của một nước đế quốc, mà nạn nhân của mâu thuẫn đó chính là nông dân. Vì vậy cho nên chúng ta nói rằng *thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân, thực chất của cách mạng giải phóng dân tộc là cách mạng ruộng đất.*

Làm cách mạng là để giải quyết một mâu thuẫn. Muốn giải quyết tốt, nghĩa là muốn cho cách mạng thành công, thì phải thấy: một, là trong một giai đoạn lịch sử nhất định ở một xã hội nhất định, mâu thuẫn nào là mâu thuẫn chính, căn bản; hai, là tầng lớp nào, giai cấp nào là tầng lớp, là giai cấp có thể làm chủ lực cho cuộc cách mạng, bởi vì họ là đối tượng tập trung nhất của những hậu quả của mối mâu thuẫn đó.

Những nhà cách mạng đứng đầu phong trào giải phóng dân tộc cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 chưa thấy được điểm đó. Họ có nhiệt tình yêu nước, có tinh thần chiến đấu anh dũng, đó là mặt quý của phong trào, đó là sự nối tiếp và phát huy những truyền thống anh hùng của dân tộc, và là một nhân tố để bồi dưỡng thêm chí khí bất khuất của dân tộc. Nhưng mặt khác, chỗ không thành công của phong trào, là thiếu phương hướng cụ thể, vì vẫn dựa trên quan niệm chung là cứu dân, cứu nước, do đó mà thiếu một cơ sở quần chúng rộng rãi, phong trào có rất nhiều hình, nhiều vẻ: Đông du, Đông kinh nghĩa thục, Duy tân, Nghĩa hưng đảng, Việt-nam quang phục Hội, v.v... Nhưng tựu chung, vẫn là những nhóm có độc, chỉ lan ra trong đám nho sĩ, và phần nào trong thị dân.

Cũng vì thiếu cơ sở quần chúng, cho nên những người đứng đầu phải đi tìm « đồng minh » ngay ở trong kẻ thù của dân tộc mình, những kẻ đoạt mất quyền độc

lập của dân tộc mình và các dân tộc khác: đế quốc Pháp, đế quốc Nhật. Và cũng vì vậy nên, trong phong trào có những xu hướng khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau: bằng bạo lực, bằng cải cách, bằng kinh tế, bằng văn hóa, bằng chính trị, mà thiếu sự thống nhất dưới một phương hướng chủ đạo, ranh giới mơ hồ.

Phong trào trong thời kỳ đó là một thiên anh hùng ca, nó phản ánh tinh thần quật khởi của một dân tộc ở dưới một ách áp bức quá nặng nề, mặc dầu nó có những nhược điểm căn bản như đã nói ở trên. Không vì những nhược điểm đó mà phong trào cách mạng giải phóng dân tộc thụt lùi, phong trào vẫn tiến lên. Đó là chỗ mạnh của phong trào. Còn những nhược điểm, chỗ yếu của phong trào thì nó lại có hậu quả về mặt khác, trước hết là đối với những nhóm, những xu hướng đã tham gia phong trào. Vì không phản ánh được triệt để và toàn diện bản chất, nội dung và đường lối của cuộc vận động, cho nên mỗi một xu hướng, mỗi một nhóm đó chỉ có tác dụng và tiếng tăm trong một thời gian lịch sử nhất định, và trong các giai đoạn sau, khi có những chuyển biến mới, phong trào bước lên một bước cao hơn, thời không có nhóm nào, xu hướng nào có một đặc tính nổi bật lên, thành một hệ thống để có khả năng đứng đầu hoặc theo kịp phong trào, tiêu biểu cho giai đoạn mới, cho thời đại mới. Vì vậy cho nên những vị lãnh tụ xuất sắc nhất, tiêu biểu nhất của các xu hướng ấy, có lưu lại tên tuổi và được hậu đại tôn sùng, thời như là những cá nhân xuất sắc, những người tiêu biểu cho lòng yêu nước và chí bất khuất chung của dân tộc.

Có phải vì những nhà cách mạng của thời kỳ đó kém về mặt tài đức không, nếu ta muốn hiểu tài đức như là tinh thần cách mạng và khả năng phục vụ cách mạng?

So với bất cứ dân tộc nào, và trong điều kiện của từng thời kỳ một, thời các vị dứng đầu phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam lúc đó vẫn là những người lỗi lạc, những người con ưu tú của dân tộc, nếu không thì làm sao mà gây nên được sự nghiệp, mặc dù là trong một thời gian nhất định.

Nguyên nhân chủ yếu, theo chúng tôi, là *những truyền thống cách mạng mãnh liệt của dân tộc ta*, nó là cái nguồn gốc khiến suốt trong thời kỳ bị đế quốc Pháp đô hộ, ngọn lửa cách mạng luôn luôn được hun đúc, ngày càng cháy rực, ngọn cờ cách mạng không bao giờ rời, phong trào cách mạng ngày càng cao, sức sáng tạo của cách mạng ngày càng phong phú. Tính năng động cách mạng đó là do cả một quá khứ lâu dài và oanh liệt nung đúc nên, nó đã khiến cho dân tộc ta, vượt qua được bao nhiêu cơn sóng gió của lịch sử, những lúc mà sự sống còn của dân tộc chỉ treo ở một sợi tóc, để bảo vệ lấy số phận của mình. Tính năng động đó là cơ sở của sức sinh tồn thần kỳ của dân tộc ta. Nhà Trần chống quân Nguyên, Lê-Lợi lật đổ ách nhà Minh, Nguyễn-Huệ đánh tan quân Thanh, đều là những trang sử oai hùng bất hủ như nhau, nhưng mỗi một sự nghiệp đó lại có một nội dung mới và một sức sáng tạo mới của nhân dân ta. Quân Nguyên rất hùng hổ, đã chinh phục và làm bá chủ được nửa thế giới, nhưng, đội quân đó, dù hùng hổ đến đâu, cũng là một đội quân du mục, khủng khiếp ở chỗ đi đến đâu chúng giết sạch, đốt sạch, phá sạch. Trung-quốc là căn cứ của chúng để tiến quân sang đánh ta, lại là một nước mênh mông có nền văn hóa lâu đời và cao, chúng thống trị một nước như vậy chẳng khác gì như hổ về đồng bằng. Ở ta lúc đó, nhà Trần, đang ở vào thời kỳ thịnh trị, trước một tai họa lớn như vậy, trên dưới càng dễ một lòng. Cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15, sau khi Trung-quốc đã thoát

khỏi nền đô hộ của Mông-cổ, nhà Minh là một triều đại rất kiên cố, uy tín to, mà ở ta thì nhà Trần đã đến bước suy vong cực độ, lại thêm bị người Chiêm-thành đến tàn phá nhiều phen, và đến lúc Hồ-quý-Ly lên cầm quyền là lúc nước nhà ở trong tình trạng điêu linh, kiệt quệ. Cuối thế kỷ 18, triều Càn-long là thời đại thịnh trị nhất của nhà Thanh, Trung-quốc vẫn là nước hùng cường nhất ở châu Á phong kiến, còn Việt-nam thì Bắc Nam bị chia cắt, mỗi tập đoàn phong kiến hùng cứ một phương, những cuộc chiến tranh liên tiếp giữa chúng kéo dài hàng trăm năm, đã đưa xã hội Việt-nam đến tình trạng hỗn loạn chưa từng thấy, thêm vào đó là chủ nghĩa tư bản Tây Âu đang rắp ranh chực sẵn ở ngưỡng cửa.

Mỗi một thời đại có một sức sáng tạo mới, mà sức sáng tạo có nghĩa là khả năng vượt qua những vật chướng ngại to tát mà lịch sử đặt ra trên con đường tiến lên, trên con đường giải phóng của một dân tộc.

Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, thì trước sức tấn công của chủ nghĩa tư bản, chế độ phong kiến Việt-nam đang ở trong cơn khủng hoảng, phải thua, nhưng cũng chỉ có giai cấp thống trị hàng chúng, chứ *nhân dân Việt-nam thì không bao giờ chịu khuất phục, không bao giờ đầu hàng* chúng. Tính sáng tạo cách mạng của nhân dân Việt-nam là ở trong tinh thần bất khuất đó, nó đã làm cho ngọn lửa cách mạng trong thời kỳ Pháp đô hộ ta không bao giờ tắt. Và vì kẻ thù rất mạnh, nó lại thuộc cả một hệ thống thống trị thế giới, cho nên dân tộc ta luôn luôn tìm mọi con đường và biện pháp chống lại. Do đó, dân tộc ta tiến rất nhanh từ một giai đoạn đấu tranh này sang một giai đoạn đấu tranh khác, rèn luyện trong nhân dân ta một tinh thần chiến đấu không mệt mỏi, không lùi bước trước bất cứ một gian khổ, hy sinh nào.

Nhưng, khi nói đến truyền thống cách mạng của dân tộc ta, thời không phải chỉ thấy đó là một đức tính đơn thuần, nhất thanh bất biến, mà thời đại này, thế hệ này tiếp thừa một cách bị động của thời đại trước, của thế hệ trước truyền lại cho. Truyền thống đó là một cái vốn mà mỗi một thời đại, mỗi thế hệ bồi đắp thêm vào một phần và truyền cho nó một nghị lực mới, để dân tộc có thể tiến kịp với giai đoạn lịch sử mới.

Chính trong sự tiến triển nhanh chóng của quá trình đấu tranh cách mạng mà dân tộc ta đã trưởng thành mau chóng về ý thức cách mạng, cho nên không bị những lệch lạc, sai đường lạc lối nhất thời của phong trào mà ngừng lại trong một thời gian dài.

Như trong phong trào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, trong khi sự hoạt động của những đoàn thể cách mạng hồi đó phân tán ra trong bao nhiêu khuynh hướng như vậy, tưởng như phong trào vì thế mà tản mác và yếu đi, những cái đó đã không xảy ra, mà phong trào cứ vẫn tiến, và tiến theo chiều hướng đúng của nó, theo chiều hướng cách mạng. Đó là phong trào đấu tranh từ dưới, *từ trong quần chúng đông đảo ở nông thôn, hoặc căn bản là dựa vào lực lượng của nông dân.*

Từ cuối thế kỷ 19, nghĩa là sau khi phong trào của Phan-đình-Phùng bị tan, cho đến khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, phong trào Hoàng-hoa-Thám kéo dài cho đến 1913 mới kết thúc, nhưng kế ngay đó thì một phong trào khác tuy lẻ tẻ từng nơi, nhưng đã xảy ra trong cả nước, bằng những cuộc khởi nghĩa, hoặc mưu khởi nghĩa, đánh phá những doanh trại, cơ quan của thực dân Pháp.

Chính phong trào đó làm cho thực dân Pháp lo lắng và bối rối nhất, vì rằng đối với những đoàn thể cách mạng trong thời kỳ đó, chúng đem ra xử trí, đày hoặc

bắt giam những người cầm đầu thì những đoàn thể đó nói chung là không tồn tại nữa. Còn những phong trào quần chúng, mặc dù chúng tàn sát, khủng bố rất dã man, nhưng phong trào này nối tiếp đến phong trào khác, mà mỗi lúc lại mạnh mẽ và sâu rộng hơn. Phong trào Hoàng-hoa-Thám là một cuộc đấu tranh bằng vũ trang, nhưng đó là những lực lượng vũ trang của bản thân mình, bằng sự tham gia của nông dân địa phương. Cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên năm 1917, thậm chí cả mưu khởi nghĩa ở Huế năm 1916, đã biết làm tan rã quân đội của đế quốc, biết cướp súng giặc để giết giặc.

Cần rút ra những bài học trong phong trào giải phóng dân tộc từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 cho đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Mặc dầu phong trào do lớp nho sĩ cầm đầu phân chia thành nhiều khuynh hướng khác nhau, nhưng nó cũng phản ánh, mỗi khuynh hướng theo quan điểm lập trường của mình, một xu hướng chung của phong trào, mà tinh thần chiến đấu liên tục và bất khuất của dân tộc là cơ sở, đó là *xu hướng đi tìm chân lý cách mạng*. Sở dĩ sự tìm tòi đó đã phải qua những bước đường quanh co, sai đường lệch hướng, như đã trình bày ở trên, là do hoàn cảnh trong nước và ngoài nước trong thời kỳ đó, do điều kiện khách quan lẫn chủ quan. Dù sao trong một chừng mực, một phạm vi nhất định, nó đã bồi bổ thêm cho tinh thần yêu nước, cho ý thức dân tộc. Cho nên những lệch lạc khó tránh khỏi của phong trào trong giai đoạn đó, đứng về chủ quan và về phương diện lịch sử, không thể coi được như là những sự phản bội đối với phong trào.

Sự tìm tòi đó là kinh qua con đường đấu tranh cách mạng gian khổ của quần chúng ngày càng mạnh, ngày càng tiến. Nó đòi hỏi một đường lối toàn diện và cụ thể,

và hợp với nhu cầu tiến triển của quá trình cách mạng. Cho nên nó có chọn lọc, và những xu hướng lệch lạc, không thích hợp *cũng rất chóng bị sa thải*, vì sang một giai đoạn mới, thì những lệch lạc đó sẽ là vật chướng ngại lớn cho phong trào.

Đó là bài học thứ nhất.

Bài học thứ hai, là thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân, cơ sở của cách mạng giải phóng dân tộc là cách mạng ruộng đất. Nắm lấy được chân lý đó tức là về căn bản nắm được toàn bộ chân lý cách mạng. Bước sang thời kỳ lịch sử mới, khi đã có những điều kiện trong nước và ngoài nước thuận lợi, trên thế giới chủ yếu là *Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa thắng lợi*, và trong nước chủ yếu là *giai cấp công nhân Việt-nam đã trưởng thành*, thì Việt-nam đã chín muồi để tìm thấy chân lý cách mạng, để đi đúng đường lối của cách mạng.

CHƯƠNG THỨ TƯ

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ LỰC LƯỢNG CỦA CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở VIỆT-NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Từ cuộc cách mạng tư sản điển hình (cách mạng Pháp 1789) cho đến những cuộc đấu tranh kịch liệt của giai cấp công nhân châu Âu chống chủ nghĩa tư bản (cách mạng Âu châu 1848) và trong cuộc đấu tranh cách mạng đó, đã xuất hiện chủ nghĩa xã hội khoa học (Tuyên ngôn của Đảng cộng sản), đã phải mất hơn nửa thế kỷ. Từ cuộc cách mạng Âu châu 1848 đến cuộc cách mạng đầu tiên của giai cấp công nhân lật đổ giai cấp tư sản và thiết lập chính quyền của mình (công xã Pa-ri) đã mất hơn 20 năm. Từ công xã Pa-ri đến khi chủ nghĩa Lê-nin (chủ nghĩa bôn-sê-vích) và cách mạng Nga 1905, nó đánh dấu sự chuyển tiếp từ cách mạng tư sản cổ điển sang cách mạng tư sản kiểu mới, và nó là buổi tổng diễn tập của Cách mạng vô sản tháng Mười, đã mất hơn 30 năm. Từ cách mạng 1905 đến Cách mạng tháng Mười 1917 chỉ mất có 12 năm. Từ Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đến khi toàn Âu châu bị chấn động bởi một loạt cách mạng vô sản, thời gian lại càng ngắn hơn nữa, chỉ trong vòng mấy năm (1918 — 1923).

Nói chung, từ khi mà giai cấp tư sản đã hết vai trò tiến bộ của nó, và khi mà giai cấp vô sản đã xuất hiện

như là một lực lượng chính trị, độc lập thời những cuộc khủng hoảng cách mạng nối tiếp nhau rất gần, mà ngày càng có tính chất quyết liệt sâu sắc, nhất là trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, mà cái màn đầu, có tính chất quyết định, là Cách mạng tháng Mười thắng lợi ở Nga.

Thời kỳ khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn tổng khủng hoảng của nó, và khi mà Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở Nga, mở đầu cho một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người, mở đầu cho *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội*, thời cũng là thời kỳ mà cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam bước sang một giai đoạn mới. Đó là thời kỳ mà cách mạng Việt-nam không phải mò mẫm nữa, mà là tiếp thu chân lý phổ biến của thời đại.

Vào lúc đó, nghĩa là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Việt-nam đã có đủ các điều kiện để tiếp thu chân lý đó, kiên quyết bảo vệ nó và phát huy nó.

Điều kiện thứ nhất, là những sự biến đổi trong nền kinh tế Việt-nam dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Đế quốc Pháp là kẻ thắng trận trong chiến tranh. Tuy thắng, nhưng giai cấp tư sản cũng đã rút ra được ít nhiều bài học: những bài học đó nói cho giai cấp tư sản Pháp rằng về mặt phát triển công nghiệp, nước Pháp kém và chậm hơn một số nước châu Âu, nhất là so với Đức, do đó mà những năm đầu của chiến tranh, bị Đức tấn công và đánh cho liểng xiểng, và nếu không có Anh — Mỹ — Nga về một phe với Pháp, thời không chắc Pháp có thắng nổi Đức không. Do đó mà sau chiến tranh, Pháp càng đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng. Để tiến hành công cuộc phát triển đó, cũng chỉ có mấy biện pháp căn bản: *Biện pháp thứ nhất là tăng cường quyền lực và uy thế của chủ nghĩa tư bản*

lũng đoạn, của phái tài phiệt, tập trung vào trong tay 200 gia đình, và lấy nhà ngân hàng nước Pháp làm pháo đài và tổng hành dinh. Ngân hàng nước Pháp có một quyền vô thượng, cao hơn cả Quốc hội và chính phủ, mà nó có thể lật đổ bất cứ lúc nào. Một hôm, trong Hạ nghị viện Pháp, Cờ-lê-măng-xô, Thủ tướng Pháp sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phàn nàn rằng y không đủ quyền lực để làm những công việc cần cho nước Pháp, trong lúc đó, có một nghị sĩ hỏi y, trong nước Pháp, còn ai có quyền thế hơn thủ tướng nữa, Cờ-lê-măng-xô kêu to lên:

— Nhà Ngân hàng nước Pháp chứ ai [1].

Biện pháp thứ hai, là *tăng cường sự bóc lột đối với giai cấp công nhân Pháp*, và đó là hậu quả tất nhiên và chủ yếu của sự tăng cường thế lực của các tập đoàn lũng đoạn. Về mặt này, giai cấp tư sản cũng không phải không gặp khó khăn. Vì những đau khổ và hy sinh do chiến tranh kéo dài trong 4 năm gây nên, đời sống nhân dân Pháp rất điêu đứng, và do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười trong những năm sau của chiến tranh, và ngay cả sau chiến tranh, mặc dù giai cấp tư sản rêu rao « chiến thắng » và gieo rắc chủ nghĩa sô-vanh, giai cấp công nhân hầu khắp toàn nước Pháp đã nổi dậy đấu tranh rất anh dũng, nhất là một phong trào bãi công rộng rãi có lúc hầu như đã làm tê liệt cả mọi hoạt động. Để trấn áp phong trào, một mặt, giai cấp tư sản cho quân đội đàn áp và trong việc này, chúng đã thực hiện một âm mưu rất thâm độc, đểu giả, là đưa lính thuộc địa, trong đó có lính Việt-nam, đến đàn áp công nhân bãi công, như ở Cơ-léc-mông Phe-răng, Cơ-rơ-đô, v.v.

---

1. Theo cuốn *Ceux qui ont trahi la France*, của một nhóm ký giả Pháp, xuất bản trong chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Một mặt khác, chúng dùng bọn xã hội phái hữu đánh lừa giai cấp công nhân, hô hào hợp tác với giai cấp tư sản, để đời sống chóng được cải thiện và hứa rằng chiến tranh vừa qua là chiến tranh « cuối cùng » và nhất là cốt để ngăn ngừa họ theo ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Pháp ra đời từ năm 1920.

Để hoàn thành cái chính sách đại bịp đó, năm 1924 chúng thành lập Chính phủ thuộc cái gọi là « cánh tả » (cartel de gauche) gồm các đảng cấp tiến xã hội, xã hội và các đảng tư sản có vẻ « khuynh tả ».

Biện pháp thứ ba, là *tăng cường sự bóc lột đối với các thuộc địa*. Đó cũng là hậu quả tất nhiên và chủ yếu của sự tăng cường thế lực của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, bởi vì chủ nghĩa đế quốc tức là chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Sự tăng cường và tập trung quyền lực vào tay các tập đoàn của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn đưa đến kết quả là chính sách bóc lột (mà chúng gọi là « khai thác ») thuộc địa dựa hẳn theo chính sách của tư bản tài chính (tư bản tài chính là đặc tính của thời kỳ đế quốc chủ nghĩa). Trong thời kỳ từ sau giai đoạn « bình định », lúc bắt đầu thực hiện chương trình khai thác Đông-dương đầu tiên của P. Đu-me cho đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính sách của Pháp ở Đông-dương căn bản là thương mại — công nghiệp (vì trong thời kỳ đó, chủ nghĩa đế quốc Pháp chủ yếu là một thứ đế quốc cho vay nợ). Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính sách của Pháp ở Đông-dương mới thật sự và hoàn toàn có tính chất của tư bản tài chính, mà những nét lớn được phác ra trong « Chương trình khai thác các thuộc địa » do An-be Xa-rô, lúc đó là Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp, thảo ra, và lấy *Nhà Ngân hàng Đông-dương, chi nhánh của Nhà Ngân hàng nước Pháp*, làm pháo đài và tổng hành dinh.

lũng đoạn, của phái tài phiệt, tập trung vào trong tay 200 gia đình, và lấy nhà ngân hàng nước Pháp làm pháo đài và tổng hành dinh. Ngân hàng nước Pháp có một quyền vô thượng, cao hơn cả Quốc hội và chính phủ, mà nó có thể lật đổ bất cứ lúc nào. Một hôm, trong Hạ nghị viện Pháp, Cờ-lê-măng-xô, Thủ tướng Pháp sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phàn nàn rằng y không đủ quyền lực để làm những công việc cần cho nước Pháp, trong lúc đó, có một nghị sĩ hỏi y, trong nước Pháp, còn ai có quyền thế hơn thủ tướng nữa, Cờ-lê-măng-xô kêu to lên:

— Nhà Ngân hàng nước Pháp chứ ai[1].

Biện pháp thứ hai, là *tăng cường sự bóc lột đối với giai cấp công nhân Pháp*, và đó là hậu quả tất nhiên và chủ yếu của sự tăng cường thế lực của các tập đoàn lũng đoạn. Về mặt này, giai cấp tư sản cũng không phải không gặp khó khăn. Vì những đau khổ và hy sinh do chiến tranh kéo dài trong 4 năm gây nên, đời sống nhân dân Pháp rất điêu đứng, và do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười trong những năm sau của chiến tranh, và ngay cả sau chiến tranh, mặc dù giai cấp tư sản rêu rao « chiến thắng » và gieo rắc chủ nghĩa sô-vanh, giai cấp công nhân hầu khắp toàn nước Pháp đã nổi dậy đấu tranh rất anh dũng, nhất là một phong trào bãi công rộng rãi có lúc hầu như đã làm tê liệt cả mọi hoạt động. Để trấn áp phong trào, một mặt, giai cấp tư sản cho quân đội đàn áp và trong việc này, chúng đã thực hiện một âm mưu rất thâm độc, đểu giả, là đưa lính thuộc địa, trong đó có lính Việt-nam, đến đàn áp công nhân bãi công, như ở Cơ-lép-mông Phe-răng, Cơ-rơ-đô, v.v.

---

1. Theo cuốn *Ceux qui ont trahi la France*, của một nhóm ký giả Pháp, xuất bản trong chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Một mặt khác, chúng dùng bọn xã hội phái hữu đánh lừa giai cấp công nhân, hô hào hợp tác với giai cấp tư sản, để đời sống chóng được cải thiện và hứa rằng chiến tranh vừa qua là chiến tranh « cuối cùng » và nhất là cốt để ngăn ngừa họ theo ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Pháp ra đời từ năm 1920.

Để hoàn thành cái chính sách đại bịp đó, năm 1924 chúng thành lập Chính phủ thuộc cái gọi là « cánh tả » (cartel de gauche) gồm các đảng cấp tiến xã hội, xã hội và các đảng tư sản có vẻ « khuynh tả ».

Biện pháp thứ ba, là *tăng cường sự bóc lột đối với các thuộc địa*. Đó cũng là hậu quả tất nhiên và chủ yếu của sự tăng cường thể lực của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, bởi vì chủ nghĩa đế quốc tức là chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Sự tăng cường và tập trung quyền lực vào tay các tập đoàn của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn đưa đến kết quả là chính sách bóc lột (mà chúng gọi là « khai thác ») thuộc địa dựa hẳn theo chính sách của tư bản tài chính (tư bản tài chính là đặc tính của thời kỳ đế quốc chủ nghĩa). Trong thời kỳ từ sau giai đoạn « bình định », lúc bắt đầu thực hiện chương trình khai thác Đông-dương đầu tiên của P. Đu-me cho đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính sách của Pháp ở Đông-dương căn bản là thương mại — công nghiệp (vì trong thời kỳ đó, chủ nghĩa đế quốc Pháp chủ yếu là một thứ đế quốc cho vay nợ). Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính sách của Pháp ở Đông-dương mới thật sự và hoàn toàn có tính chất của tư bản tài chính, mà những nét lớn được phác ra trong « Chương trình khai thác các thuộc địa » do An-be Xa-rô, lúc đó là Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp, thảo ra, và lấy *Nhà Ngân hàng Đông-dương, chi nhánh của Nhà Ngân hàng nước Pháp*, làm pháo đài và tổng hành dinh.

Như vậy là chúng ta thấy rằng trong thời kỳ sau chiến tranh, tư bản chủ nghĩa lũng đoạn ở Pháp, tăng cường sự thống trị của nó, càng buộc chặt nền kinh tế các thuộc địa, trước hết là Đông-dương, lệ thuộc vào nó; trong khi tăng cường sự bóc lột đối với giai cấp công nhân chính quốc thì đồng thời nó tăng cường sự áp bức bóc lột đối với các thuộc địa. Cái đó đã tạo nên một tình thế khách quan thuận lợi cho phong trào cách mạng vừa cả ở chính quốc, vừa cả ở thuộc địa, là trong khi nó tăng cường sức kháng cự, phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc, thì nó lại làm cho giữa giai cấp công nhân chính quốc và dân tộc bị áp bức càng gần gũi nhau hơn, càng dễ lập thành một *mặt trận thống nhất* giữa giai cấp công nhân chính quốc và dân tộc thuộc địa chống kẻ thù chung — chủ nghĩa đế quốc.

Việc khai thác của thực dân Pháp sau chiến tranh là làm cho mối mâu thuẫn giữa đế quốc chủ nghĩa Pháp và nhân dân thuộc địa càng kịch liệt và sâu sắc hơn, bởi vì dưới ách của tư bản tài chính, sự áp bức và bóc lột của chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân Việt-nam đã đến cực độ.

Đó là lúc mà vốn của Pháp đầu tư sang Việt-nam tăng lên như sau: từ 1888 đến 1918 vốn của Pháp bỏ vào Đông-dương là 490 triệu phơ-răng; từ 1924 đến 1938, số vốn lên đến 4.710 (gấp 10 lần), nhiều nhất là từ những năm 1924 đến 1928 (trong khoảng 4 năm (1924-28) so với suốt cả 50 năm về trước). Đầu tư vốn vào Việt-nam chủ yếu là để khai thác nguyên liệu cho công nghiệp nước Pháp và để bán ra thị trường thế giới. Do đó mà việc khai thác các mỏ, nhất là mỏ than, trồng cây công nghiệp, trước hết là cao-su, và trồng lúa (để bán gạo cho các nước ở Đông-Nam Á) được đẩy mạnh.

Việc xuất khẩu cao-su là nguồn lợi khổng lồ cho bọn thực dân Pháp, số cao-su xuất khẩu hàng năm tăng lên không ngớt: năm 1922 200 tấn[1], năm 1919: 3.000 tấn; năm 1925: 8.000 tấn; năm 1930: 10.500 tấn; năm 1935: 29.300 tấn; năm 1939: 68.900 tấn. Cho nên, chúng tăng việc trồng cây cao-su để đưa đến sự sản xuất hàng năm như sau:

1916—18:	18.000 tấn	1928—30:	130.000 tấn
1919—21:	14.000 »	1931—33:	190.000 »
1922—24:	43.000 »	1934—36:	450.000 »
1925—27:	60.000 »	1937—39:	519.000 »

Vì vậy mà việc *chiếm đoạt đất đai* trong thời kỳ sau chiến tranh càng trắng trợn và quy mô càng rộng lớn hơn trước chiến tranh nhiều. Đến năm 1937 diện tích trồng cao-su đã chiếm đến 127.000 éc-ta.

Nguồn lợi lớn thứ hai của thực dân Pháp là việc xuất khẩu gạo, nhờ chính sách độc quyền thương mại. Năm 1908, Việt-nam xuất khẩu 1.234.000 tấn (Nam-bộ 975.292 tấn và Bắc-bộ 253.000 tấn). Từ 1918 đến 1930, trung bình Việt-nam xuất khẩu mỗi năm 1.763.587 tấn.

Việc sản xuất lúa gạo không phải như sản xuất cao-su, cà-phê phần lớn do các đồn điền của bọn thực dân kinh doanh. Việc sản xuất lúa gạo vẫn là sở trường của người bản xứ, nghĩa là nông dân, dựa trên phương thức sản xuất phong kiến và nửa phong kiến, nghĩa là phát canh và thu tô, nó hút hết máu mủ, róc tận xương tủy của nông dân, và với một kỹ thuật canh tác cổ truyền. Vì vậy mà bên cạnh việc chiếm đoạt đất đai

---

1. Những số liệu này và ở các trang sau là căn cứ vào những số liệu trích trong cuốn: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, của Nguyễn Kiến-Giang, xuất bản lần thứ nhất, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1958.

cho bản thân chúng để mở mang việc khai thác các mỏ, và trồng các thứ cây công nghiệp, và một phần cũng có trồng lúa, thời bọn thực dân lại mở rộng cơ sở xã hội của chúng bằng cách tăng cường giai cấp địa chủ bản xứ, và khuyến khích việc tập trung ruộng đất vào tay bọn này. Số đại địa chủ Việt-nam, nhất là ở Nam-bộ, nầy nở ra từ sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, tăng lên rất nhanh từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Dưới đây là số ruộng đất ở Việt-nam bị thực dân Pháp chiếm đoạt tính đến năm 1930:

Trong cả ba xứ Bắc, Trung và Nam-bộ, chúng đã đoạt đến 909.300 éc-ta, trong đó ruộng lúa chiếm 285.900 éc-ta, chè 3.710 éc-ta, cà-phê 10.700 éc-ta, cao-su 99.678 éc-ta, trong tổng số 4.550.000 éc-ta ruộng đất ở nước ta, nghĩa là gần 20%. Theo thống kê của Pháp, năm 1937 có 39.237 người Pháp ở Việt-nam, so với dân số của cả Việt-nam lúc đó là 18.972.000 người, thì số người Pháp chỉ chiếm tỷ lệ 0,22%.

Đó là về thực dân Pháp. Còn giai cấp địa chủ Việt-nam thì tỷ lệ so với dân số chỉ từ 3 đến 5%, nhưng đã nắm trong tay vào khoảng 50% ruộng đất.

Ở Bắc-bộ, dân đông hơn Trung và Nam-bộ, mà ruộng đất lại rất ít. Bình quân chiếm hữu của mỗi người chỉ được 0,147 éc-ta, mà một thiểu số địa chủ lớn lại chiếm hết 20% diện tích ruộng đất. Ở Trung-bộ, tình hình cũng tương tự (số chủ đất lớn — có 10 mẫu trở lên — chiếm 1,36% nhân khẩu, và vào khoảng 20% ruộng đất). Ở Nam-bộ là nơi tập trung những đại trang điền, số chủ ruộng lớn (có 50 éc-ta trở lên) chỉ chiếm 2,5% tổng số chủ ruộng, nhưng chiếm tới 45% toàn diện tích ruộng đất. Nhất là ở miền tây và miền trung, có những tên đại địa chủ có tới 145.000 éc-ta ruộng đất

(chúng chỉ chiếm 2% trong số chủ ruộng). Nam-bộ lại cũng là nơi mà số nông dân không có đất chiếm tỷ lệ cao nhất: độ 2/3 nông hộ không có ruộng đất. Ngoài ra, các giáo hội, nhà chung tập trung ruộng đất cũng không ít. Riêng ở 8 tỉnh thuộc đồng bằng Bắc-bộ: Thái-bình, Nam-định, Kiến-an, Hà-đông, Hải-dương, Hưng-yên, Ninh-bình, Hà-nam, nhà chung đã có đến 18.872 éc-ta, ở vùng xã Đoài (Nghệ-an) nhà chung đã chiếm 6.000 mẫu ruộng đất, và quá trình tập trung đất đến cao độ, đó là hai hiện tượng nổi bật nhất trong thực tế Việt-nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Đó là điều kiện tiên quyết, là cơ sở để cho chủ nghĩa thực dân tiến hành chương trình « khai thác » Việt-nam sau chiến tranh: rút nguyên liệu, đầu tư, biến Đông-dương thành một thị trường độc chiếm của đế quốc Pháp.

Kèm theo đó, là tất cả các chính sách khác, mà chính sách thuế khóa là nòng cốt. Số thu (chủ yếu là do các thứ thuế) của ngân sách Đông-dương hàng năm tăng lên như sau:

Năm	*Tiền thu hàng năm (triệu đồng)*
1889	19,7
1930	95
1939	115,2
1944	219,1

Trước hết là thuế ruộng đất (theo tài liệu năm 1937):

Từ 1 thước đến 5 mẫu, đóng 2đ50 (tiền Đông-dương)

5	mẫu	— 10	mẫu	7,
10	»	— 20	»	14
20	»	— 40	»	24
40	»	— 100	»	35
100	mẫu trở lên			50

Người có 100 mẫu « trở lên », nghĩa là có thể có hàng nghìn, hàng vạn éc-ta, hàng năm thu hoạch đến hàng

triệu, cũng chỉ phải đóng hơn người có 1—2 thước, nghĩa là không thu hoạch được gì hết, có 20 lần thôi! Đó là một trong những biện pháp công hiệu nhất để bần cùng hóa và phá sản nhanh chóng nông dân lao động và tập trung nhanh chóng ruộng đất vào tay bọn địa chủ.

Trong 5 năm, từ 1938 đến 1942, khoản thu về muối đã tăng như sau: 1938: 5.862.000đ; 1939: 5.940.000đ; 1940: 6.093.000đ; 1941: 7.090.000đ; 1942: 7.631.000đ.

Thuế thu về rượu tăng như sau: 1931: 4.838.850đ; 1935: 2.920.853đ; 1937: 5.151.250đ; 1940: 8.716.764đ; 1942: 13.571.688đ.

Thu về thuốc phiện: 1899: 8.000.000 (1/3 số thu của ngân sách) 1903: 10.400.000đ; 1933: 42.097.000đ; 1935: 42.255.000đ; 1938: 65.525.000đ.

Đó là chưa kể các thứ khác: nạn cho vay nặng lãi, đầu cơ thóc lúa, phu phen tạp dịch, v.v. Nghĩa là tất cả những « bạn đồng hành » của chế độ thuộc địa, mà kết quả là đưa đến sự phá sản nhanh chóng ghê gớm quần chúng nhân dân cơ bản, chủ yếu là nông dân, và dồn tiền bạc, ruộng đất của cải vào tay bọn cá mập thực dân, và địa chủ bản xứ, dưới quyền tối cao của nhà ngân hàng Đông-dương. Tất cả những thủ đoạn, biện pháp bóc lột theo kiểu thuộc địa, mà chúng ta đã nói đến ở chương trước, trong thời kỳ từ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, cho đến chiến tranh thế giới thứ nhất, không phải nhân đôi, mà nhân lên 10, 20 lần thời chúng ta mới thấy rõ hai kết quả trái ngược: lợi nhuận thặng dư của thực dân, và mức bần cùng hóa của quần chúng nhân dân. Một thí dụ: vốn của nhà ngân hàng Đông-dương lúc đầu mới có 8 triệu phơ-răng, năm 1945 lên đến 157 triệu phơ-răng. Nhưng đó là vốn biểu diện (nominal) còn vốn thực, trên thị trường chứng

khoán (bourse) thì là 3.780 triệu phơ-răng (như một cổ phần giá biểu diện là 157 phơ-răng thì giá thực bán ra là 3.780 phơ-răng).

Tình trạng đó đã ảnh hưởng đến sản xuất, trước hết là nông nghiệp, cơ sở của nền kinh tế trong nước, và hơn 20 triệu nhân dân Việt-nam sống vào nó. Nói đến nông nghiệp, trước hết là nói đến lúa gạo. Tình hình về diện tích và sản lượng từ 1912 đến 1929 là như sau:

XỨ	1912–1922			1925–1929		
	Diện tích (éc-ta)	Sản lượng chung (tấn)	Sản lượng 1 éc-ta (tạ)	Diện tích (éc-ta)	Sản lượng chung (tấn)	Sản lượng 1 éc-ta (tạ)
Bắc-bộ. .	1.540.000	2.100.000	14 tạ	1.250.000	1.700.000	13 tạ
Trung-bộ	1.100.000	1.400.000	13 «	970.000	1.000.000	9 «
Nam-bộ	2.000.000	2.700.000	13,5	2.300.000	2.800.000	12 «

Nói tóm lại, nông nghiệp Việt-nam trong 10 năm sau chiến tranh đã đưa đến tình trạng kiệt quệ.

Về thiên tai, thì Việt-nam, đặc biệt là Bắc-bộ, dưới chế độ thực dân, đã giật giải quán quân. Từ 1902 đến 1926, ít có năm nào không vỡ đê (12 lần) vì lụt. Có những trận lụt làm ngập hầu hết cả một vùng. Còn bão thì cũng không kém gì. Trong 19 năm, từ 1911 đến 1929, người ta tính ra có tới 147 trận bão vừa to, vừa nhỏ, mà Bắc-bộ và miền Bắc Trung-bộ là nơi chịu đựng thường xuyên. Có những trận bão rất dữ dội như bão năm 1929, cả mưa đá, đã làm cho 78.640 chiếc nhà bị sụp đổ ở Nam-định, và 10 vạn mẫu ruộng không cấy lại được, ở Thái-bình 118.539 ngôi nhà sụp và 119.159 mẫu ruộng không cấy lại được.

Ở Bắc-bộ và miền bắc Trung-bộ lại cũng là nơi hàng năm xảy ra hạn hán. Những công trình thủy nông do thực dân Pháp tiến hành ở vài nơi sau chiến tranh (Sơn-tây, Thanh-hóa) trước hết là một thủ đoạn để chiếm đoạt thêm ruộng đất của nông dân và tăng thuế ruộng lên, ngoài việc chúng làm lợi cho một số địa chủ có nhiều ruộng đất.

Tất cả những cái đó đã đưa người nông dân đến tình trạng, như Lu-i Ru-bô, phóng viên của tờ báo tư sản Pháp « Le petit Parisien » sang điều tra về tình hình sau khởi nghĩa Yên-bái đầu năm 1930: « Mỗi một người nông dân là nông nô của một lĩnh chúa to hay nhỏ[1] và để nộp thuế, người nông dân phải bán hết, cả con mình nữa, với giá là 15 phơ-răng (1đ50).

Trước tình trạng như vậy, và cuối cùng, để kéo dài cái đời ngắc ngoải thì chỉ có một cách, là *bán cả thân thể mình nốt*, mà đó là cái kết quả tất nhiên và do toàn bộ chính sách của thực dân cố tình dẫn tới, tức là có *một nguồn nhân công rẻ mạt*, nó là một trong những mục tiêu chiếm đoạt thuộc địa. Bần cùng hóa, trước hết là nông dân, để có một nguồn nhân công rẻ mạt, nếu không có thủ đoạn đó, mà chủ nghĩa thực dân đã đề lên thành một trong những nền tảng của chính sách thuộc địa của nó, thời đã không bảo đảm được những lợi nhuận thặng dư khổng lồ. Nó nằm trong quy luật tích lũy sơ khai của chủ nghĩa tư bản mà cái phương châm cơ bản nhất, là sự *tách người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất, trước hết là tách người dân cày ra khỏi tư liệu sản xuất căn bản của họ — ruộng đất*, được tái diễn ở thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa

---

1. « Chaque paysan est serf d'un grand ou petit seigneur ». (Louis Roubaud, *Việt-nam*)

với tất cả tính chất tàn bạo, dã man hơn gấp bội so với buổi bình minh của chủ nghĩa tư bản, và với một tốc độ gấp rút hơn.

Cái khác nhau là ở các nước tư bản, sự tích lũy sơ khai của chủ nghĩa tư bản đưa đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là tựu chung, đưa đến công nghiệp hóa, đưa đến sự giải phóng của sức sản xuất khỏi những ràng buộc của chế độ phong kiến, còn ở thuộc địa thì lại không phải đưa đến công nghiệp hóa, đưa đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ để du nhập những quan hệ tư bản chủ nghĩa trong chừng mực và dưới những hình thức mà sự hỗn hợp, xen kẽ và duy trì những quan hệ phong kiến và nửa phong kiến có lợi cho việc duy trì và nâng cao lợi nhuận thặng dư của những tập đoàn tư bản chủ nghĩa lũng đoạn, nghĩa là tựu chung, nó kìm hãm sức sản xuất. Đó là trở ngại chính đối với việc công nghiệp hóa các thuộc địa, và chủ nghĩa đế quốc còn duy trì sự thống trị của nó ở thuộc địa, thời thuộc địa không bao giờ ra khỏi thời kỳ tích lũy sơ khai.

Sự ràng buộc, sự kìm hãm đó, mà một biểu hiện chủ yếu của nó là sự gián đoạn giữa quá trình « khai thác » thuộc địa và quá trình tách người sản xuất ra khỏi thủ đoạn sản xuất, là điều kiện cơ bản để bảo đảm cho chủ nghĩa thực dân có một nguồn nhân lực vô tận, và tựu chung, là một nguồn lợi nhuận thặng dư không hạn độ.

Nếu chúng ta căn cứ vào số người không có ruộng đất làm tiêu chuẩn để thấy được mức độ phá sản và mất ruộng đất dưới chế độ thực dân, thì chúng ta có những con số sau đây:

Theo tài liệu của I-vơ Hăng-ry, tác giả của cuốn « Nền kinh tế nông nghiệp Đông-dương » thì năm 1932

số người có ruộng đất ở Bắc-bộ (chỉ tính vùng đồng bằng) là 964.490 người (tối đại đa số những người này đều có gia đình, mà trong số người có ruộng phần lớn là những người có rất ít ruộng đất, 1 — 2 sào cũng coi là « chủ ruộng »). Số dân đinh vùng đồng bằng lúc đó là 1.933.000 người, thì số người không có ruộng đất lên tới 963.000 người, nghĩa là hơn 1/2.

Ở Trung-bộ, mà dân số lúc đó vào khoảng 4.800.000, và nếu tính mỗi gia đình gồm 4 người, thì số suất đinh là 1.200.000, mà số người không có ruộng đất đã tới 658.038.

Ở Nam-bộ, trong 1.100.000 suất đinh thì chỉ có 255.047 người có ruộng đất và chừng 845.000 người không có ruộng đất.

Như vậy là có ngót 2 triệu rưỡi người ở nông thôn không có một tý ruộng đất nào. Đó là cố nông. Nếu chúng ta tính cả những người có dưới một mẫu là những người không thể nuôi sống mình và gia đình trên mảnh đất nhỏ bé quá sức tưởng tượng và thường phải đi kiếm nghề phụ, hoặc phải đi làm mướn cho địa chủ, phú nông, hoặc lĩnh canh đất của địa chủ, và nếu có công ăn việc làm thường xuyên, thì họ cũng không ngần ngại mà bỏ miếng ruộng chết đói, thời số người có thể *hoàn toàn sống bằng cách bán sức lao động* sẽ gấp đôi.

Ở Nam-bộ, nơi ruộng đất tập trung cao độ, có nhiều đại điền trang của địa chủ, thời số người không có ruộng đất, nghĩa là cố nông, đại bộ phận là bị thu hút vào các đại điền trang đó và trở nên tá điền, nhất là ở những vùng miền trung và miền tây. Còn Bắc-bộ và Trung-bộ, ruộng đất rất ít, đại điền trang lại ít, và quy mô không lớn như ở Nam-bộ, cho nên số người « thừa » nghĩa là không có công ăn việc làm, ngoài việc bán

thân mình cho bọn chủ nô hiện đại để bị đẩy vào các đồn điền cao-su, thời không có phương tiện nào khác sinh sống. Nhưng, không phải tất cả những nông dân phá sản và thất nghiệp đó đều có cái « may mắn » được mộ đi làm phu ở các đồn điền. Chỉ một phần thôi và đó cũng lại là một nguồn kiếm chác, dầu cơ cho Sở mộ phu.

Trong 9 năm, từ 1926 đến 1932, số người không có ruộng đất ở Bắc-bộ phải tự bán mình đi làm phu ở các đồn điền của thực dân Pháp ở Nam-bộ hoặc ở các nơi khác (Tân-đảo, Ca-lê-đô-ni, v.v.) là 89.800 người và số trở về là 55.600 người.

Trong 4 năm (1926-1929) số nông dân không có ruộng đất ở Trung-bộ phải đi làm phu cho các đồn điền của Pháp ở Nam-bộ và các nơi khác là 14.823 người.

Nếu tính số người mỗi năm mộ đi làm phu cho đồn điền với số cố nông và nông dân rất nghèo, thời tỷ lệ người mộ đi rất thấp (ở đây ta không nói đến những thủ đoạn lừa gạt, tàn ác của bọn mộ phu, mà chính ngay bọn thực dân[1] cũng đã phải kêu, và là một lối « buôn người da vàng »[2], và những thủ đoạn bóc lột cực kỳ dã man ở các đồn điền, không khác gì chế độ nô lệ thời thượng cổ.

Nhưng đó là số người mộ đi làm « cu-li » trong các đồn điền, nghĩa là thuộc về loại công nhân nông nghiệp, những đồn điền đó trồng cây công nghiệp để sản xuất

---

1. Năm 1927 — 28, vì sự cạnh tranh trong việc mộ phu đi đồn điền, nên tên Đơ-mông-pơ-da, một tên chủ đồn điền lớn, viết trong báo *La volonté indochinoise* là cơ quan của hắn, về những thủ đoạn mộ phu tàn ác.

2. Theo danh từ của một người Pháp, P. Mô-nê, có viết cuốn *Les jauniers*.

ra một thứ nguyên liệu đưa đi chế biến ở nước khác. Và một phần những người đó lại mộ đi làm cu-li cho các đồn điền ở những thuộc địa khác của Pháp.

Số công nhân xí nghiệp, làm trong các hầm mỏ, công xưởng do thực dân Pháp tuyển lại càng ít hơn nữa.

Tuy số công nhân sau chiến tranh thế giới thứ nhất tăng nhiều và khá nhanh, nhưng nó vẫn không thấm so với số người mà chủ nghĩa thực dân, nhất là trong thời kỳ mà tư bản tài chính thực hiện cuộc tấn công toàn diện của nó ở Việt-nam, đẩy hàng triệu người đến cảnh mất đất, phá sản, bần cùng hóa, khốn đốn, đói rách.

Sự tuyển lựa công nhân mỏ ở Bắc-bộ là một bằng chứng:

Năm 1904: 4.000 người; 1907: 7.000 người; 1911: 16.000 người; 1915: 13.500 người; 1918: 16.000 người.

Số công nhân mỏ và các xí nghiệp khác ở Đông-dương (ở Cao-miên và Lào chủ yếu cũng là công nhân người Việt-nam) cho đến năm 1929 trước cuộc kinh tế khủng hoảng (1929-1933)

MỎ		Các xí nghiệp khác cả công nhân lẫn tiểu công chức
Xứ	Số lượng	Số lượng
Bắc-bộ	49.020	38.870
Trung-bộ	220	6.960
Nam-bộ	—	31.790
Miên	—	9.420
Lào	4.000	270

Như vậy là trong toàn Đông-dương có trên 10 vạn công nhân của các ngành khai khoáng, giao thông vận

tải và các xí nghiệp khác (không tính các hạng tiểu công chức và nhân viên phục vụ) con số công nhân các đồn điền thì trên 8 vạn. Công nhân các đồn điền là nhiều nhất, rồi đến công nhân mỏ[1].

Dù sao đi nữa, chúng ta thấy rằng do chính sách thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất chuyển mạnh về hướng chính sách của tư bản tài chính, nghĩa là thực hiện một cuộc tấn công toàn diện đối với Việt-nam, nó khuếch trương và đưa đến một hệ số cao chưa từng thấy tất cả những nét tiêu cực của chủ nghĩa thực dân, xã hội Việt-nam đã bị *phân hóa rất mạnh và rất nhanh*. Trong sự phân hóa đó, có hai hiện tượng nổi bật nhất. Một, là sự phá sản nhanh chóng của đại đa số nông dân, và sự bần cùng hóa ngày càng trầm trọng của toàn thể nhân dân lao động Việt-nam, họ thành cái mồi sẵn cho sự bóc lột vô hạn độ của chủ nghĩa thực dân, vô luận họ còn ở lại nông thôn, lĩnh canh hay làm thuê trên đất của địa chủ, hay là họ đi vào làm phu trong các đồn điền của thực dân, hay là họ đi làm công nhân trong hầm mỏ, trong nhà máy của bọn tư bản thực dân.

Ở châu Âu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, trong cuộc cách mạng tư sản, người nông dân ủng hộ giai cấp tư sản, đi theo giai cấp tư sản, làm chỗ dựa, làm sức dự trữ của giai cấp tư sản, bởi vì giai cấp này đưa họ ra khỏi sự ràng buộc và câu thúc của chế độ phong kiến, và đưa lại cho họ ruộng đất giật từ trong tay bọn phong kiến. Chủ nghĩa tư bản phát triển, tức

---

1. Tài liệu của Sở Tổng thanh tra Lao động Đông-dương trích trong cuốn *Giai cấp công nhân Việt-nam* của Trần-văn-Giàu, xuất bản lần thứ hai, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1958, tr. 165 — 169.

là thị trường bên trong được thống nhất và mở rộng, một mặt nó cũng làm cho nông thôn bị phân hóa, lớp phú nông nhoi lên, lớp bần và cố nông ngày thêm đông, nhưng mặt khác, trong thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản còn ở trong giai đoạn « tự do » cạnh tranh thời tình hình của lớp trung nông, họ là số đông trong nông dân, ít nhiều vẫn còn ổn định, cố nhiên là tương đối thôi, bởi vì sự tập trung tư bản ở nông thôn chậm hơn ở thành thị, nhưng vẫn tập trung, do đó mà họ còn có những ảo tưởng đối với chủ nghĩa tư bản. Vì vậy mà trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang thịnh, thời nói chung, nông dân vẫn là chỗ dựa, vẫn là sức dự trữ của chủ nghĩa tư bản.

Khi chủ nghĩa tư bản bước sang thời kỳ suy vong của nó, những tiếng « tự do cạnh tranh » cũng như bao nhiêu những châm ngôn hoa mỹ của chế độ tư bản, dần dần mất hết ý nghĩa, chính tự tay nó, chủ nghĩa tư bản đã phế bỏ cả cái mà nó nâng lên thành một nguyên tắc thiêng liêng nhất, là quyền tư hữu, thời những ảo tưởng trước đây của nông dân cũng dần dần tiêu tan. Nói tóm tắt, chủ nghĩa tư bản đã công nhiên đối lập lại với toàn cả xã hội ; và nếu đã ra mặt đối lập hẳn với giai cấp công nhân là giai cấp do tự nó đẻ ra để đào mồ chôn nó, thì đồng thời nó cũng đối lập lại với những giai cấp khác, bởi vì chủ nghĩa tư bản càng tập trung, nhờ sự tích lũy giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sản xuất ra, thì nó cũng lại dựa vào đó để khuất phục những tầng lớp khác, trước hết là nông dân. Cho nên, cái guồng máy sản xuất của chế độ tư bản chủ nghĩa đã đẩy toàn phe *lao động* đối lập lại với *tư bản*, mà những tầng lớp khác thấy chỉ có đi với giai cấp công nhân mới tự giải phóng mình được. Và cũng chỉ có dựa vào sự bóc lột giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sản xuất ra với những điều kiện sản xuất

tiến bộ, nghĩa là nền đại công nghiệp hiện đại, thời chủ nghĩa tư bản mới có thể khuất phục được các tầng lớp khác. Vì vậy mà đối với các tầng lớp khác, giai cấp công nhân, đóng vai trò tiền phong lãnh đạo là một quy luật, mà do quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản tạo nên.

Do đó mà trong thời kỳ suy vong của chủ nghĩa tư bản, có thể và nhất định phải đặt ra vấn đề *liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân*, mà trong đó, thì ngoài giai cấp công nhân ra, không có và không thể có một giai cấp khác đảm nhiệm được vai trò lãnh đạo.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản còn thịnh, nền sản xuất bước nhanh trên con đường cơ giới hóa mở rộng thị trường ra bên ngoài, cho nên nó thu hút được đông đảo những tầng lớp bị phá sản, biến họ thành những người công nhân, và khi mà chủ nghĩa tư bản chưa bị rối loạn bởi những cuộc khủng hoảng chu kỳ, nó là cái triệu chứng của sự mâu thuẫn căn bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nạn thất nghiệp chưa trầm trọng như về sau này, đội quân lao động hậu bị thường xuyên chưa to lắm, thời hàng ngũ của giai cấp công nhân dễ được bổ sung thêm, mà những lớp công nhân đang làm cũng có công ăn việc làm tương đối ổn định.

Nhưng giai cấp tư sản đã lợi dụng chỗ này, để lái sự mâu thuẫn giữa nó với nông dân về phía *làm cho nông dân chống đối với giai cấp công nhân*, nhất là trong chính sách thuế má. Dưới chế độ tư bản, thuế má ngày càng tăng, mà một phần lớn bổ vào đầu nông dân. Giai cấp thống trị làm cho nông dân tưởng rằng họ bị đánh thuế là cốt để nuôi những người thợ. Do đó mà trong một thời gian nào đó, nó đã gây được ác cảm của nông dân đối với công nhân. Sự chia rẽ giữa công nhân với

nông dân là một thủ đoạn mà giai cấp tư sản luôn luôn thi hành để kìm hãm và phá hoại phong trào cách mạng, chủ yếu là phong trào công nhân. Khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, khi mà dưới sự tấn công ngày càng tàn bạo của tư bản lũng đoạn, sự chia rẽ giữa nông dân và công nhân ngày càng thiếu cơ sở, và sự kìm hãm phong trào cách mạng của công nhân càng khó, thời chủ nghĩa tư bản lại thi hành một thủ đoạn thâm độc khác nữa, là *chia rẽ hàng ngũ giai cấp công nhân*, bằng cách thi ra một chút ít trong những lợi nhuận thặng dư hút được ở máu mủ của các dân tộc thuộc địa để mua chuộc một lớp công nhân — đó là lớp công nhân quý tộc, để ủng hộ chúng và đối lập lại với toàn cả giai cấp công nhân. Lớp đó là cơ sở xã hội của chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại trong phong trào công nhân ở các nước tư bản từ thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20.

Ở các thuộc địa nói chung, ở Việt-nam nói riêng, tình hình khác hẳn. Khi chủ nghĩa thực dân đến xâm lược thời nông dân hoàn toàn ở dưới ách của giai cấp phong kiến. Chủ nghĩa thực dân đến xâm lược, không bỏ nền sở hữu phong kiến để cho nền sở hữu tư sản được phổ cập, mà nó chỉ biến nền sở hữu phong kiến thành nền sở hữu thực dân, trong đó chế độ thực dân và quan hệ phong kiến cấu kết với nhau, xen kẽ nhau, dựa vào nhau để đè lên đầu nông dân, mà kết quả một chiều — là mất ruộng đất, phá sản, bần cùng hóa, đã không được bổ sung bởi quá trình vô sản hóa. Ở các nước tư bản, trên miếng đất của lĩnh chúa phong kiến trước kia, mọc lên nhà máy hiện đại. Ở thuộc địa, miếng đất của người nông dân trước đây thì nay là đất của địa chủ, phát canh cho người chủ cũ, tức là nông dân, hoặc đã mọc lên cái đồn điền của thực dân, mà

người chủ cũ, tức là nông dân, trở nên người nô lệ, hoặc người nông dân trước kia có đất nay đi lang thang, không nhà không cửa, không cơm ăn áo mặc. Đối với quy luật phát triển lịch sử, đó là một *bước thụt lùi*. Sở dĩ nó có thể xảy ra được, là vì chủ nghĩa tư bản, sau khi phát triển đến đỉnh cao nhất của nó, đã biến thành cái trái ngược của nó, và như vậy là nó tự dọn đường cho nó, tự tạo ra những điều kiện để đi tới giai đoạn tột cùng của nó, giai đoạn này cũng là giai đoạn *quá độ* từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Như vậy là chủ nghĩa thực dân, khác với chủ nghĩa tư bản cổ điển trong thời kỳ đang lên của nó, không những không giải phóng cho nông dân, mà trái lại, lại còn trói buộc thêm nông dân.

Nông dân được giải phóng ra khỏi ách phong kiến nhờ cuộc cách mạng tư sản, nghĩa là tựu chung nhờ giai cấp tư sản, đó là một chân lý thuộc về quá khứ, trong thời đại khi mà chủ nghĩa tư bản đang lên. Nhưng đến khi chủ nghĩa tư bản đã bước vào thời kỳ suy tàn, mà cái triệu chứng của sự suy tàn đó là chủ nghĩa thực dân, là con đẻ của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, đã trở nên phổ cập, thời chân lý đó đã hết tác dụng, cả đối với thuộc địa là nước còn phải làm cuộc cách mạng tư sản. Bởi vì thuộc địa nghĩa là độc quyền của thực dân, mà muốn duy trì độc quyền đó thì chủ nghĩa thực dân không thể không kìm hãm sự phát triển công nghiệp của thuộc địa, *không thể không kìm hãm và không chèn ép giai cấp tư sản dân tộc*, không thể không bắt giai cấp này lệ thuộc vào nó, không thể không đưa sự phát triển của giai cấp này phục vụ cho lợi ích của nó. Cho nên ở đây ta thấy nếu một mặt, sự phát triển của công nghiệp ở thuộc địa là có tác dụng tiến bộ, nhưng mặt khác, vì sự phát triển đó là

tiến hành trong điều kiện và dưới quyền điều khiển của chủ nghĩa thực dân, cho nên nó có những nhược điểm của nó, và những nhược điểm này có tính chất căn bản, nó nằm trong bản chất của giai cấp tư sản dân tộc, không những giai cấp tư sản dân tộc quá yếu ớt về thế lực kinh tế như ở Việt-nam mà cả ở những thuộc địa, ở đây giai cấp tư sản dân tộc có cơ sở tương đối vững hơn. Nhược điểm căn bản hơn hết là giai cấp tư sản dân tộc ở thuộc địa *không thể giải phóng được cho nông dân thuộc địa*, như giai cấp tư sản Âu châu đã giải phóng cho nông dân cuối thế kỷ 18. Mà giải phóng cho nông dân, trước hết nghĩa là đưa lại ruộng cho họ. Đưa ruộng đất lại cho nông dân, giải phóng cho họ, là nội dung, là bản chất của cách mạng giải phóng dân tộc. Vì như chúng ta đã thấy, chủ nghĩa đế quốc, xâm chiếm thuộc địa, trước hết là cướp ruộng đất và tập trung ruộng đất, và làm cho hàng triệu nông dân phá sản và bần cùng hóa. Giai cấp nào, khi làm cách mạng vì mình mà đồng thời có thể giải phóng cho các giai cấp khác, mới đóng được vai trò lãnh đạo đối với cách mạng. Vì vậy mà trong hoàn cảnh lịch sử ngày nay, giai cấp tư sản dân tộc, trong khi vẫn là một lực lượng của cách mạng, không thể lãnh đạo hoặc không thể lãnh đạo triệt để được cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa.

Như vậy là vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân là điểm đầu tiên nổi bật nhất mà sự xâm lược và ách thống trị của chủ nghĩa thực dân đề xuất ra và nó là nội dung, là bản chất của nhiệm vụ cách mạng giải phóng ở Việt-nam, cũng như ở bất cứ một nước thuộc địa nào khác, bởi vì có dựa trên chính sách đó, thì chủ nghĩa thực dân mới thực hiện được toàn bộ chính sách thuộc địa của nó, mới thực hiện được chính sách áp bức của chúng đối với *toàn cả dân tộc*.

Điểm nổi bật thứ hai, là *giai cấp công nhân hiện đại hình thành ở Việt-nam*. Dĩ nhiên, nói như vậy không có nghĩa là trước thế giới chiến tranh lần thứ nhất, ở Việt-nam chưa có giai cấp công nhân, mặc dầu lúc đó chính sách thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt-nam còn ở trong giai đoạn « khai thác » đầu tiên.

Có công xưởng hiện đại, nghĩa là trước tiên phải có những người hoàn toàn thoát ly mọi cách sinh nhai khác, và chỉ sống bằng cách bán sức lao động của mình, và hai, là cùng làm với những người khác trong một cơ cấu tổ chức do nhu cầu của sự sản xuất đẻ ra, và buộc người công nhân phải có mặt thường xuyên, mỗi ngày trong một quãng thời gian nhất định, tại nơi làm việc. Sau khi thực dân xâm chiếm nước ta và bắt đầu khai thác các mỏ, xây dựng những nhà cửa cho chúng ở, những công sở cho bộ máy cai trị của chúng, những đường giao thông cho việc chuyển quân và phần nào cho việc lưu thông hàng hóa, sửa chữa tàu bè, và một số xí nghiệp sản xuất ra những cái cần dùng cho chúng : nhà máy điện, nhà máy nước, v.v. thì đã có một lớp công nhân đầu tiên làm việc thường xuyên cho chúng. Đó là cái mầm của giai cấp công nhân Việt-nam.

Chúng ta không có thống kê đầy đủ, nhưng nói chung, trong cả ba xứ Nam, Trung, Bắc-kỳ vào cuối thế kỷ 19, con số những người làm thợ trong các công xưởng, công trường, hầm mỏ và đồn điền của thực dân Pháp nhất định không dưới vài vạn, trong dân số toàn Đông-dương khoảng 15 triệu sang đầu thế kỷ 20 cho đến chiến tranh thế giới thứ nhất, với chương trình « khai thác » quy mô đầu tiên của P. Đu-me, như hoàn thành việc xây dựng một số đường sắt, mở các thương cảng Sài-gòn và Hải-phòng để phát triển quan hệ thương mại giữa Đông-dương với Pháp và các nước châu Á, mở

rộng việc khai thác các mỏ, và nhất là mở thêm đồn điền trồng các thứ cây công nghiệp và tăng cường bộ máy quân sự, cảnh sát và quan liêu của thực dân («Liên bang Đông-dương» thành lập năm 1898) thực dân Pháp không thể không tăng thêm việc tuyển mộ công nhân. Chúng cũng đã bắt đầu nghĩ đến việc đào tạo một lớp công nhân lành nghề, nhất là về điện, máy, v.v. trong các trường công nghiệp thực hành. Các trường công nghiệp thực hành Sài-gòn, Hà-nội, trường bách công Huế mở ra trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Trong thời kỳ sinh trưởng của chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản có trước giai cấp vô sản, theo ý nghĩa hiện đại của danh từ đó. Ở các thuộc địa thì ngược lại. Giai cấp công nhân đẻ ra trước giai cấp tư sản dân tộc. Đó không phải là một đặc điểm riêng của Việt-nam, mà của tất cả các thuộc địa. Điều đó cũng dễ hiểu. Vì rằng người đứng sắp đặt việc khai thác đầu tiên ở thuộc địa chính là bọn thực dân, và chúng phải tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết để bảo đảm *độc quyền bóc lột thuộc địa*, nghĩa là bảo đảm cho chúng những điều kiện tối đa và tốt nhất để sinh ra lợi nhuận thặng dư cho chúng rồi thì chúng mới cho phép người bản xứ kinh doanh. Như vậy là chúng chỉ để cho giai cấp tư sản bản xứ những cái còn rớt lại. Cái đó nói lên hai điều : một, là trong một chừng mực nhất định, nó gây ra sự mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và giai cấp tư sản dân tộc — trong một chừng mực có hạn, vì rằng ở thuộc địa, lúc hình thành giai cấp tư sản, thì thường thường là lớp tư sản mại bản ra trước, bởi vì thực dân cần những người trung gian, những người đứng ra thầu trong công việc cung cấp vật liệu, lương thực cho chúng, và những người làm môi giới để bán những hàng hóa ở chính

quốc gửi sang. Lớp người này sống gửi vào sự có mặt của chủ nghĩa thực dân ở thuộc địa. Còn lớp tư sản dân tộc bao giờ cũng ra sau, và trong nhiều trường hợp, những nhà tư sản mại bản — thầu khoán, thương nhân, khi có nhiều vốn, cũng mở ra xí nghiệp. Một thí dụ điển hình ở Bắc-kỳ về hạng tư sản như vậy là Bạch-thái-Bưởi, bắt đầu là thầu thuế chợ, rồi mua tàu chạy sông để về sau, hầu như chiếm độc quyền trong ngành vận tải đường sông ở Bắc-kỳ (nhưng rồi cũng bị bọn thực dân làm cho sạt nghiệp) và lại có mỏ ở Quảng-yên nữa. Hoàng-trọng-Phu, một tay đại phong kiến Việt gian có vốn bỏ vào xưởng làm đồ xứ Bát-tràng. Trương-văn-Bền, một đại địa chủ ở Nam-bộ, đồng thời có nhà máy xay gạo và nhà máy xà-phòng, v.v.

Điểm thứ hai là ở thuộc địa, vai trò lãnh đạo cách mạng không phải thuộc về giai cấp tư sản dân tộc, mà thuộc về giai cấp công nhân. Là những người bị thực dân bóc lột trực tiếp và đầu tiên, trong những điều kiện cực kỳ vô nhân đạo, tuyệt đối không được hưởng một tí gì trong những quyền lợi sơ đẳng mà giai cấp công nhân các nước tiên tiến đã giành được từ lâu, cho nên mới tiếp xúc với thực dân, thời họ đã là những vật hy sinh của tất cả những thủ đoạn bóc lột và cách đối xử tàn ác của chúng, do đó mà lòng căm thù của họ đối với chủ nghĩa đế quốc rất sâu sắc. Nhờ vậy mà công nhân Việt-nam rất sớm được giác ngộ. Hai, là để làm các việc nó đòi hỏi phải có nhiều người — xây dựng, sản xuất, thực dân bắt buộc phải *tập hợp họ lại*, như vậy là vô hình chung chúng đã tổ chức họ, trao cho họ một lợi khí có tác dụng quyết định trong cuộc đấu tranh cách mạng, đó là tính tổ chức. *Giác ngộ và có tính tổ chức*, đó là hai nhân tố mà giai cấp công nhân Việt-nam đã thu hoạch được rất sớm trong trường học của

thực tế thuộc địa của Việt-nam và từ trong thời kỳ mà giai cấp đó đang hình thành, trước khi có giai cấp tư sản Việt-nam.

Nhưng, những người công nhân đó là ai? Chính là những người hôm qua còn có miếng ruộng, hoặc có nghề nghiệp, thì hôm nay đã hóa ra người không có kế sinh nhai, mà kẻ tước đoạt mất ruộng đất nghề nghiệp của họ, chính lại là bọn thực dân, và nếu không phải chúng thì cũng là những kẻ tay chân của chúng, tức là bọn quan lại phong kiến, bọn địa chủ, bọn hào lý. Họ bị mất đất hoặc phá sản, thì chỉ có một cách: hoặc là ở lại làm thuê làm mướn trong làng cho địa chủ, phú nông, hoặc là lên tỉnh tìm công việc nghĩa là vào nhà máy, vào mỏ, vào công trường, vào đồn điền (đó là những người may mắn tìm được công việc thường xuyên). Ở đây, kẻ bóc lột, đánh đập, hành hạ, cúp lương, phạt họ lại là những tên thực dân, là bọn « Tây ».

Như vậy là trong người công nhân Việt-nam có hai người: một người đã thuộc về quá khứ, là người nông dân, nhưng bị mất đất, và vẫn còn giữ tâm hồn đau khổ của người nông dân bị mất đất. Đối với người nông dân ở một nước nông nghiệp, miếng ruộng miếng đất là tất cả. Lễ nghi, hiếu thảo, tình cảm, chỗ « chôn rau cắt rốn », « mồ mả của tổ tiên », đều tập trung vào miếng ruộng. Vì ruộng đất là kế sinh nhai độc nhất của họ, cho nên tất cả thế giới — vật chất cũng như tinh thần, là thu vào trong miếng ruộng. Những câu « việc làng việc nước », « phép vua thua lệ làng » cũng nói lên cái khía cạnh tâm lý đó. Mất miếng ruộng, miếng đất, đối với người nông dân, cũng như bị cắt mất khúc ruột. Tuy phải thích nghi vào hoàn cảnh mới để khỏi chết đói,

phải đi làm thuê làm mướn, nhưng lòng uất ức, nỗi oán hận của họ không thể dập tắt được, trước hết đối với những kẻ đã cướp ruộng đất của họ.

Con người thứ hai ở trong người công nhân ở nhà máy, hầm mỏ hay đồn điền của thực dân, là người ngày nay, bằng xương, bằng thịt, mà xương thịt đã hàng ngày bị nghiến, để chảy mồ hôi sôi nước mắt ra mà nuôi sống những bọn cách đây không lâu, đã cướp mất ruộng đất, nghề nghiệp của mình, mà hàng ngày còn bị chúng đánh đập, chửi mắng, phạt, cúp lương, làm đủ tội tình.

Như vậy trong người công nhân Việt-nam đã thống nhất lại hai con người: là người nông dân mất ruộng đất, hoặc người thủ công phá sản, và người thợ dưới chế độ thực dân. Thống nhất trong sự thông cảm, sự chan hòa về tình cảnh, về nỗi đau khổ, và thống nhất trong mối căm thù đối với chủ nghĩa thực dân, nó là kẻ gây ra tai họa về cả hai mặt. Hai giai cấp, nhưng nguồn gốc là một, hai sự đau khổ nhưng dồn vào một lớp người và cùng do một bọn gây nên. Sự gắn bó trong đau khổ và trong căm hờn của người công nhân và người nông dân Việt-nam là cái cơ sở thuận lợi hơn hết để hai giai cấp đó dựa vào nhau, để cho *khối liên minh công nông hình thành rất sớm*, mà thực tế đã sẵn có rồi. Đối với giai cấp công nhân Việt-nam, nông dân không chỉ là kẻ đồng minh tự nhiên, chắc chắn, đông đảo nhất, mà thật là *tình anh em máu mủ, ruột thịt*, đồng cam cộng khổ, chết sống có nhau, với nhau. Đối với người nông dân Việt-nam, người công nhân không phải ai xa lạ, không phải là dân tỉnh thành, « coi người dân quê bằng nửa con mắt », mà là bà con họ hàng, là người nhà, và khi về thăm nhà, không lòe người nông dân với những cảnh sống văn minh ở thành thị, mà là nói về những sự đau khổ, nhục nhằn chính mình đã kinh qua

dưới roi vọt của thực dân hay bọn tay chân của chúng. Khi đi thì trong lòng đầy hy vọng, mong kiếm được công ăn việc làm, dành dụm dăm ba hào, một đồng gửi về cho cha già mẹ yếu, vợ dại con thơ ở làng để lo việc thuế má, hoặc đình đám ma chay, khi về thì thân thể tiều tụy, ho lao, mắt toét vì bụi than, bụi kẽm, hoặc bị bệnh sốt rét, phù thũng, mang ở rừng thiêng nước độc về. Những cảnh đó lại làm cho người nông dân thông cảm với người công nhân làm cho hai bên thêm gần gụi nhau, người nông dân *càng tin tưởng ở người công nhân*, đối với họ là người nói lên được sự thật, một sự thật mà chính người nông dân đã và đang nếm mùi.

Khối liên minh công nông đó chỉ càng ngày càng thêm chặt, thêm vững, không những là một thành trì kiên cố của cách mạng mà còn là sức công phá, xung kích không sức nào ngăn cản nổi, bởi vì nhìn xung quanh thì ngoài mình ra, không còn ai là người có thể cứu vớt được mình, là người đưa đường chỉ nẻo, làm khuôn vàng thước ngọc, bắc nhịp cầu tế độ cho mình.

Nhìn vào giai cấp địa chủ chăng? Thì chúng là chỗ dựa của thực dân, câu kết với thực dân, để cướp ruộng đất của nông dân và bóc lột họ quá hơn là nông nô. Cùng với thực dân Pháp, chúng là tử thù của nông dân. Nông dân thấy điều đó rất rõ và rất sớm, cho nên trong cuộc kháng thuế năm 1908, họ đã bỏ chúng vào một sọt cùng với tụi thực dân, nhiều nơi họ trói và gánh như gánh lợn bọn tổng lý, phủ, huyện và quan tỉnh đến vứt ở trước cửa tòa sứ! Hạng địa chủ « khai minh » như bá tước Lê-vin[1] và công tước Bô-lôn-ski[2] trong tiểu thuyết của Lê-ông Tôn-stôi, thì ở thuộc địa làm gì có. Mà

---

1. Nhân vật trong tiểu thuyết *An-na Ca-rê-ni-na*.
2. Nhân vật trong tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình*.

những nhân vật của Tôn-stôi cũng chỉ là những người do mộng tưởng của nhà văn luyến tiếc cái dĩ vãng «hoàng kim» gia trưởng không trở về được. Nhưng sự mơ mộng của Tôn-stôi ít nhiều còn có cơ sở thực tế, là sự phân hóa xã hội ở nông thôn nước Nga thời đó tuy rất nhanh, nhưng vẫn chưa triệt để, và đó là cái mâu thuẫn nội tại trong tư tưởng triết học của nhà văn Tôn-stôi cũng như trong chủ trương chính trị của phái «dận túy». Do đó mà cái vĩ đại của thiên tài của Tôn-stôi là về khách quan đã phản ánh được, như «tấm gương» mâu thuẫn của thực tế nước Nga lúc đó. Phải nhớ rằng Nga là một nước độc lập và cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, đã đứng vào hàng các nước đế quốc chủ nghĩa. Còn ở thuộc địa, thì bọn thực dân ập đến, chúng là quân giặc, chúng cướp giật một cách tàn bạo, lập ra trại ấp, đồn điền, trong đó chúng bắt nông dân bị tước đoạt làm nô lệ cho chúng. Trong giai cấp thống trị bản xứ cũ, những người có khí tiết, yêu nước, thì theo dân, chống lại chúng, đó là Trương-công-Định, Đinh-công-Tráng, là Nguyễn-thiện-Thuật, là Phan-đình-Phùng, và sau này là Phan-chu-Trinh, Phan-bội-Châu, v.v. Còn một bọn khác thì theo chúng, làm tay sai cho chúng, nghĩa là đối lập hẳn với dân. Đó là tổng đốc Phương, tổng đốc Lộc, Nguyễn-Thân, Hoàng-cao-Khải, và sau này là Lê-Hoan, Hoàng-trọng-Phu, Vũ-ngọc-Hoánh, Bùi-quang-Chiêu, Lê-văn-Liêm, v.v. Trong thực tế của một thuộc địa như Việt-nam, dưới gót sắt của chủ nghĩa thực dân Pháp không có chỗ cho những địa chủ «khai minh». Trong thời kỳ mặt trận bình dân, có vài nhân sĩ, hoặc nhà văn có những tư tưởng như vậy, thì cũng chả lừa dối, lôi kéo được ai.

Nhìn vào giai cấp tư sản chăng? Cũng chẳng nước non gì. Vì giai cấp này về kinh tế thì quá yếu, về tổ chức thì không có cơ sở gì hết. Vả lại, những nhà tư

sản có tiếng tăm ở Hà-nội hay Sài-gòn thì không mấy ai còn lạ gì mặt mũi: đó là những người « cai » hay những tay thầu khoán, hay « ta-sơ-rông », ký rượu, ký chè, v.v. đã có nhiều « thành tích » về mánh khóe bóc lột.

Trong các xí nghiệp của người Việt, ông chủ ta chỉ khác ông chủ tây về màu da và lỗ mũi, còn thì cũng một loại chim mồi cá mập cả.

Những tập đoàn như « Đảng lập hiến » của bọn Chiêu, Long, Bảy [1] ở Nam, của nhóm « Nam-phong » của Phạm-Quỳnh hay là như Nguyễn-văn-Vĩnh, Vũ-văn-An ngoài Bắc, là những tập đoàn Việt gian, trong đó đều là quan lại, địa chủ, những tên khét tiếng bán nước hại dân, ai mà chẳng biết tên tuổi mặt mày của chúng. Nếu có một lúc nào đó, đục nước béo cò, chúng múa may trên khán đài, cũng hô hào yêu nước, thương nòi thì chúng chỉ ru ngủ được trong chốc lát một số công chức và học sinh ngây thơ tin ở lời hứa suông của chúng yêu cầu Pháp cho quyền « bình đẳng », tăng lương, cho vào dân tây, v.v. nghĩa là những cái trống bỏi hay là ông tiến sĩ giấy đối với công nhân và nông dân.

Nhìn vào đám tiểu tư sản thành thị, nhất là trí thức chăng? Thời rõ ràng họ có hai nhược điểm khó làm cho họ cầm đầu được một phong trào nào có tính chất lâu dài, bền bỉ. Đó là thiếu cơ sở thực tế và thiếu tính tổ chức. Đây là chúng ta nói về vai trò lãnh đạo trong cách mạng, bởi vì một giai cấp trung gian không bao giờ lãnh đạo được cách mạng. Mỗi một thời kỳ lịch sử, giai cấp nào là giai cấp tiên tiến, nghĩa là tiêu biểu cho một phương thức sản xuất cao hơn phương thức sản xuất đương thời, thì giai cấp đó đóng vai trò lãnh đạo

---

1. Đốc phủ Bảy, tức Lê-quang-Liêm

đối với cách mạng, như giai cấp tư sản đối với cách mạng tư sản kinh điển, giai cấp vô sản đối với cách mạng vô sản và giải phóng dân tộc trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Còn nông dân, tiểu tư sản là những giai cấp trung gian, trong hàng ngũ họ luôn luôn có sự phân hóa, và bị những giai cấp tiên tiến kéo về mình, còn trí thức thì không phải là một giai cấp, có trí thức phong kiến, trí thức tư sản, trí thức tiểu tư sản, trí thức vô sản. Có khi những người đứng đầu một cuộc cách mạng có thể xuất thân từ ở những giai cấp, những tầng lớp trung gian, hoặc một phong trào nào đó là xuất phát từ trong một giai cấp trung gian, và giai cấp đó là chủ lực, nhưng tư tưởng và xu hướng tổng quát, cương lĩnh, chủ trương, chính sách, hành động của họ bao giờ cũng thiên về và đưa đến một trong những *chế độ xã hội*, một trong những *phương thức sản xuất* mà lịch sử loài người đã hoặc phải kinh qua. Mà kết quả cuối cùng của cách mạng là đi đến chỗ đó. Không bao giờ giữa hai chế độ xã hội cũ và mới, như giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, lại đẻ ra một chế độ xã hội lưng chừng, gọi là «xã hội tiểu tư sản trí thức» bao giờ.

Thiếu sự am hiểu về thực tế xã hội, đó là nhược điểm lớn nhất của lớp tiểu tư sản trí thức nói chung. Điều đó cũng dễ hiểu. Vì quen ở thành thị, đời sống vật chất và tinh thần lại bị bó hẹp trong một phạm vi nhất định, lại ở trong mọi sự ràng buộc của chế độ thuộc địa, nên nếu đứng trên lập trường của họ, họ không thể hiểu thấu cái thực tế Việt-nam, nhất là thực tế ở nông thôn, mà sự chỉ trích phê bình của họ nhiều lúc hạn chế ở những hiện tượng bề ngoài và trong sinh hoạt của những tầng lớp trên của xã hội Việt-nam. Cái đó đã bộc lộ khá rõ trong sáng tác văn nghệ trong cả một thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Môn

phái nào nói đến đời sống nông thôn thì chỉ phơi bày những hủ tục của bọn cường hào, như đình đám, ma chay, kiện tụng, xôi thịt, hoặc nói đến những cái thối nát của xã hội cũ trong gia đình bọn địa chủ, quan lại: cả lễ, dâm ô, lộn luân, hủ hóa, tham ô, nịnh hót, v.v. Cũng có kẻ nói đến những cảnh làm hầu, làm thiếp, con nuôi, con ở, nhưng rất hiếm có những tài liệu về cảnh người nông dân bị cướp đất, bị địa chủ bóc lột như thế nào, mà chính đó là cái thực tế căn bản, cái cơ sở trên đó đã nẩy nở ra tất cả cái thối nát của xã hội Việt-nam trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Có nói đến cuộc đấu tranh của nông dân, thì lại không thấy lực lượng của họ là ở đâu, cho nên có khi đi đến chỗ xuyên tạc. Thậm chí có người lại thi vị hóa đời sống ở nông thôn, cả từng cái «Lạc thủ hương thôn»! Trong điều kiện đó, thì chỉ những người trí thức tiến bộ, hoặc có cảm tình hoặc *đi với giai cấp vô sản, hoặc đi theo Đảng tiên phong của giai cấp*, mới có thể có những tác phẩm chân thật và có giá trị. Cũng đã có những người như vậy, và cũng đã có những tác phẩm như vậy.

Do những điều đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng trong hoàn cảnh của Việt-nam sau thế giới chiến tranh lần thứ nhất, khi mà mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc bị áp bức, do những diễn biến của tình hình trong nước và ngoài nước, đã đến cực độ, khi mà cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đã có những điều kiện khách quan thuận lợi như vậy rồi, vấn đề lãnh đạo cách mạng, ai lãnh đạo cách mạng và có thể lãnh đạo được cách mạng, đã đặt ra với tất cả tính cấp bách và tầm quan trọng lịch sử của nó.

Như đã kiểm điểm sơ bộ, trừ bọn địa chủ phong kiến và làm nghề Việt gian như loại Quỳnh ra không kể,

còn các giai cấp khác, trước tiên là giai cấp tư sản Việt-nam không thể nào lãnh đạo được cách mạng. Còn như các lớp tiểu tư sản, trong đó có cả tiểu tư sản trí thức, thì không bao giờ lịch sử đặt ra cho họ nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng, cho nên nói đến sự lãnh đạo của tầng lớp đó đối với cách mạng là một việc không thiết thực.

Như vậy là trong hoàn cảnh Việt-nam, lịch sử đã đề cập ra và tạo mọi điều kiện để cho chỉ có một giai cấp có thể lãnh đạo được cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, như là kẻ lãnh đạo tự nhiên, đó là giai cấp công nhân. Việc giai cấp công nhân Việt-nam nhận lấy trách nhiệm lịch sử đó là có tính quy luật rõ rệt.

Trong khi nhận lấy nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng thì giai cấp công nhân Việt-nam lại có một kẻ đồng minh tự nhiên, đông đảo nhất, nó là chỗ xuất thân của họ cách đây không lâu, cho nên khối liên minh công nông hình như là đã hình thành và trưởng thành một cách rất tự nhiên.

Nhưng làm cách mạng và lãnh đạo cách mạng thời phải có đồng minh quân. Lịch sử và thực tế đã chuẩn bị sẵn cho giai cấp công nhân Việt-nam một kẻ đồng minh tự nhiên hùng hậu nhất, có tinh thần cách mạng cao độ, vì tình cảnh và sinh hoạt mà sẵn sàng hy sinh và chiến đấu bền bỉ, giác ngộ rất mau và sẵn sàng đi với giai cấp công nhân đến cùng.

Có một giai cấp công nhân có tinh thần chiến đấu cao độ, và một giai cấp nông dân cũng có một tinh thần chiến đấu cao độ, hai giai cấp cách mạng đó kết thành một khối liên minh rất gắn bó, rất bền chặt, đó là sự thuận lợi cơ bản nhất cho cách mạng giải phóng dân tộc trong giai đoạn cách mạng xã hội đã thắng lợi trong một nước và chủ nghĩa tư bản đã bước sang thời kỳ tổng khủng hoảng.

Đó là hai giai cấp cách mạng căn bản. Nhưng trong các giai cấp, các tầng lớp khác của xã hội Việt-nam, khả năng cách mạng rất dồi dào. Trước hết là đám dân nghèo thành thị. Đó cũng là những người nông dân bị mất đất, những người thủ công bị phá sản. Vì sự phát triển của nền kinh tế có tính chất thuộc địa, nên chỉ một số ít trong đám đó đi vào các xí nghiệp hay các đồn điền, còn một số không nhỏ trở thành cố nông, làm thuê làm mướn cho địa chủ, phú nông, hoặc làm đầu xâu, đầu mõ trong làng, còn lại thì ra thành phố kiếm cách sinh nhai bằng những công việc ngẫu nhiên, gặp việc gì làm việc nấy, khi có việc, khi không việc: kéo xe, gánh thuê, khuân vác, buôn thúng bán mẹt, hàng quà hàng bánh, đi ở thầy ở tớ, một số khác thì lưu manh hóa và trụy lạc hóa: ăn xin, ăn cắp, gái điếm. Ở thuộc địa, lớp người như vậy lúc nhúc ở các đô thị rất đông. Nó là sản phẩm tất nhiên và ngày càng nhân lên của chế độ thực dân. Chủ nghĩa thực dân lại có lợi trong việc duy trì lớp người này, họ là một đội quân hậu bị lao động để chúng dùng làm áp lực trong việc tuyển công nhân và mộ phu đi các đồn điền. Trong những cao trào cách mạng, những lớp thủ công, những người buôn thúng bán mẹt cũng có tinh thần chiến đấu rất hăng, vì hàng ngày họ trực tiếp bị các cơ quan và tay chân của thực dân bóc lột và ức hiếp: thuế đò, thuế chợ, phạt, cảnh sát đánh đập, hoặc bị những thương gia lớn chèn ép, hà hiếp, đi ở thì bị chủ đánh đập, chửi mắng, bắt làm suốt ngày suốt đêm.

Một lớp người nữa mà trong phong trào cách mạng ở thuộc địa, và nói chung là ở những nước kém phát triển, đóng một vai trò quan trọng, đó là lớp tiểu tư sản trí thức. Trong thời gian sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp buộc phải mở nhiều trường học hơn trước. Vì bộ máy cai trị của chúng mở rộng,

các cơ quan hành chính của chúng phình ra, cho nên chúng phải mở mang việc dạy cho người bản xứ đến một chừng mực nhất định đặng đào tạo những lớp nhân viên thừa hành hạ cấp như thư ký, đánh máy, kế toán viên, thày giáo tiểu học, phiên dịch, v.v. Nhưng việc mở mang giáo dục của chúng chỉ hạn chế ở bậc tiểu học, theo chủ trương và công thức của tên Méc-lanh, toàn quyền Đông-dương năm 1923 — 24, mà chúng gọi là « chiều ngang »[1], nghĩa là mở các trường tiểu học là chủ yếu, hết sức hạn chế trung học và cao đẳng, càng hạn chế, nếu không phải là cấm hẳn việc đi học ở Pháp, vì, cũng theo tên toàn quyền đó « Con đường sang Pháp là con đường chống Pháp[2] ». Kết quả của sự nghiệp mở mang giáo dục từ sau chiến tranh đến năm 1939 là : có 40 vạn học sinh tiểu học cho cả nước, mà học sinh trung học thì chỉ 5.000, còn học sinh đại học thì hơn 500 (trong đó hơn một nửa là học sinh luật)! Những cái mà bọn thực dân nghĩ ra để chặn « Con đường chống Pháp » thì chính nó lại là cái mở ra ngay ở trong nước một con đường chống Pháp còn rộng rãi và thuận lợi hơn.

Năm 1918 chúng bỏ lối thi cử cũ. Những ông cử ông nghè chúng cho đậu khoa đó, mà dân gian đã gọi một cách mỉa mai là « ông cử ông nghè ân thí », nếu biết tiếng Pháp và có tiền, hay là con ông cháu cha, hay có tài nịnh hót làm mật thám cho Pháp, thì chúng cho đi làm thừa phái, bổ đi tri huyện, tri phủ, đó là số rất ít, còn nữa thì cho đi dạy chữ Hán và quốc văn ở các trường tiểu và trung học. Những hạng như tú tài và những người không đậu, thì đành nằm co ở nhà, nhờ

---

1. « Plan horizontal ».

2. « Le chemin de la France est le chemin de l'anti — France ».

vợ nuôi, hay đi bốc thuốc, đi làm thầy địa lý, chấm số tử vi đoán xăm đoán thẻ, nghĩa là nói láo để kiếm ăn. Phần nhiều họ xuất thân ở tầng lớp nghèo nông thôn. Dưới chế độ phong kiến lớp người như vậy cũng khá đông, nhưng vẫn có cách sinh sống được, là làm ông đồ, ngồi dạy học tư, khi xưa nghề đó ở ta đã thành ra một truyền thống, nhất là ở vùng Nghệ — Tĩnh và cũng là một nguồn giai thoại trong truyện « Tiếu lâm ». Sau thực dân bỏ lối khoa cử cũ rồi thì tình hình đám người đó rất bi đát, ngồi dạy học cũng không đắt, vì không mấy nhà cho con học chữ nho nữa. Cảnh ngộ đó đã được miêu tả trong sáng tác của những nhà thơ trào phúng: Tú Xương, Tản Đà.

Những thanh niên học xong tiểu học hoặc cao đẳng tiểu học, ra đi làm ở các công sở, đại bộ phận là con những tầng lớp nghèo nông thôn và thành thị. Với số lương chết đói, phải nuôi cả nhà, ở công sở thì bị chủ tây hàng ngày mắng chửi, có khi đánh tát, gọi mày tao, những lớp đó không có tiền đồ, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng, số thất nghiệp trong đám họ khá đông. Trước kia, có bằng tiểu học, thì có thể xin làm một chân thư ký, hoặc đánh máy. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phải có bằng cao đẳng tiểu học, và trong thời kỳ khủng hoảng, có bằng tú tài mới được thi làm cảnh sát. Nếu đầu thế kỷ, nhà thơ trào phúng Tú Xương còn mơ ước:

Chi bằng đi học làm thầy ký,
Tối uống sâm banh, sáng sữa bò[1] !

thì chỉ mấy năm sau, vào năm 1918, nhà thơ Tản Đà đã phải họa lại:

---

1. Đó là hai câu cuối trong bài thơ 4 câu, mà hai câu đầu là:
Còn học làm chi, cái chữ nho,
Ông nghè ông cống cũng nằm co!

Chữ tây hợp thời thế,
Nhưng nhiều quá hóa ế[1]!

Các trường cao đẳng, có tính chất chuyên nghiệp, và cho toàn cả Đông-dương, hàng năm mỗi trường chỉ đẻ ra được độ 5 — 10 người (thầy thuốc, tham tá, giáo sư cao đẳng tiểu học, cán bộ trung cấp canh nông, thú y, giao thông công chính). Học sinh các trường này là con cái các gia đình tiểu tư sản lớp trên, tư sản, địa chủ và quan lại. Học xong, họ vẫn là công chức thừa hành dưới quyền điều khiển của bọn chủ Pháp, và chỉ khác các tiểu công chức (thư ký, kế toán viên) ở mức tiền lương cao hơn, còn công việc thì cũng gần như vậy. Ví dụ có người đậu tham tá tài chính, vào làm Sở Bưu điện, cũng ngồi bán tem ở ghi-sê nhà dây thép. Mỗi năm thực dân Pháp đào tạo loại cán bộ này một cách nhỏ giọt như vậy, thế mà trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, một số người trong đám họ cũng bị thất nghiệp.

Một số rất ít được đi học Pháp, đại đa số là con các gia đình thuộc tầng lớp trên, có tiền, có thần thế, nhưng khi về nước, trừ những nghề tự do như thầy thuốc, thầy kiện, còn thì cũng không được dùng theo chuyên môn và khả năng, và nếu được thu dụng, cũng vẫn làm công chức dưới quyền của người Pháp. Ở Trung-bộ, khi còn triều đình Huế, một bọn quan lại, trong đó có những tên đại Việt gian như Nguyễn-hữu-Bài, có lập ra hội « Bảo trợ du học », cấp học bổng cho một số thanh niên cũng là con cái bọn quan lại phong kiến, đi học Pháp, và khi về, không kể chuyên môn, chúng đều bổ đi làm quan lại cho triều đình Huế! Có người có hai ba bằng cấp cao của Pháp, về làm việc trong một cơ quan của Pháp, lương chỉ bằng 1/5, 1/6 lương

---

1. Trong cuốn *Khối tình con.*

của một người gác cổng, cai ngục, cảnh sát, giám thị Pháp hoặc người Ấn có quốc tịch Pháp, chưa có trình độ tiểu học!

Sau 80 năm «khai hóa» Đông-dương, trong chiến tranh thế giới thứ hai, và vì có mâu thuẫn với Nhật, thực dân Pháp mới cho một người Việt đầu tiên và duy nhất làm giáo sư đại học!

Lòng bất mãn của những lớp trí thức, — thầy giáo, tiểu công chức, học sinh, sinh viên đối với chế độ thuộc địa ngày một lên cao, và phong trào cách mạng càng tiến lên, thì nó lôi cuốn đến cả những lớp trên, lớp trí thức cao cấp nữa. Bắt đầu từ 1925 — 26, phong trào thanh niên học sinh và trí thức đã gây nên được một truyền thống lành mạnh chống thực dân và chống ngoại xâm trong các thời kỳ sau của cách mạng và hiện nay ở miền Nam Việt-nam.

Ở Việt-nam, thanh niên học sinh và trí thức là một lực lượng quan trọng của cách mạng.

Giai cấp tư sản dân tộc ở Việt-nam rất nhỏ yếu. Một phần không nhỏ là xuất thân ở lớp tư sản mại bản, hoặc cũng có ruộng đất. Nhưng họ là giai cấp tư sản thuộc địa của một chủ nghĩa đế quốc lạc hậu, tính chất cho vay đặt nợ có bớt nhiều sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nhưng cũng còn nặng. Do đó mà giai cấp tư sản dân tộc bị chèn ép đủ mọi cách. Đó cũng do tính chất của nền kinh tế Đông-dương dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Đối với chủ nghĩa đế quốc Pháp, Đông-dương chủ yếu vẫn là một thuộc địa để làm ra nguyên liệu, và việc khai thác các mỏ cũng cốt để lấy nguyên liệu chở đi nơi khác, chứ không phải để chế biến ngay trong nước. Thậm chí những sản phẩm cần để nuôi sống nhân dân bản xứ, như gạo, mà chúng cũng xuất cảng ra ngoài một phần lớn. Như năm 1930, chúng xuất

cảng 1.300.000 tấn gạo ra ngoài, trong khi đó thì sản lượng thóc ở Nam-bộ chỉ là 3 triệu tấn, nghĩa là hơn 2 triệu tấn gạo.

Từ năm 1924 đến 1930, số vốn của thực dân Pháp bỏ vào các ngành trong nền kinh tế Đông-dương là như sau :

Nông nghiệp	33%
Công nghiệp	33%
Ngân hàng	19%
Thương nghiệp	10%
Vận tải	5%

Thế nghĩa là 2/3 vốn bỏ vào là cốt để lấy nguyên liệu (nông nghiệp ở đây là mở và khai thác các đồn điền cây công nghiệp: cao-su, cà-phê, chè) và xuất cảng lúa gạo, còn công nghiệp chủ yếu là công nghiệp khai thác mỏ. Như vậy cũng có nghĩa là những nguồn nguyên liệu đều bị thực dân Pháp độc quyền. Nông công nghiệp bản xứ, có muốn phát triển cũng rất khó mà có cái phương tiện chính sau nhân công, là nguyên liệu. Trong những đồn điền cao-su lớn — 500 éc-ta trở lên, và trong những giấy được phép khai những vùng mỏ lớn, không có một cái nào của người Việt-nam [1].

Đó là sự chèn ép về nguyên liệu.

Bây giờ nói đến vốn. Trong những năm 1924 — 30, tỷ lệ vốn bỏ vào sự nghiệp ngân hàng là 19%, nghĩa là sau nông nghiệp và công nghiệp, nhưng gấp đôi so với thương nghiệp và gấp 4 lần so với vận tải. Do chỗ đó chúng ta cũng thấy rõ phương hướng phục vụ của việc bỏ vốn vào sự nghiệp ngân hàng, chủ yếu là khai thác nguyên liệu, do thực dân nắm độc quyền: cho các

---

1. Ở Nam-bộ, đồn điền cao-su lớn nhất là của Lê-phát-Vĩnh và Nguyễn-hữu-Hào, ở Gia-định và Bà-rịa, có 388 éc-ta (Theo Annuaire statistique de l'Indochine 1928—1930).

công ty vay, trợ cấp cho những người trồng cao-su và cà-phê. Tính chất cho vay đặt nợ của tư bản Pháp còn khá rõ rệt. Sự nghiệp ngân hàng ở Đông-dương là do nhà ngân hàng Đông-dương làm chúa tể, phương hướng phát triển của nền kinh tế Đông-dương là do nó định đoạt, việc cho vay tiền là tự nó quyết định, theo hướng nào có lợi nhất cho thực dân, cho nên nó không cho vay để người vay muốn mở cái gì tùy ý. Cũng vì vậy mà nó lấy lãi rất cao — 12%. Chỉ có những ngành nông nghiệp và công nghiệp khai thác, ở đây cơ cấu của tư bản thấp, vì chủ yếu là dùng sức lao động của công nhân, không cơ giới hóa hoặc ở mức cơ giới hóa rất thấp, mức độ giá trị thặng dư (tức là mức độ bóc lột) rất cao, thời mới có thể trả cho ngân hàng một tỷ lệ lãi cao như vậy.

Những nhà công nghiệp hoặc thương nghiệp bản xứ rất khó mà được nhà ngân hàng Đông-dương cho vay một cách dễ dàng. Đối với người bản xứ, nó có cho vay thì phần nhiều nó chỉ cho bọn địa chủ vay, để rồi bọn này lại về cho nông dân vay lại với một tỷ lệ tiền lãi gấp 100 gấp 1.000 lần. Nhưng đến khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 33, thì việc bóc lột của nhà Đông-dương ngân hàng đã trắng trợn đến nỗi nó tịch thu cả ruộng đất tài sản của một số không ít địa chủ, bọn này đã tổ chức một cuộc biểu tình rầm rộ ở Sài-gòn năm 1933 chống nhà ngân hàng Đông-dương.

Đó là sự chèn ép về vốn.

Thực dân Pháp chiếm độc quyền ngoại thương. Trong nước, vì chiều hướng phát triển kinh tế thuộc địa là đưa đến sự phá sản mau chóng và bần cùng hóa nhân dân, nên sức mua của quần chúng ngày càng sút kém, thị trường bên trong mở rất chậm. Hai, là thực dân Pháp nắm độc quyền ngoại thương là cốt xuất và

nhập khẩu những cái gì mà nền kinh tế thực dân có thể cung cấp cho thị trường Pháp và các nước khác, như lúa gạo, cao-su, than, v.v. và cái gì mà nền kinh tế thực dân cần đến, cũng để cung cấp trước hết cho những ngành mà nó định phát triển ưu tiên, như máy móc cho các ngành khai thác, cho các xí nghiệp của chúng, các vật liệu cần cho việc xây dựng nhà cửa và cho việc giao thông vận tải, v.v. Còn các hàng tiêu dùng thì hoặc nó nhập của Pháp, hoặc của những nước mua nguyên liệu của Đông-dương, như Ấn-độ, Trung-quốc, Nhật-bản, là những nước mua gạo, ngô, bò, lợn, cá, than, v.v. của Việt-nam, và bán cho Việt-nam vải, sợi, hàng tơ lụa, các đồ dùng khác như bát chén, v.v.

Nhà kinh doanh Việt-nam sản xuất ra hàng, bán cho trong nước thì không chạy mấy vì sức mua của quần chúng rất thấp, mà lại không cạnh tranh nổi với hàng Pháp và hàng của các nước khác nhập cảng vào Việt-nam, bán ra ngoài thì không được. Muốn nhập những nguyên vật liệu cần cho việc mở mang doanh nghiệp của mình, như máy móc, thì cũng chỉ mua của Pháp thôi, với giá cao, vì thực dân Pháp giữ độc quyền về ngoại thương.

Đó là cách chèn ép về thị trường tiêu thụ.

Cho nên sự sản xuất của công nghiệp nước nhà phần lớn có tính chất thủ công nghiệp và nửa thủ công nghiệp. Bị thực dân chèn ép về nhiều mặt, nhiều nhà kinh doanh Việt-nam, để tránh tình trạng bấp bênh đó, bèn xoay sang việc buôn bán, và những người có vốn to, lao vào đầu cơ và chợ đen, buôn vàng bạc, ngoại tệ, đầu cơ bất động sản, nhất là trong thời kỳ chiến tranh và Đông-dương bị Nhật chiếm đóng, còn một số nữa thì tậu một ít ruộng đất, biến thành nhà tư sản kiêm địa chủ, làm cho cái cơ sở kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản

vốn đã mỏng manh lại càng mỏng manh thêm. Hai khía cạnh trong bản chất của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam là bị chủ nghĩa đế quốc chèn ép và bị quan hệ phong kiến hạn chế sự hoạt động, họ có óc phản đế và chẳng ưa gì bọn địa chủ phong kiến. Nhưng vì cơ sở của họ rất yếu ớt, lại vì quan hệ xã hội — có dính dáng ít nhiều đến ruộng đất, lại thường xen với việc đầu cơ, và những thủ đoạn bóc lột của họ cũng không kém gì bọn thực dân, nhất là họ sợ quần chúng cách mạng, cho nên cũng có xu hướng dựa phần nào vào bọn xâm lăng và tay chân của chúng. Như trong phong trào 1924-25 thì thấy rõ hai mặt đó. Một đằng thì họ ủng hộ phong trào thanh niên, đòi tha Phan-bội-Châu, để tang Phan-chu-Trinh, ủng hộ Nguyễn-an-Ninh, nhưng đằng khác, thì lại sùng bái những tên tay sai của Pháp — Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, gạ gẫm những tên phong kiến Việt gian như Hoàng-trọng-Phu, Vũ-ngọc-Hoánh, còn tư sản Nam-bộ thì một « cụ Bùi » (Bùi-quang-Chiêu) hai « ông Long » (Nguyễn-phan-Long) và hay lấy những gia đình phong kiến Pháp hóa như đốc phủ Phương, làm mẫu mực.

Lập trường của họ đối với đế quốc và phong kiến có thể tóm tắt như sau: đánh Pháp, đuổi Pháp thì cũng khoái, được độc lập thì cũng thích. Nhưng đang bị nó kiềm chế, nếu nó nới tay ra cho một ít, cho kinh doanh tự do hơn, thì vẫn có lợi. Bọn địa chủ, quan lại vẫn xấu, chúng hách dịch, khinh bọn trọc phú. Nhưng nếu gả con gái mình cho con trai nó, dù có phải tốn nhiều tiền, thì con gái mình cũng sướng đời, về sau được làm bà lớn, bà bé, nhà mình cũng có bề thế. Nếu con trai mình lấy được con gái nó, thì con trai mình cũng sẽ được tiến cử, làm ông huyện, ông phủ, nhà mình vừa phú lại quý.

Nhưng, nói chung họ bị ách của chủ nghĩa thực dân đè nén, đó là mặt chính. Cho nên, cũng như trong giới trí thức cao cấp chỉ có một số nhỏ vong bản, đã bán đứt mình cho thực dân Pháp cả phần xác lẫn phần hồn thì không kể, còn phần lớn vẫn có cảm tình với cách mạng, nhất là trong giai đoạn giải phóng dân tộc và dân chủ, và trong những lúc cao trào cách mạng lên, họ vẫn theo hoặc ủng hộ, ít nhất cũng có thái độ trung lập, không chống lại. Phong trào Mặt trận bình dân, chống Nhật, Cách mạng tháng Tám, kháng chiến toàn quốc, đã chứng minh điều đó. Vì vậy mà giai cấp tư sản dân tộc là một lực lượng trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau cùng, nên nói đến một lớp người nữa, đó là địa chủ và lớp quan lại. Về mặt giai cấp, giai cấp địa chủ là một giai cấp phản cách mạng, còn những quan lại cũ là bọn tay chân phong kiến của thực dân. Đứng về giai cấp, thời những lớp đó, cũng như tư sản mại bản, là đối tượng của cách mạng. Nhưng đứng về cá nhân mà nói và trong hoàn cảnh của một thuộc địa, thời cũng có những người đối với cách mạng, không phải có thái độ hoàn toàn xấu. Vả lại, trong giai cấp địa chủ, cũng như trong đám quan lại, cũng có lớp trên, lớp dưới. Những lớp dưới, tùy từng thời kỳ mà đã bị phân hóa. Trong một nước, ở đây chiến tranh và cách mạng xen kẽ nhau, và kéo dài như ở nước ta, từ 1939 đến 1954, thời giai cấp địa chủ lại bị phân hóa càng nhiều và càng nhanh, và trong gia đình họ, con cái họ, vì là thanh niên, nên ít nhiều có tham gia hoạt động cách mạng. Vì vậy mà trong đám đó, một số cũng có cảm tình với cách mạng. Đó là về địa chủ. Còn như trong đám quan lại và hoàng tộc thời cũng có sự phân hóa tương tự. Cũng như bọn địa chủ bóc lột nông dân một cách rất tàn ác, bọn quan lại của triều đình Huế dưới thời Pháp thuộc đã làm tay sai rất đắc lực cho thực dân để khủng bố cách mạng

vốn đã mỏng manh lại càng mỏng manh thêm. Hai khía cạnh trong bản chất của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam là bị chủ nghĩa đế quốc chèn ép và bị quan hệ phong kiến hạn chế sự hoạt động, họ có óc phản đế và chẳng ưa gì bọn địa chủ phong kiến. Nhưng vì cơ sở của họ rất yếu ớt, lại vì quan hệ xã hội — có dính dáng ít nhiều đến ruộng đất, lại thường xen với việc đầu cơ, và những thủ đoạn bóc lột của họ cũng không kém gì bọn thực dân, nhất là họ sợ quần chúng cách mạng, cho nên cũng có xu hướng dựa phần nào vào bọn xâm lăng và tay chân của chúng. Như trong phong trào 1924-25 thì thấy rõ hai mặt đó. Một đằng thì họ ủng hộ phong trào thanh niên, đòi tha Phan-bội-Châu, để tang Phan-chu-Trinh, ủng hộ Nguyễn-an-Ninh, nhưng đằng khác, thì lại sùng bái những tên tay sai của Pháp — Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, gạ gẫm những tên phong kiến Việt gian như Hoàng-trọng-Phu, Vũ-ngọc-Hoánh, còn tư sản Nam-bộ thì một « cụ Bùi » (Bùi-quang-Chiêu) hai « ông Long » (Nguyễn-phan-Long) và hay lấy những gia đình phong kiến Pháp hóa như đốc phủ Phương, làm mẫu mực.

Lập trường của họ đối với đế quốc và phong kiến có thể tóm tắt như sau: đánh Pháp, đuổi Pháp thì cũng khoái, được độc lập thì cũng thích. Nhưng đang bị nó kiềm chế, nếu nó nới tay ra cho một ít, cho kinh doanh tự do hơn, thì vẫn có lợi. Bọn địa chủ, quan lại vẫn xấu, chúng hách dịch, khinh bọn trọc phú. Nhưng nếu gả con gái mình cho con trai nó, dù có phải tốn nhiều tiền, thì con gái mình cũng sướng đời, về sau được làm bà lớn, bà bé, nhà mình cũng có bề thế. Nếu con trai mình lấy được con gái nó, thì con trai mình cũng sẽ được tiến cử, làm ông huyện, ông phủ, nhà mình vừa phú lại quý.

Nhưng, nói chung họ bị ách của chủ nghĩa thực dân đè nén, đó là mặt chính. Cho nên, cũng như trong giới trí thức cao cấp chỉ có một số nhỏ vong bản, đã bán đứt mình cho thực dân Pháp cả phần xác lẫn phần hồn thì không kể, còn phần lớn vẫn có cảm tình với cách mạng, nhất là trong giai đoạn giải phóng dân tộc và dân chủ, và trong những lúc cao trào cách mạng lên, họ vẫn theo hoặc ủng hộ, ít nhất cũng có thái độ trung lập, không chống lại. Phong trào Mặt trận bình dân, chống Nhật, Cách mạng tháng Tám, kháng chiến toàn quốc, đã chứng minh điều đó. Vì vậy mà giai cấp tư sản dân tộc là một lực lượng trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau cùng, nên nói đến một lớp người nữa, đó là địa chủ và lớp quan lại. Về mặt giai cấp, giai cấp địa chủ là một giai cấp phản cách mạng, còn những quan lại cũ là bọn tay chân phong kiến của thực dân. Đứng về giai cấp, thời những lớp đó, cũng như tư sản mại bản, là đối tượng của cách mạng. Nhưng đứng về cá nhân mà nói và trong hoàn cảnh của một thuộc địa, thời cũng có những người đối với cách mạng, không phải có thái độ hoàn toàn xấu. Vả lại, trong giai cấp địa chủ, cũng như trong đám quan lại, cũng có lớp trên, lớp dưới. Những lớp dưới, tùy từng thời kỳ mà đã bị phân hóa. Trong một nước, ở đây chiến tranh và cách mạng xen kẽ nhau, và kéo dài như ở nước ta, từ 1939 đến 1954, thời giai cấp địa chủ lại bị phân hóa càng nhiều và càng nhanh, và trong gia đình họ, con cái họ, vì là thanh niên, nên ít nhiều có tham gia hoạt động cách mạng. Vì vậy mà trong đám đó, một số cũng có cảm tình với cách mạng. Đó là về địa chủ. Còn như trong đám quan lại và hoàng tộc thời cũng có sự phân hóa tương tự. Cũng như bọn địa chủ bóc lột nông dân một cách rất tàn ác, bọn quan lại của triều đình Huế dưới thời Pháp thuộc đã làm tay sai rất đắc lực cho thực dân để khủng bố cách mạng

rất tàn bạo. Đứng về đạo đức, thì đó là một bọn sâu mọt dân, từ huyện, phủ sắp lên, và rất để tiến trong việc nịnh hót thực dân và làm mật thám cho chúng.

Nhưng cũng có một số người khi làm quan, ít nhiều giữ được thể thống và tương đối sạch sẽ. Những người này thường xuất thân ở những gia đình thanh bần, có ít nhiều nho học, và có người cũng có cha ông trước kia đã tham gia các phong trào của nhà nho cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Trong khi làm quan, họ tự cảm thấy, như Hồ Chủ tịch nói, dân mất nước thì dù làm đến chức gì, cũng vẫn là làm nô lệ. Tất cả mọi cái, nhất cử nhất động, đều bị tên công sứ, nếu là tri huyện, tri phủ, quan tỉnh, hoặc bị tên khâm sứ, thống sứ, nếu là quan tại triều, kiểm soát, hạch sách. Một viên tổng đốc muốn tuyển một tên lính lệ, cũng phải được tên công sứ duyệt mới được phép tuyển. Phủ, huyện bị tây đồn, tây lục lộ hay tây đoan bạt tai đá đít, không phải là chuyện hiếm có. Còn ở Huế, một tên đồng lý văn phòng tòa khâm bắt các « cụ thượng » khi vào nó phải mặc áo thụng xanh, rút giầy để ngoài thềm và đi đất vào! Nó vào tận trong cấm cung để làm những việc chó má. Có tên khâm sứ đào cả mả vua ra để tìm vàng. Họ cũng cảm thấy tất cả cái nhục nhã làm vua quan bù nhìn cho bọn giặc cướp nước.

Qua nhiều cuộc chuyển biến trong xã hội Việt-nam trong 15 năm, đám quan lại đó cũng đã phân hóa. Pháp bị Nhật hất cẳng, Nhật đưa những phần tử mới vào bộ máy quan lại phong kiến. Rồi Cách mạng tháng Tám thành công, sau đó là kháng chiến toàn quốc. Trong vùng địch chiếm, khi chúng thành lập chính quyền bù nhìn Bảo-Đại, thực dân Pháp cũng dùng những bọn mới. Cho nên một số người trong đám quan lại trước chiến tranh về sau chỉ còn giữ chức vị, trong những con cháu họ, có nhiều người cũng tham gia hoạt động cách mạng.

Cách mạng lên, những cá nhân đó tỏ thái độ có cảm tình, theo cách mạng thời cách mạng cũng đón họ, không phải vì thành phần giai cấp của họ, vì quá khứ của họ, mà cách mạng nỡ gạt họ ra. Ở những nước phát triển, cũng có những người thuộc các thành phần bóc lột, đối tượng của cách mạng, đã theo cách mạng. Ở một nước thuộc địa, nếu số người như vậy đông hơn, thì đó là một việc dĩ nhiên.

Nhưng dù ở thuộc địa, số người như vậy có nhiều hơn ở một nước phát triển đi nữa, thì cũng là những cá nhân, đó là những thân sĩ yêu nước, chứ không phải là đại diện cho giai cấp họ được, họ không phải là lực lượng của cách mạng.

∴

Ở trên đã phân tích về phương hướng và những nhân tố, đồng thời những lực lượng của cách mạng Việt-nam trong giai đoạn mới, trong thời kỳ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc và sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã thắng lợi ở Nga.

Do sự phân tích đó, mà chúng ta thấy rằng đối với cách mạng, vấn đề lãnh đạo cách mạng là vấn đề mấu chốt, vấn đề quyết định. Chúng ta cũng đã nói vì sao mà trong một nước thuộc địa nói chung, Việt-nam nói riêng, chỉ có giai cấp công nhân mới là lực lượng lãnh đạo duy nhất của cách mạng. Trong chương tới, xin sang vấn đề giai cấp công nhân Việt-nam đã chuẩn bị như thế nào để giành quyền lãnh đạo cách mạng và đã lãnh đạo cách mạng như thế nào.

∴

CHƯƠNG THỨ NĂM

GIAI CẤP CÔNG NHÂN-VIỆT NAM ĐẤU TRANH ĐỂ GIÀNH QUYỀN LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG VÀ THỰC HIỆN QUYỀN LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG. SỰ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN-ÁI-QUỐC

Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, không còn nghi ngờ gì nữa, đã bước vào thời kỳ chuẩn bị những trận chiến đấu quyết liệt giữa nhân dân Việt-nam và thực dân Pháp, những cuộc chiến đấu đó là « ngày hôm trước » hoặc là cuộc « tổng diễn tập » trước khi bước sang trận cuối cùng để đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập cho dân tộc.

Tất cả sự diễn biến của tình thế trong nước và quốc tế đã đưa Việt-nam vào giai đoạn này, và đồng thời đã tạo nên một hoàn cảnh, những điều kiện thuận lợi trong nước cũng như ngoài nước để giải quyết những vấn đề mà cách mạng đề ra.

Như đã trình bày ở các chương trên, trong tình thế mới như vậy, thời phải nhìn thấy và vạch ra cho cách mạng Việt-nam một đường lối đúng, đó là điều kiện quyết định. Lúc này không phải là lúc tìm tòi, mò mẫm, như trong giai đoạn trước nữa. Sự tấn công ác

liệt của chủ nghĩa đế quốc đối với nhân dân Việt-nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã mở rộng và khơi sâu đến cực độ mâu thuẫn giữa nó và nhân dân Việt-nam, nó khiến cho sự phân hóa trong xã hội Việt-nam càng sâu sắc và rõ ràng. Đó là cái cơ sở trên đó xuất hiện ra nhiệm vụ căn bản của cách mạng Việt-nam.

Chúng ta có thể nói rằng đứng về phương diện bóc lột và áp bức thuộc địa thì trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chủ nghĩa đế quốc Pháp là một trong những khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa toàn thế giới, và Đông-dương là khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa Pháp. Cho nên, trước khi cách mạng thành công ở chính quốc thì cách mạng có thể bùng nổ trước tiên ở một hoặc vài thuộc địa Pháp, trong đó Đông-dương là chỗ có nhiều khả năng hơn nhất để cách mạng bùng nổ và thành công trước.

Tình hình quốc tế lại là mặt thứ hai tạo điều kiện để cách mạng càng thấy rõ đường lối của mình. Đó là sự *thành công của Cách mạng tháng Mười Nga* soi sáng đường đi cho phong trào cách mạng thế giới, cả cho các nước tư bản tiên tiến, cả cho các thuộc địa. Trong khi đó, Cách mạng tháng Mười, mở đầu cho một thời kỳ mới, mà chúng ta cần phải hiểu tất cả ý nghĩa của nó về hai mặt: đó là thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản bước vào cuộc tổng khủng hoảng của nó và cũng là thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, màn đầu của *giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội*. Không những vạch đường lối cho cách mạng thế giới, không những nước Nga xã hội chủ nghĩa là thành trì của cách mạng thế giới về mặt tinh thần, mà Lê-nin, Đảng bôn-sê-vích về mặt tổ chức, còn tạo mọi điều kiện để phong trào cách mạng ở các nước đi đúng

đường, đó là sự thành lập *Quốc tế cộng sản*, ra đời năm 1919, một năm rưỡi sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi. Sự thành lập bộ tổng tham mưu của cách mạng thế giới không những là vì cách mạng Nga đã thắng lợi, tuy đó là nhân tố căn bản, mà cũng vì trong các nước, trên đống tro tàn của Quốc tế thứ hai bị đổ sụp một cách nhục nhã, đê hèn trong cơn thử thách của cuộc chiến tranh đế quốc, đã nảy nở ra cái mầm mống của những đảng chân chính cách mạng của giai cấp công nhân, những đảng kiểu mới, có đủ tư cách để lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động vào những cuộc đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa tư bản.

Ở các thuộc địa, nói chung cũng đã có cái mầm mống đó rồi, vì ở đó, *giai cấp công nhân đã hình thành* và hoặc nhiều hoặc ít đã được rèn luyện và thử thách trong đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc để giành quyền độc lập cho dân tộc. Đặc biệt là ở những nước thuộc địa lớn như Ấn-độ, nửa thuộc địa như Trung-quốc, đã có một giai cấp công nhân đông đảo, có những truyền thống cách mạng vững.

Cho nên việc thành lập Quốc tế cộng sản mà Đảng bôn-sê-vích và Cách mạng tháng Mười thắng lợi là nhân tố quyết định, là một bước hoàn thành đồng thời là bước thúc đẩy sự thành lập ở các nước một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, và *chỉ có một đảng như vậy thời mới lãnh đạo được cách mạng và đưa cách mạng đến thắng lợi.*

Do đó mà lần hồi, sau khi Quốc tế cộng sản ra đời, ở các nước các Đảng cộng sản đã xuất hiện.

Đó là điều kiện quốc tế vô cùng thuận lợi cho cách mạng Việt-nam. Như vậy là đường lối cách mạng đã được vạch rõ cho toàn thế giới. Đó là *chủ nghĩa Lê-nin*,

là chân lý phổ biến của thời đại. Việc tiếp thu và phổ biến chân lý đó lại được thực hiện thuận lợi bởi sự có mặt của Quốc tế cộng sản và sự thành lập các Đảng cộng sản ở các nước.

Về phương diện này, đối với cách mạng Việt-nam, sự thành lập *Đảng cộng sản Pháp* năm 1920 và *Đảng cộng sản Trung-quốc* năm 1921 là những sự kiện có một tầm quan trọng lớn.

Việt-nam là thuộc địa Pháp. Đứng về lợi ích cách mạng, thì sự liên minh, mặt trận giữa giai cấp công nhân Pháp và nhân dân Việt-nam là một trong những nhân tố quan trọng về bậc nhất cho sự thắng lợi của cách mạng. Chủ nghĩa Lê-nin dạy rằng không có sự liên minh đó, không có một mặt trận khăng khít giữa giai cấp vô sản các nước đế quốc và các dân tộc bị áp bức thì cách mạng không thể thắng lợi được.

Điều kiện đó đã được tạo nên nhờ sự thành lập Đảng cộng sản Pháp năm 1920. Thực dân Pháp là một tên hiến binh độc ác, hèn nhát và hẹp hòi. Đối với dân thuộc địa, nó cắt đứt hẳn sự quan hệ với thế giới bên ngoài, chỉ được có quan hệ với nước Pháp. Nhưng, đó cũng là chỗ yếu của nó. Ở Pháp, đã có Đảng cộng sản Pháp, và về mặt liên hệ với Pháp, thì điều đó có lợi cho ta. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp bắt nhiều người Việt-nam sang Pháp làm lính, làm thợ, và cũng có một số khá đông sang làm bồi bếp, và thanh niên học sinh con các nhà khá giả, sau chiến tranh, sang Pháp học ngày càng đông. Cố nhiên, nhiều người sang Pháp vì cưỡng bách, và mong chiến tranh kết thúc để được về nước, hoặc vì tìm kế sinh nhai, hoặc vì mục đích đi học. Tuy vậy, nhưng đại đa số là những lớp nghèo, nhất là trong đám lính và thợ, những dân làm tàu, làm bồi bếp, hầu hết là xuất thân ở những tầng

lớp bị phá sản ở nông thôn. Đó là một cơ sở tốt. Hai, là lúc đó ở Pháp, không phải là thời kỳ mà Quốc tế thứ hai còn giữ độc quyền trong phong trào công nhân Pháp nữa, mà đã có Đảng cộng sản. Vả lại, nếu chỉ có một mình Đảng xã hội đi nữa, thì Đảng này đối với vấn đề thuộc địa, là đứng trên lập trường của giai cấp tư sản, ủng hộ chính sách thuộc địa của giai cấp tư sản, và bọn lãnh tụ xã hội phe hữu có một thái độ miệt thị, khinh khi dân thuộc địa, cũng như giai cấp tư sản, chúng cho dân thuộc địa là lạc hậu, man rợ, là thuộc nòi giống thấp, phải có bọn đế quốc đỡ đầu cho thời mới đi vào đời sống văn minh được. Trong các nhân vật xã hội Pháp lúc đó, cũng có một vài người thấy cái nguy cơ của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở các thuộc địa trong thời kỳ sau chiến tranh, nhất là ở Đông-dương, họ cũng kêu ca, vận động trong nghị trường, trong Hội dân quyền, để yêu cầu thực dân Pháp nới tay ra một ít. Nhưng đó là những cá nhân lẻ tẻ, không làm chuyển được chiều hướng chung của toàn cả tập đoàn xã hội, đã thành bọn xã hội đế quốc chủ nghĩa, bọn xã hội sô-vanh. Những nhân vật đó, trong khi gọi là bênh vực dân thuộc địa, lại vẫn đứng trên lập trường « làm ơn », « làm phúc », « thương hại », « nhân đạo » suông, chứ có phải đứng trên lập trường lợi ích giai cấp, lợi ích cách mạng đâu. Sau nữa, họ chỉ hô hào vận động trong phạm vi của chế độ pháp trị, tư sản, nghĩa là bằng báo, bằng nghị trường, bằng những Hội của tư sản như Hội dân quyền. Sự đồng tình của họ đối với dân thuộc địa đến đó là hết. Phần nhiều bọn họ là những người dầu cơ chính trị, chứ có phải người bênh vực chân thành cho dân thuộc địa đâu. Trong những nhân vật xã hội đó, có người về sau, khi lên cầm chính quyền thì đã trở nên những tên thực dân không thua kém gì bọn thực dân chính cống, không « xã hội ». Những nhân vật điển

hình như vậy là Lê-ông Bơ-lum và Ma-ri-uýt Mu-tê, không chịu điều đình với ta sau khi kháng chiến bùng nổ. Khi sang điều tra tình hình đầu tháng Giêng 1947, Mu-tê có nói: « Rất tiếc (!) rằng giai đoạn quân sự là cần thiết [1] », hoặc « Chúng tôi sẽ thương lượng với những đại diện chân chính [2] (!) ». Đó là những nhà cầm đầu của một chính phủ xã hội trong đệ tứ cộng hòa, mà trong lời nói đầu của hiến pháp có khoản lên án chiến tranh xâm lược!

Nói chung, những người lao động Việt-nam ở Pháp lúc đó không lọt vào ảnh hưởng của Đảng xã hội Pháp.

Hồi ấy, ở Pháp cũng có một nhóm nhà yêu nước Việt-nam bị thực dân quản thúc, đứng đầu là nhà ái quốc lão thành Phan-chu-Trinh. Có tinh thần yêu nước sâu sắc và chân thành, nhưng về chủ trương và lập trường thời họ đã bị tình thế vượt qua, cho nên mặc dầu ở Pháp lúc đó, có hoàn cảnh thuận lợi như vậy mà cũng không sử dụng được. Do đó mà nhóm đó nếu nói về tinh thần kiên trinh thì có dư, và được đồng bào quý mến ở chỗ đó, nhưng về chủ trương đường lối cách mạng, lề lối làm việc và vận động quần chúng, thời không thích hợp với đòi hỏi của thời đại mới. Cho nên ảnh hưởng của họ cũng không đi sâu được vào trong quần chúng Việt kiều ở Pháp lúc đó, lại càng khó lòng mà ảnh hưởng đến thời cuộc trong nước.

Đòi hỏi của giai đoạn mới của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam cao hơn, khác trước nhiều, cho nên giai đoạn lịch sử mới đồng thời cũng sản sinh ra một *lớp người cách mạng kiểu mới*, và đối với thực tế Việt-nam, đang còn ở trong giai đoạn cách mạng giải phóng

---

1. « La phase militaire est malheureusement nécessaire ».
2. « Nous négocierons avec les représentants authentiques ».

dân tộc, thời lớp người cách mạng đó vừa là tiêu biểu cho chí hướng mới, tiên tiến nhất của thời đại, đồng thời tiêu biểu cho những truyền thống quật cường của dân tộc, nói cách khác là *biết áp dụng chân lý phổ biến của thời đại vào hoàn cảnh thực tế của Việt-nam.*

Tiêu biểu cho lớp người cách mạng kiểu mới đó là *đồng chí Nguyễn-ái-Quốc*, là Hồ Chủ tịch của chúng ta ngày nay.

Đồng chí tuy hoạt động ở trên đất nước Pháp, nhưng buổi đầu hoạt động của đồng chí ở Pháp có một ảnh hưởng quyết định đối với phong trào cách mạng Việt-nam. Như chúng ta đã biết, thực dân Pháp bít hết mọi con đường liên lạc giữa nhân dân ta và thế giới bên ngoài, trừ nước Pháp ra. Nhưng đó cũng là chỗ yếu của đế quốc Pháp, vì đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã tìm thấy ở trên đất Pháp cơ sở đầu tiên để phổ biến đường lối mới của cách mạng vào Việt-nam, đường lối đó là chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cơ sở đó thuận lợi không phải chỉ vì có thể hoạt động tương đối tự do, và không phải chỉ vì ở Pháp lúc đó có nhiều Việt kiều. Điều kiện thuận lợi quan trọng về bậc nhất là lúc đó, đã *có Đảng Cộng sản Pháp*. Nói đến sự có mặt của Đảng Cộng sản Pháp và sự giúp đỡ tích cực của Đảng đối với phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam, và phổ biến tư tưởng Mác — Lê-nin vào Việt-nam, chúng ta nhận đó là một nhân tố vô cùng quan trọng, nhưng đồng thời chúng ta cũng không nên quan niệm rằng chúng ta chỉ tiếp thu ảnh hưởng của phong trào công nhân Pháp một cách hoàn toàn bị động mà không có một sự đóng góp tích cực của ta vào. Sự đóng góp đó là việc *đồng chí Nguyễn-ái-Quốc tham gia vào việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp ở Đại hội Tua năm 1920, và đấu tranh để cho Đảng gia nhập Quốc tế cộng sản.*

Hoạt động đó không những nói lên tinh sáng tạo, mà nhất là nó còn nói lên trình độ giác ngộ chính trị và tinh thần cương quyết cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam. Nó càng nói lên sự nhu cầu của cách mạng Việt-nam *có một giai cấp tiên tiến và một Đảng tiên phong của giai cấp để lãnh đạo cách mạng*, rằng ở Việt-nam, đã có một giai cấp như vậy và có khả năng có một Đảng như vậy.

Đó là ý nghĩa lịch sử to lớn của sự hoạt động của đồng chí Nguyễn khi ở Pháp.

Sự hoạt động đó rất phong phú, như chúng ta đều biết, và nó nhằm tạo nên cho cách mạng Việt-nam những điều kiện thuận lợi căn bản để cách mạng Việt-nam đi đến thắng lợi, theo đường lối mà Lê-nin, Đảng bôn-sè-vích và Quốc tế cộng sản đã vạch ra. Đó là thắt chặt tình quốc tế chủ nghĩa cách mạng giữa giai cấp công nhân Pháp và nhân dân Việt-nam bị áp bức, thành lập một trận tuyến cách mạng giữa phong trào công nhân Pháp và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam. Mặt khác, là thắt chặt tình đoàn kết giữa dân tộc Việt-nam và các dân tộc thuộc địa khác của Pháp, thành lập một trận tuyến chiến đấu rộng rãi giữa các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc. Đó là những điều kiện cơ bản để cho cách mạng thắng lợi.

Như chúng ta thấy, bước sang giai đoạn mới, ở Việt-nam đã có một giai cấp công nhân, giai cấp này thoạt đầu bước lên trường đấu tranh chính trị đã tỏ ra là một đội ngũ chân chính tiên phong, xứng đáng là lực lượng lãnh đạo của cách mạng Việt-nam, bởi vì nó đã tiếp thu được những cái cơ bản nhất, thích hợp và cần thiết nhất cho cách mạng Việt-nam, có rất nhiều khả năng để

ứng dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh Việt-nam một cách sáng tạo, bởi vì không bị ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi ràng buộc cản trở, mà cái nguyên nhân căn bản là do tinh thần chiến đấu cách mạng cao độ, nó thúc đẩy phong trào cách mạng Việt-nam tiến lên nhanh và trên con đường tiến lên, cách mạng Việt-nam đã khắc phục được những trở ngại lớn về mặt tư tưởng mà thường thường trong một nước thuộc địa, vì hoàn cảnh bị áp bức nặng nề, vì thành kiến về chủng tộc (chủ yếu là do bọn đế quốc tạo nên) hay mắc phải trong giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là một sự kiện rất quan trọng, trước hết là về mặt nhận định vị trí của cách mạng Việt-nam trong cách mạng thế giới, và đó là một điểm mấu chốt trong chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Nhận định rằng cách mạng Việt-nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, như vậy là xác định được chỗ mạnh của ta, gắn chặt với tất cả phong trào cách mạng thế giới, có cách mạng thế giới làm hậu thuẫn, và chỗ yếu của địch, nó bị cả một mặt trận của giai cấp công nhân và nhân dân thuộc địa chống lại. Trong điều kiện đó thì tiền đồ của cách mạng rất lớn, khả năng thắng lợi của cách mạng rất to. Hai, là nó giúp ta phân biệt rõ bạn thù: bạn của ta là tất cả lực lượng cách mạng thế giới, trong đó và trước hết là giai cấp công nhân của nước đế quốc đang áp bức ta, và các dân tộc bị áp bức khác, cùng đấu tranh chống một kẻ thù.

Xác định được một cách dứt khoát về bạn, thù như vậy không phải là một việc dễ dàng, vì rằng trong khi thực dân áp bức và bóc lột một cách tàn bạo dân thuộc địa, nó đã gây nên trong lòng họ một mối căm thù sâu sắc nó bao quát không chỉ những bọn thực dân mà thôi, mà nói chung, tất cả người da trắng, những kẻ

đồng chủng tộc, đồng màu da với chúng. Cho nên khi nói «ghét tây, đánh tây» thì trước kia có ai đã biết phân biệt «tây» đó là ai, là hạng người nào.

Những thành kiến như vậy không phải gột rửa được dễ dàng, chính ngày nay, trong các dân tộc bị áp bức, cũng còn nhiều người vẫn có thành kiến như vậy đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động chính quốc. Chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, cũng như chủ nghĩa đại dân tộc, là những trở ngại lớn cho sự giác ngộ cách mạng của quần chúng trong giai đoạn lịch sử mới, khi cách mạng ở mỗi nước là bộ phận của cách mạng thế giới, và chủ nghĩa quốc tế vô sản là một trong những nhân tố cơ bản của sự thắng lợi của cách mạng. Sở dĩ những thành kiến của những dân tộc bị áp bức đối với giai cấp công nhân chính quốc tồn tại lâu, là cũng do bọn đế quốc duy trì, bằng sự áp bức tàn bạo của chúng, cái mầm khinh thị, ghét chủng tộc do chúng gây nên trước hết bằng chính sách phân biệt đối xử, một phần nữa, cũng do bọn lãnh tụ Quốc tế thứ hai duy trì bởi chính sách ủng hộ giai cấp tư sản của chúng trong việc đi xâm lược và áp bức, bóc lột thuộc địa. Chúng ta tự hào rằng chúng ta đã thoát được tương đối dễ dàng những thành kiến đó, bởi vì chính ngay từ đầu, bằng hành động trên nước Pháp, người đại diện đầu tiên của giai cấp công nhân Việt-nam—đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, đã vạch ra và phấn đấu cho việc thực hiện tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản đó.

Nhờ vậy việc kết hợp tinh thần yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế vô sản được thực hiện ở nước ta, và đó cũng là một sự đóng góp đáng kể của ta vào sự áp dụng có sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tế Việt-nam.

Chúng ta đi đến chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa quốc tế vô sản bằng con đường yêu nước, con đường

phản đế. Đó là con đường tất yếu của tất cả phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và các dân tộc nhỏ yếu. Nhất là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, khi mà các cường quốc đã chia thế giới ra với nhau rồi, không còn đất « vô chủ » nữa, mỗi một tên đế quốc chi phối một hay một số « phạm vi thế lực » nhất định, cho nên trong thời kỳ đó, những nước nhỏ yếu, phát triển chậm mà gọi là độc lập, thì cũng chẳng qua chỉ trên danh từ mà thôi. Nếu không phải là thuộc địa hẳn của một tên đế quốc, thì cũng là một nước nửa thuộc địa. Ở đây một hay vài tên đế quốc là chủ nhân thực sự về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, và tập đoàn thống trị ở những nước đó thường là những bọn thân đế quốc này hoặc thân đế quốc khác. Cho nên, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, trong khi mà đế quốc chủ nghĩa là lực lượng thống trị có tính chất độc quyền, thời vấn đề thoát khỏi sự khống chế, khỏi ách đế quốc chủ nghĩa là tất yếu cho các nước thuộc địa và nhược tiểu, nghĩa là đa số nhân loại. Nếu không xuất phát từ đó, không lấy đó làm nhiệm vụ chủ yếu và đầu tiên của công cuộc đấu tranh giải phóng thì không đúng, không sát với thực tế. Cái gì là sự trở ngại lớn nhất cho sự tiến bộ xã hội của loài người trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa? Chính là chủ nghĩa đế quốc. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và toàn thể nhân loại, là mâu thuẫn căn bản, mâu thuẫn chính.

Huống gì ở một nước thuộc địa như Việt-nam bị đế quốc Pháp áp bức bóc lột một cách cực kỳ dã man, nó kìm hãm sự phát triển của các dân tộc Đông-dương một cách hết sức tàn nhẫn, nếu không bắt đầu đấu tranh chống nó, để đánh đổ nó, giành độc lập cho nước, thì chúng ta làm cách mạng vì mục đích gì. Cho nên nói chung ta xuất phát từ tinh thần yêu nước, cái

đó là tất nhiên, không có gì lạ và có như vậy mới đúng với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mới áp dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác — Lê-nin, là phải dựa trên thực tế của từng nơi, trong từng nước. Cũng vì vậy mà giai cấp công nhân chính quốc có nhiệm vụ ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, công nhận các dân tộc có quyền tự quyết, cả quyền ly khai thành một nước riêng, và như Lê-nin nói, nếu giai cấp vô sản chính quốc không kết hợp thành một mặt trận với phong trào giải phóng thuộc địa, thời giai cấp vô sản không thể thắng được giai cấp tư sản.

Do đó mà tinh thần yêu nước không phải là một cái gì khác, càng không thể đối lập được với tinh thần quốc tế vô sản, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa vô sản quốc tế là hai mặt của một vấn đề, là thống nhất. Thế kỷ 19, ngoài Mác và Ăng-ghen ra là những vì sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học ra không kể, cũng có những nhà tư tưởng tiến bộ, tuy chưa phải là mác-xít vì tuy đứng trên lập trường duy vật, nhưng chưa biện chứng, như nhà văn và nhà triết học trứ danh Nga Bê-lin-ski cũng đã nhận thấy chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế là khăng khít, là không tách rời được. Huống gì ngày nay, trong khi mà cách mạng thế giới, là một quá trình liên tục không phải chỉ về mặt thời gian và không gian và cả mối tương quan nội tại của nó nữa, thời việc những nhà cách mạng ở một nước thuộc địa hay nhỏ yếu đi tới chủ nghĩa Mác — Lê-nin bằng con đường yêu nước, phản đế là không thành vấn đề.

Nhưng điều quan trọng là ở chỗ có biết kết hợp giữa hai mặt đó không, để cho không xảy ra một sự gián đoạn, nó có thể biến thành mâu thuẫn giữa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản. Nếu có sự gián

đoạn đó, nếu phát sinh ra mâu thuẫn, thời là vì chủ nghĩa yêu nước chân chính đã bị biến thành chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, chủ nghĩa sô-vanh, và chủ nghĩa quốc tế vô sản đã bị biến thành một chủ nghĩa tứ xứ (cosmopolitisme), hoặc một thứ « tả » khuynh dầu mồm, không tin tưởng vào cách mạng, không tin tưởng vào quần chúng, và chỉ phá hoại cách mạng, như là bọn tờ-rốt-kít trong nhóm gọi là « Đệ tứ quốc tế ».

Cái vĩ đại của cách mạng Việt-nam, của giai cấp công nhân Việt-nam mà đồng chí Nguyễn-ái-Quốc là người tiêu biểu đầu tiên là đã không để phát sinh ra sự gián đoạn đó, không làm cho sự mâu thuẫn đó nảy nở ra được, mà đã biết kết hợp lại một cách tài tình, biện chứng, sáng tạo, những truyền thống quật khởi của dân tộc, tinh thần dân tộc anh dũng của bao nhiêu thế kỷ và thế hệ để lại, với cái chỉ hướng chung của giai đoạn mới của lịch sử của loài người, với cái tinh hoa nhất của tư tưởng hiện đại, tức là học thuyết và thực tế của cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. Sự kết hợp đó rất tự nhiên, tinh thần quật khởi lâu đời của dân tộc không ngăn cản cho sự tiếp thu chân lý mới của thời đại, mà hình như hòa mình với nó để kết lại làm một. Chân lý mới của thời đại không va chạm đến những truyền thống bất khuất của dân tộc mà hình như đưa lại cho nó một luồng gió mới, một nhựa sống mới để càng phát huy tất cả những sinh lực của nó. Trên thực tế của cách mạng Việt-nam hai cái đã bổ sung cho nhau một cách thích đáng. Đó chính là điều kiện căn bản để cho sự áp dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở nước ta và sự lãnh đạo cách mạng của Đảng của giai cấp công nhân có những khả năng sáng tạo dồi dào.

Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc là người đã thực hiện bước chuyển tiếp đó của hai thời kỳ của cách mạng Việt-nam,

hai thời kỳ bề ngoài thì hình như là cách nhau xa lạ, nhưng thực chất thì cũng ở trong một quá trình, đó là quá trình của cách mạng giải phóng dân tộc, mà nội dung và nhiệm vụ chỉ là một, cố nhiên là thời kỳ sau so với thời kỳ trước có những điều kiện mới, những đòi hỏi mới, cái đó nằm trong quy luật phát triển của sự vật theo luật lượng đổi thì chất đổi. Vấn đề là thấy được những sự đổi mới đó để có một chủ trương và những biện pháp thích hợp.

Tìm ra được đường lối kết hợp chặt chẽ truyền thống yêu nước mãnh liệt của dân tộc và tinh thần quốc tế vô sản, là một yếu tố rất quan trọng, rất cơ bản để về sau này không những cách mạng phát huy được tính sáng tạo của nó, mà còn giữ gìn được cho cách mạng khỏi sa vào những lệch lạc nghiêm trọng. Trong cách mạng thuộc địa, nếu ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi còn nặng thì dễ khuynh sang hữu, dễ sa vào chủ nghĩa xét lại. Nếu áp dụng chân lý phổ biến một cách máy móc, không căn cứ vào điều kiện thực tế ở trong nước, thì dễ khuynh sang «tả», dễ sa vào chủ nghĩa giáo điều, và điều nguy hại hơn nữa, là làm mồi cho tư tưởng tờ-rốt-kít phản cách mạng.

Điều đặc biệt quan trọng, là ngay từ đầu, sự kết hợp giữa tinh thần và truyền thống cách mạng của dân tộc và tư tưởng vô sản quốc tế làm đúng, thời nó tạo nên một cơ sở thuận lợi để cho chủ nghĩa Mác — Lê-nin phát triển được nhanh chóng, để cho Đảng của giai cấp công nhân ra đời với một tinh thần chiến đấu mạnh mẽ và một đường lối đúng, để cho *giai cấp công nhân tranh thủ được một cách thuận lợi và giữ được địa vị độc tôn trong sự lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc.* Và cũng nhờ có cơ sở đó, cho nên những giai cấp khác khó lòng mà giành được với giai cấp công nhân quyền

lãnh đạo cách mạng không những sau khi đảng của giai cấp công nhân — Đảng Cộng sản Đông-dương, đã ra đời rồi, mà cả trước đó nữa, trong thời kỳ còn đấu tranh để thành lập Đảng. Nếu chúng ta nhìn lại tình hình từ sau chiến tranh đến năm 1930 thì chúng ta thấy rõ điều đó.

Trước hết hãy nói đến xu hướng quốc gia cải lương. Ngoài Bắc, vào hồi sau chiến tranh, có một nhóm trí thức vừa có nho học vừa có tây học, tư sản mại bản, một vài phần tử của các phong trào « Đông kinh[1] », « Đông du[2] » trước, đã đầu hàng đầu thú, tập họp xung quanh Phạm-Quỳnh, đó là nhóm của tạp chí « Nam-phong » thành lập từ 1917, dưới sự bảo trợ của toàn quyền An-be Xa-rô. Thực ra, bọn đó đã được bọn thực dân tập họp trong chiến tranh, để làm tay chân cho chúng trong việc lừa gạt nhân dân. Vì trong chiến tranh, từ Bắc chí Nam, đâu đâu cũng nổi lên chống Pháp (phá khám lớn Sài-gòn 1914, âm mưu khởi nghĩa ở Huế 1916, khởi nghĩa Thái-nguyên 1917, v. v.) bọn thực dân có lý do để không tin vào lòng « trung thành » của dân « bảo hộ » đối với « mẫu quốc », nên đưa một bọn mà chúng cho là lớp « thượng lưu » trong xã hội, nuôi chúng nó, xui chúng ra báo này, tạp chí nọ, và hứa sau chiến tranh sẽ cho quyền lợi này, quyền lợi khác (trong một buổi gặp mặt giữa toàn quyền Xa-rô và mấy trăm đại diện của lớp « thượng lưu » Bắc-bộ tại Văn miếu Hà-nội năm 1917). Tạp chí « Nam-phong » do Phạm-Quỳnh chủ trì được quỹ đen phụ cấp mỗi năm 5.000 đồng Đông-dương, còn tờ Trung Bắc tân văn, do Nguyễn-văn-Vĩnh chủ trì, là cơ quan chính thức của chính phủ thực dân.

---

1. Tức là "Hội Đông kinh nghĩa thục".
2. « Đông du » tức là đi học ở Nhật.

Thế là từ trong chiến tranh, bọn đó đã lên sân khấu múa men, hô hào nhân dân hợp tác với thực dân Pháp, cổ động cho dân đóng góp tiền của và đi lính cho Pháp để cho Pháp được thắng lợi. Sau chiến tranh, chúng càng hoạt động ráo riết, lúc đó về mặt báo chí công khai, bọn đó thực sự nắm độc quyền trong tay, và ảnh hưởng của chúng đã bắt đầu đi sâu vào lớp trên — tư sản, trí thức. Về sau, có tạp chí « Hữu thanh » của một nhóm trí thức cấp tiến hơn, nhưng không có ảnh hưởng mấy.

Trong Nam, cũng có tình trạng tương tự như vậy. Từ trong chiến tranh, thực dân đã cho một nhóm thuộc tầng lớp trên — trí thức cao cấp, địa chủ, tư sản mại bản đứng ra hô hào hợp tác với Pháp và lấy tờ báo « Diễn đàn của người bản xứ[1] » viết bằng tiếng Pháp, do Nguyễn-phú-Khai chủ trì. Sau chiến tranh, nhóm đó hoạt động ráo riết, lấy « Pháp Việt đề huề » làm tôn chỉ, yêu cầu Pháp cho địa chủ và tư sản thêm quyền lợi — cho ăn lương ngang với người Pháp, cho hàng loạt người Việt-nam vào dân tây, chống độc quyền thương cảng Sài-gòn, cho số đại biểu người Việt trong Hội đồng quản hạt ngang với số đại biểu người Pháp, v.v. Về sau, bị lục đục cá nhân giữa bọn cầm đầu vì tranh chấp quyền lợi, năm 1926 tờ « Diễn đàn Đông-dương[2] » do Bùi-quang-Chiêu chủ trì, và mệnh danh là « cơ quan của Đảng lập hiến Đông-dương » ra thay cho tờ « Diễn đàn của người bản xứ ». Còn Nguyễn-phan-Long thì chủ trì tờ báo « L'écho annamite » là cơ quan chính thức của chính quyền thực dân ở Nam-bộ.

Nam-bộ là một thuộc địa của Pháp, cho nên những yêu sách của bọn Chiêu — Long, như xin vào dân tây,

---

1. « La tribune indigène ».
2. « La tribune indochinoise ».

xin cho số đại biểu Việt-nam ngang với số đại biểu Pháp trong các cơ quan đại diện, v.v. là có lý do. Còn Bắc-bộ là một xứ « bảo hộ », trong phong tục tập quán, lễ giáo, v.v. di tích cũ còn nhiều. Do đó mà đề ra những yêu sách như trong Nam thì cũng lố bịch, nói chả ai nghe. Cho nên bọn Quỳnh — cũng do phòng nhì của tên chánh mật thám Lu-i Mác-ti cầm đầu mớm cho, lại hành động một cách xảo quyệt. Chúng dựa vào hoạt động văn hóa để qua đó, ảnh hưởng đến tư tưởng người đương thời. Chúng cho ra những tác phẩm nghiên cứu về ngôn ngữ Việt-nam, triết học Đông phương và Tây phương, về văn học Đông phương và Tây phương. Về Đông phương và Tây phương, chúng đề cao Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo, tâng bốc đạo đức, lễ giáo và tôn ti trật tự phong kiến; về Tây phương thì chúng ca ngợi những luồng tư tưởng duy tâm, như triết học O-gut Công-tơ, của Béc-xông, v.v. Nhóm Phạm-Quỳnh nhằm xây dựng một « tinh thần dân tộc » dựa trên đạo đức và lễ giáo phong kiến, kết hợp với những cái phản động trong tư tưởng Tây phương. Nói tóm lại là hoàn toàn tư tưởng thực dân, hoàn toàn là một sự phản ánh của chế độ thuộc địa, nó kết hợp sự bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc và những tàn tích của chế độ phong kiến. Yêu cầu căn bản của nhóm đó về mặt chính trị là sửa đổi lại bộ máy quan liêu phong kiến, chủ yếu là triều đình Huế, và về văn hóa giáo dục, là sửa đổi lại chế độ nhà trường chủ yếu là ở nông thôn, ở đây học trò được học chữ quốc ngữ, để tiện cho chúng nhồi nhét cho trẻ con đạo đức và lễ giáo phong kiến.

Cái nguy hiểm là bọn chúng đã lợi dụng học thuật để đầu độc, dưới màu sắc của « tinh thần dân tộc ». Vì vậy mà trong một thời gian nào đó, chúng đã gây được ảnh hưởng trong một lớp người nào đó, nhất là trong

đám sinh viên. Bọn thực dân tạo ra cho chúng đủ điều kiện tinh thần và vật chất để hoạt động. Tên trùm mật thám Lu-i Mác-ti tâng bốc tên Phạm-Quỳnh như là một nhà « đại triết học » rất tiêu biểu cho cả xưa và nay! Cho Quỳnh và Vĩnh sang Pháp cùng với Khải-Định năm 1923.

Cố nhiên, cũng có sự phân công trong nhóm Sở khanh đó. Trong khi Quỳnh hô hào duy trì và cải tổ bộ máy quan liêu phong kiến thì Nguyễn-văn-Vĩnh lại hô hào và tán thành chế độ « trực trị ». Nhóm của Vĩnh cũng dựa vào hoạt động văn hóa, dịch nhiều sách Pháp, nhất là tiểu thuyết của các tác giả cổ điển và phần nào, các tác giả lãng mạn ra tiếng Việt, nhằm làm cho người ta thấy cái « tinh hoa của nền văn hóa Pháp ». Nhóm Vĩnh mệnh danh là đại diện cho « Tân phái », trong khi nhóm Quỳnh mệnh danh là đại diện cho « Cựu phái » nhưng « canh tân ».

Chúng ta nói nhiều về những bọn trên để thấy rằng sau chiến tranh cơ quan đặc vụ của thực dân Pháp hoạt động rất ráo riết để lừa bịp, ru ngủ nhân dân Việt-nam, gieo rắc trong đầu óc họ tư tưởng cải lương, « hợp tác » với Pháp.

Một mặt khác, trong chính sách thuộc địa của chúng sau chiến tranh, chúng cũng thí ra một vài cái vụn vặt để làm mồi dử dân chúng Việt-nam. Sau chiến tranh, chúng lập ra ở Bắc và Trung-bộ « Viện nhân dân đại biểu », mà những « nghị sĩ » toàn là bọn quan lại cũ, địa chủ và tư sản mại bản. Chúng mở rộng thành phần người Việt trong các Hội đồng thành phố, các Phòng thương mại và Phòng canh nông, lập ra Thượng hội đồng kinh tế tài chính trong đó có đại biểu của bọn đại địa chủ và tư sản mại bản Việt-nam, v.v. Năm 1924, chúng cho Va-ren, một nghị sĩ thuộc Đảng xã hội, sang

làm toàn quyền. Chúng đặt ra Sở thanh tra lao động, chúng cho phép một nhóm địa chủ và tư sản mại bản lập ra một Sở tín dụng, một thứ « Ngân hàng » Việt-nam tí hon.

Như vậy là trong thời kỳ sau chiến tranh, trước tình hình mới, trước cuộc giông tố sắp đến, hoạt động của thực dân Pháp và bọn tay chân của chúng là cố lái Việt-nam vào con đường hợp tác với Pháp, và cố làm cho nhân dân xa rời con đường đấu tranh cách mạng. Để thực hiện âm mưu thâm độc đó, chúng đẩy mạnh « công tác tư tưởng » đồng thời thi một ít cho bọn đại địa chủ và tư sản mại bản, ân xá cho một số tù chính trị trước đây bị bắt vì hoạt động trong thời kỳ trước chiến tranh: Đông kinh nghĩa thục, kháng thuế, v.v. Chúng để cho Phan-chu-Trinh ở Pháp về nước, thả những nhà nho yêu nước ở Côn-đảo về, trong đó có Huỳnh-thúc-Kháng, Ngô-đức-Kế, Giải-Huân, Tú-Kiên, Huấn-Quyền, v.v.

Nhưng, một mặt khác, chúng lại đàn áp phong trào phản đế một cách gắt gao, như phong trào đòi tha Phan-bội-Châu năm 1925, đi đón và đề tang Phan-chu-Trinh năm 1926, phong trào bãi khóa, bãi công ở Bắc, Trung và Nam-bộ năm 1926, đóng cửa những tờ báo tiến bộ, bắt giam những nhà hoạt động chính trị, những nhà báo, nhà văn cấp tiến, v.v.

Khuếch trương hoạt động của thực dân Pháp và bọn tay chân của chúng — địa chủ, tư sản mại bản, một số phần tử trí thức tư sản cao cấp và thân Pháp, để gây nên một cơ sở mạnh mẽ cho *chủ nghĩa cải lương, là một nguy hiểm thực tế*. Có thể nói đó là thời kỳ đấu tranh quyết liệt giữa hai con đường: *con đường cách mạng và con đường cải lương*.

Trong hoàn cảnh một nước thuộc địa khác, có khi kết quả của cuộc đấu tranh đó tạm thời chưa chắc đã có

lợi cho con đường cách mạng, nhất là khi ở nước đó Đảng cách mạng của giai cấp công nhân chưa ra đời. Đó là một thực tế đã xảy ra trong một số nước thuộc địa và nửa thuộc địa trong thời kỳ đó.

Nhưng ở Việt-nam, con đường cách mạng đã thắng con đường cải lương ngay cả trong thời kỳ trước khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời.

Bọn trùm cải lương như Quỳnh, Vĩnh, Chiêu, Long và bè phái, múa men và lừa bịp được dân chúng chỉ trong một thời gian rất ngắn ngủi. Vào khoảng từ năm 1926 trở đi, nhân dân từ Bắc chí Nam, đều quay lưng lại chỗ chúng, đã thấy rõ bộ mặt nhơ bẩn của chúng. Về căn bản không ai còn có ảo tưởng về những cái « đẹp đẽ » của chủ nghĩa « Pháp Việt đề huề », « Pháp Việt hợp tác », con đường cải lương của chúng nữa. Chính tay thực dân Pháp đã tự xé toạc bức màn khói đó, bằng chính sách bóc lột và áp bức tàn ác đối với nhân dân Việt-nam, trước hết là đối với công nhân và nông dân Việt-nam, bằng chính sách cướp ruộng đất đại quy mô, mở rộng các đồn điền, mở rộng và tăng cường lớp địa chủ, mộ phu đi các đồn điền và tuyển công nhân vào các hầm mỏ mà điều kiện làm việc không khác gì nông nô và nô lệ, chính sách thuế má, cho vay cắt họng, tăng cường bộ máy quan liêu và cảnh sát, trấn áp những phong trào tiến bộ, v.v. Đó là thời kỳ phá sản và bần cùng hóa hàng loạt những tầng lớp nhân dân lao động. Đối với họ, những « cải cách » của thực dân Pháp và những yêu cầu của bọn cải lương không đưa lại một mảy may lợi ích gì, mà cũng không có chút quan hệ gì đối với họ cả: các viện dân biểu, hội đồng thành phố, hội đồng quản hạt, được vào dân tây, lương công chức Việt-nam có bằng cấp như người Pháp được bằng lương người Pháp, « Ngân hàng Việt-nam », v.v. Người làm sao quả chiêm bao làm vậy: đế quốc Pháp hèn hạ, ngu

ngốc như thế nào thì nó cũng để ra một lũ tay chân người bản xứ theo hình ảnh của chúng. Trong khi đó thì dân chúng Việt-nam rên xiết trong những đau thương ngày càng thảm khốc không có bút nào tả xiết, mà vài nhà báo Pháp cũng đã phải kêu trời, kêu đất, kêu cấp cứu :

« Cuộc nổi dậy đã đẻ ra trên địa hạt của lòng bất mãn chung [1] ».

« Dân quê không còn là những con người nữa. Họ chỉ còn có chết hoặc vùng dậy nữa mà thôi [2] ».

Đó là điều kiện thực tế khiến cho chủ nghĩa cải lương không ru ngủ được dễ dàng nhân dân Việt-nam. Thế là « đảng, phái » của bọn cải lương cũng chỉ loay hoay trong bọn chúng với nhau.

Tuy vậy nhưng chúng ta cũng không thể xem thường âm mưu thâm độc của bọn thực dân và tay chân của chúng. Nếu miếng đất bị để trắng hoàn toàn, nghĩa là trước mắt bọn thực dân và tay sai của chúng không có một đối thủ nào, thì tất nhiên việc đánh bật một cách mau chóng ảnh hưởng của chúng không phải là một việc dễ dàng, trong khi mà chưa có chính Đảng của giai cấp công nhân ra đời.

Sở dĩ quần chúng không sa vào cạm bẫy của chủ nghĩa cải lương, và đã chọn con đường cách mạng, là nhờ đã có đường lối. Đó là đường lối mà đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã vạch ra, từ khi bắt đầu hoạt động ở Pháp.

Trong khi mà bọn thực dân nêu lên cái văn minh của nó, và bọn cải lương ca tụng tư tưởng nhân đạo vĩ đại

---

1. Louis Roubaud, *Việt-nam* (La révolte est née sur le terrain du mécontentement général).

2. Andrée Viollis, *Indochine S.O.S.* (trích ở tài liệu của Nguyễn Kiến-Giang).

của phương Tây, thì báo « Người cùng khổ » của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc vạch trần bộ mặt dã man, vô nhân đạo, thú tính của chủ nghĩa thực dân.

Trong khi bọn chúng nói đến những cái « tốt đẹp » ở thuộc địa thì cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc là một bản cáo trạng kể ra những tội ác tầy trời của chúng ở Việt-nam.

Trong khi bọn cải lương chú ý xin xỏ cho các lớp địa chủ, tư sản mại bản và con cái chúng những quyền lợi này nọ, thì đồng chí Nguyễn-ái-Quốc trình bày những sự thống khổ, đau đớn của các tầng lớp lao động: công nhân, nông dân, những người tay lấm chân bùn.

Trong khi mà bọn cải lương hô hào đi với bọn giặc cướp nước, « hợp tác » với chúng, nghĩa là chống lại với nhân dân, thời đồng chí Nguyễn-ái-Quốc hô hào đoàn kết với những người cùng thuyền cùng hội, những người cùng chung một số phận, những kẻ bị một kẻ thù áp bức và bóc lột, ở trong nước là dân chúng lao khổ và những người chân chính yêu nước, và trên thế giới là giai cấp vô sản các nước tư bản và các dân tộc bị áp bức để đánh đổ kẻ thù chung — chủ nghĩa đế quốc.

Trong khi bọn cải lương hòng cám dỗ nhân dân đi vào con đường duy trì chế độ thuộc địa, bằng con đường cải lương, thì đồng chí Nguyễn-ái-Quốc kêu gọi họ đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập cho dân tộc bằng con đường cách mạng.

Như vậy là trong thời kỳ đó, tuy chưa có Đảng của giai cấp công nhân, nhưng ở Việt-nam đã hình thành hai trận tuyến — một bên là trận tuyến cải lương mà bọn chủ trì là tay sai của Pháp, là bọn địa chủ, tư sản mại bản và một nhóm « học giả », những phần tử trí thức lớp trên do thực dân bồi dưỡng và mua chuộc; một bên là trận tuyến cách mạng dưới ánh sáng của

Cách mạng tháng Mười thắng lợi, của Quốc tế cộng sản, của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã bắt đầu chiếu rọi sáng bầu trời Việt-nam, trận tuyến đó ở dưới sự lãnh đạo của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, người đại biểu đầu tiên của giai cấp vô sản cách mạng Việt-nam, tập hợp xung quanh mình nhân dân lao động Việt-nam, tất cả những lực lượng yêu nước và tiến bộ của dân tộc.

Trong cuộc chiến đấu đó, trận tuyến cách mạng đã thắng trận tuyến cải lương. Cuộc chiến thắng đó là căn bản, có tính chất quyết định. Đó là *chiến thắng đầu tiên của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam*. Đó là một tiền đề mở đường cho giai cấp công nhân tiến tới giữ quyền lãnh đạo trong cách mạng Việt-nam.

Như vậy là mối nguy hại về phía chủ nghĩa quốc gia cải lương đã bị khắc phục ngay từ trong thời kỳ mà mối nguy hại đó lớn hơn hết.

Còn về phía chủ nghĩa *xã hội cải lương* như trong phong trào công nhân ở các nước tư bản Tây Âu thì thế nào? Ở các nước tư bản chủ nghĩa có một lớp trong giai cấp công nhân được ưu đãi, trả lương hậu. Đó là lớp công nhân quý tộc, là chỗ dựa xã hội cho chủ nghĩa xét lại[1], chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cải lương. Nguồn gốc của lớp công nhân quý tộc đó là ở trong thời kỳ phát triển về bề rộng, tương đối « hòa bình » của chủ nghĩa tư bản, trong thời kỳ mà các nước tư bản bóc lột thả cửa các thuộc địa, mà chưa va chạm, chưa xung đột với nhau trong lĩnh vực chia nhau thị trường thế giới. Do sự bóc lột vô hạn độ thuộc địa mà chúng tích lũy

---

1. « Xét lại » những nguyên lý cơ bản trong học thuyết Mác, rút hết nội dung cách mạng của học thuyết ấy, biến nó thành một vật có xác không hồn, vô thưởng vô phạt đối với giai cấp tư sản.

được một khối lợi nhuận thặng dư khổng lồ, và bỏ ra một ít để mua chuộc một lớp công nhân, dặng lôi kéo họ, hủ hóa họ, biến họ thành công cụ của chính sách tư sản, ủng hộ giai cấp tư sản trong chính sách đối nội và đối ngoại. Đối nội thì lấy khẩu hiệu « hòa bình giai cấp » mà thay cho nguyên tắc giai cấp đấu tranh, gieo rắc trong giai cấp công nhân ảo tưởng rằng có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường cải lương từ từ, bằng những sự cải cách trong đời sống của giai cấp công nhân, bằng việc tranh thủ đa số trong nghị trường tư sản và như vậy là sẽ biến nhà nước tư sản thành nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đối ngoại thì ủng hộ chính sách đế quốc của giai cấp tư sản, gieo rắc chủ nghĩa sô-vanh đối với các nước khác, và khi chiến tranh xảy ra giữa các nước đế quốc thì mỗi bên đều cho nước mình, nghĩa là giai cấp tư sản nước mình là bảo vệ công lý và chính nghĩa, còn đối phương mới là xâm lược, là đế quốc, là phi nghĩa.

Từ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, nọc độc của chủ nghĩa xã hội cải lương đã ăn sâu vào hàng ngũ các đảng xã hội và xã hội dân chủ của Quốc tế thứ hai. Khi cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản mở đầu với cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thì Quốc tế thứ hai, như là công cụ của bọn đế quốc hiếu chiến, hoàn toàn phá sản, hoàn toàn sụp đổ.

Ở các thuộc địa, sự bóc lột đối với giai cấp công nhân cực kỳ dã man, cho nên không thể có lớp công nhân quý tộc như ở các nước đế quốc. Những người « cai » mà thường các bọn chủ thực dân hay dùng để quản chế, theo dõi công nhân phần nhiều chỉ là tay chân của chúng, được chúng cho lương cao hơn những người công nhân thường một chút ít, bị chúng lưu manh hóa và cho một vài quyền lợi lặt vặt, như cho vợ con

buôn hàng quà, hàng bánh, hoặc mở sòng bạc, hoặc cho công nhân vay tiền hàng ngày, hàng tháng, hoặc nấu cơm tháng, v.v. Thường bọn cai đó rất bạc đãi công nhân, và công nhân rất ghét chúng, coi chúng là chó săn của chủ, vì chúng cũng làm mật thám cho chủ nữa. Không thể gọi những tên «cai» đó là lớp công nhân quý tộc được. Ở thuộc địa, chỗ dựa của thực dân đối với công nhân là nhà tù, là cảnh sát, là roi vọt, là quân đội, là cúp phạt, là tôn giáo, là sòng bạc, là nợ cao lãi. Nếu ở các nước tư bản, giai cấp tư sản còn lấy những cái gọi là tự do dân chủ để làm lá nho che chỗ kín của nó, thì ở thuộc địa nó để lõa thân hoàn toàn. Trong các vùng mỏ như Hồng-gai, chúng lập tòa án riêng, cảnh sát riêng, nhà giam giêng. Trong các đồn điền cao-su, có quân đội bảo vệ. Ở nhiều ấp và đồn điền của Pháp tên chủ hoặc quản lý tự bắt, xử và trừng trị theo «pháp luật» riêng của nó. Nhiều tên địa chủ Việt-nam cũng đã học được cái «văn minh» đó trong việc đối xử với nông dân, tá điền và những người ăn người ở của chúng.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Đông-dương cũng có thành lập chi nhánh của Đảng xã hội Pháp (S.F.I.O.) nhưng chủ yếu là cho công chức Pháp, và về sau, chỉ có một số ít phần tử trí thức Việt-nam vào đảng đó, cũng như vào Hội tam giác (Franc-Maçonnerie) của chúng.

Thời kỳ mà chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân ở Tây Âu thịnh hành nhất, thời ở các thuộc địa, lại là thời kỳ mà chính bọn đế quốc các nước Tây Âu xâm chiếm một cách trắng trợn các thuộc địa, v bóc lột các thuộc địa một cách tàn bạo, độc ác nhất. Cho nên không thể có cái cầu giữa phong trào xã hội cải lương ở Tây Âu và phong trào giải phóng dân tộc

ở thuộc địa. Cái cầu duy nhất có thể có được, đó là sự quan hệ, sự đoàn kết, sự liên minh, là *mặt trận chiến đấu giữa dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản cách mạng ở chính quốc*. Ở Pháp, sau chiến tranh đã có chỗ để bắc cái cầu đó. Đó là Đảng Cộng sản Pháp. Ở Việt-nam cũng đã có cơ sở để cũng bắc cầu đó. Đó là giai cấp công nhân Việt-nam, và đồng chí Nguyễn-ái-Quốc là người thợ đầu tiên góp sức vào việc xây nên cái cầu đó.

Giai cấp công nhân Việt-nam lên diễn đài chính trong hoàn cảnh lịch sử lúc mà Cách mạng tháng Mười đã thắng lợi, lúc mà chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã giành được cuộc thắng lợi lịch sử vĩ đại đầu tiên, lúc mà chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn tổng khủng hoảng, và lúc mà ách áp bức của chủ nghĩa thực dân ở Việt-nam đã đưa sự mâu thuẫn giữa nhân dân Việt-nam và chủ nghĩa đế quốc đến mức sâu sắc và ác liệt cực độ, cho nên chỉ có chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới là ngọn đuốc soi đường duy nhất cho cách mạng Việt-nam, mới là ngọn cờ chiến đấu và chiến thắng của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam, do đó mà tất cả những trào lưu tư tưởng, những xu hướng trái với tinh thần và đường lối của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đều là không có cơ sở để đâm chồi mọc rễ ở Việt-nam.

Do đó mà phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam, trước hết là phong trào công nhân, không bị tiêm nhiễm bởi nọc độc của chủ nghĩa cải lương của Quốc tế thứ hai. Đó là một điều kiện thuận lợi và là một ưu điểm căn bản của cách mạng Việt-nam, là vì khi cách mạng bước sang giai đoạn mới, giai đoạn tiếp thu chân lý phổ biến của thời đại, thời tiếp thu được tất cả cái tốt, cái hay, cái đúng, cái cần thiết, cái thích hợp và cái sáng tạo của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Đó là tinh thần và đường lối cách mạng không thỏa hiệp, kết hợp tinh thần dân

tộc bất khuất, với chủ nghĩa quốc tế vô sản, lấy công nông liên minh làm cơ sở của cách mạng, lập một mặt trận chiến đấu với giai cấp vô sản các nước tư bản và các dân tộc bị áp bức. Chỉ có giai cấp công nhân mới thực hiện được tinh thần và đường lối đó, và đi theo đường lối đó thì giai cấp công nhân nhất định giành được quyền lãnh đạo cách mạng.

Không hề chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội cải lương, đó là một điều kiện thuận lợi căn bản nữa để phong trào cách mạng Việt-nam tiến nhanh, để giai cấp công nhân Việt-nam sớm giành được quyền lãnh đạo và sẽ giữ được độc quyền lãnh đạo cách mạng, và để phát huy được tinh sáng tạo và những mặt độc đáo của cách mạng Việt-nam.

Đó là một sự thắng lợi căn bản thứ hai của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam.

Xu hướng thứ ba là xu hướng *quốc gia cách mạng*.

Vào năm 1926-27, một nhóm trí thức xuất thân là thành phần tiểu tư sản, thành lập ra Việt-nam quốc dân đảng, với tôn chỉ là đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập cho dân tộc và thiết lập một chế độ dân chủ tư sản. Đảng này có ít nhiều ảnh hưởng trong một số tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị, nhất là trong thanh niên học sinh và công chức, trong tầng lớp trên ở nông thôn (phú nông, hào lý) và lớp hạ sĩ quan trong quân đội bản xứ của Pháp (cai, đội, quản). Rõ ràng đảng đó đứng trên lập trường của giai cấp tư sản đánh đổ đế quốc để cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Đứng về đường lối thì Việt-nam quốc dân đảng có chủ trương tương đối rõ ràng hơn là những tổ chức cách mạng của thời kỳ trước chiến tranh. Những tổ chức đó, có cái thì theo xu hướng quân chủ lập hiến, có cái thì chỉ biết đánh Pháp đã, rồi sau như thế nào sẽ hay,

có cái thì trong chủ trương là đưa nước nhà vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng theo chính thể nào thì còn hồ đồ. Chủ trương của Việt-nam quốc dân đảng thì dứt khoát hơn. Nó đại diện cho xu hướng và lợi ích của bộ phận cấp tiến của giai cấp tư sản dân tộc.

Nếu trong thời kỳ trước chiến tranh mà một đảng như Việt-nam quốc dân đảng ra đời, với một lập trường dứt khoát, một chủ trương rõ ràng như vậy, thời có lẽ đảng đó đã là đảng tập hợp được nhiều tầng lớp nhất, có một cơ sở rộng rãi hơn các đảng phái khác nhiều.

Nhưng cái bi kịch của đảng đó, là ở chỗ khi tình thế trong và ngoài nước mà còn có địa hạt để cho một đảng như vậy có thể gây nên sự nghiệp, thì đảng đó chưa ra đời. Chưa ra đời không phải là vì những người cầm đầu Việt-nam quốc dân đảng hồi 1926 — 27 sáng suốt, và gan dạ hơn các bậc tiền bối, những lãnh tụ của các phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thục, Duy tân, Việt-nam quang phục Hội, v.v. Chưa ra đời được là bởi vì trong thời kỳ đó, giai cấp tư sản Việt-nam chưa hình thành. Nếu đã có một lớp phú gia ở thành thị trong thời kỳ sau khi Pháp hoàn thành giai đoạn gọi là « bình định » và bắt đầu đặt cơ sở cho việc khai thác Đông-dương, thời đó mới chỉ là lớp mại bản cung cấp và làm môi giới giữa thực dân Pháp và người bản xứ, như loại Bạch-thái-Bưởi, Nguyễn-hữu-Thu, công ty Quảng-hưng-Long, v.v. Vì vậy mà các tổ chức cách mạng của thời kỳ đó, về chủ trương đường lối thì còn mơ hồ, mâu thuẫn nhau. Trong thời kỳ trước chiến tranh chưa có một chính đảng như Việt-nam quốc dân đảng như hồi 1926 — 27, là vì chưa có cơ sở xã hội của nó, điều kiện khách quan chưa chín muồi. Trong lúc đó, thì giai cấp vô sản hiện đại Việt-nam lại đã hình thành.

Sang thời kỳ sau chiến tranh, tình hình đổi hẳn. Giai cấp tư sản bản xứ đã xuất hiện như là giai cấp, cho nên một đảng như Việt-nam quốc dân đảng mới có cơ sở để xuất hiện. Nhưng lại là lúc mà giai cấp công nhân Việt-nam đã lên dài chính trị với cá tính riêng của nó, với tính độc lập của nó, tuy chính đảng của giai cấp công nhân chưa ra đời. Tính độc lập của nó như đã trình bày, biểu hiện rất sớm, sớm hơn lúc Việt-nam quốc dân đảng ra đời nhiều: ngay sau khi chiến tranh thế giới vừa mới kết thúc, ngay ở *Hội nghị hòa ước Vécxay năm 1919, với bản yêu sách của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc* gửi cho Hội nghị, nhất là khi đồng chí *Nguyễn-ái-Quốc tham gia sự thành lập của Đảng Cộng sản Pháp năm 1920, và tán thành việc Đảng gia nhập Quốc tế cộng sản*, và kinh qua con đường đó, đồng chí đã đặt quan hệ với Quốc tế cộng sản, nghĩa là đã đặt quan hệ giữa *phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam với phong trào cách mạng thế giới.*

Như vậy nghĩa là cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam ngay sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, sau Cách mạng tháng Mười thắng lợi, đã bước sang một giai đoạn lịch sử mới, là *giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân*, nghĩa là do giai cấp công nhân lãnh đạo và để tiến lên chủ nghĩa xã hội, không kinh qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Việt-nam quốc dân đảng ra đời khi mà cách mạng Việt-nam đã vượt qua giai đoạn cũ, giai đoạn cách mạng tư sản theo lối cũ, và đã bước sang giai đoạn mới, giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân.

Đó là lý do căn bản vì sao mà Việt-nam quốc dân đảng không tạo nên được một cơ sở rộng lớn trong quần chúng, và nhất là sau khi chính đảng của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời rồi, thời lại

càng khó cho đảng đó gây nên một thanh thế gì bền vững. Trong thời kỳ đó (sau khi có đảng của giai cấp công nhân ra đời rồi) thì đối với những xu hướng khác, không phải vô sản, trong phong trào giải phóng dân tộc, thời chỉ có hai con đường (trừ khi nằm im thì không kể): một, là thừa nhận sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, và hoạt động, đấu tranh theo sự lãnh đạo đó; hai, là thụt lùi, thoái hóa, chống lại sự tiến triển của cách mạng và tựu chung, là chạy về phe địch.

Sau khởi nghĩa Yên-bái, trong hàng ngũ của Việt-nam quốc dân đảng, đã xảy ra sự phân hóa như vậy. Những phần tử tốt nhất cảm thấy rằng muốn tiếp tục làm cách mạng, ngoài việc theo dưới lá cờ của Đảng Cộng sản Đông-dương để đấu tranh, thì không còn có con đường nào khác, cho nên lần hồi họ đã theo Đảng. Còn một số nữa, những phần tử xấu, thì không bao lâu đã biến thành mật thám và tay sai lợi hại của địch, đi ôm chân bọn đế quốc và bọn quân phiệt nước ngoài và phá hoại cách mạng, làm tất cả mọi việc nhơ bẩn, hèn hạ và tàn ác của những tay chân của giặc ngoại xâm. Cái nhóm mà năm 1945 sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, mệnh danh là «Việt-nam quốc dân đảng» theo chân của quân Tưởng về nước để hòng đục nước béo cò, dựa vào lực lượng vũ trang và các cơ quan đặc vụ của quan thầy, giành giật quyền vị, chỉ là một nhóm lưu manh, côn đồ, vô loài, không còn gì là phẩm chất của những người yêu nước yêu nòi nữa, không có chút cội rễ gì trong quần chúng. Cho nên khi lực lượng của quan thầy chúng tan rã, cũng như cái thây ma, chúng cũng ủng nát theo.

Và chúng ta cũng không lấy làm lạ, là những nhóm khác đẻ ra trong thời kỳ đánh Nhật và sau Cách mạng tháng Tám, như bọn Đại Việt, cũng là một môn một khoai cả. Bọn đó đều do giặc ngoại xâm đẻ ra.

Thực tế cách mạng Việt-nam trong thời kỳ sau chiến tranh và sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở Liên-xô, tiến nhanh đến nỗi rằng về tất cả mọi mặt, đã tạo nên điều kiện để chỉ có thể đi vào một con đường, đó là con đường cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chỉ thừa nhận sự lãnh đạo của một giai cấp, là giai cấp công nhân, chỉ theo dưới lá cờ của một chính đảng, chính đảng của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Đông-dương.

Vì thế mà mặc dầu những người cách mạng vô sản Việt-nam đã từ tinh thần yêu nước đi đến chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đi đến ý thức cách mạng vô sản, mà căn bản vẫn không bị ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi chi phối, làm cho đi sai đường, hoặc có chặng nữa, thì cũng khắc phục được mau chóng. Như đã nói ở trên, trong hoàn cảnh của một thuộc địa, rất dễ phát sinh những lệch lạc trong đường lối cách mạng về phía chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi và cũng như đã nhắc lại, sở dĩ ở ta, cách mạng và Đảng lãnh đạo cách mạng, đã phát triển trên một cơ sở thuận lợi, do sự hoạt động từ đầu của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã chuẩn bị sẵn, đó là sự kết hợp những truyền thống tốt nhất của tinh thần dân tộc với chủ nghĩa quốc tế vô sản, sự kết hợp đó khéo léo ở chỗ nó không làm gián đoạn giữa hai cái, mà nó làm cho sự chuyển tiếp từ giai đoạn cách mạng cũ sang giai đoạn cách mạng mới không đột ngột, khiến cho hai giai đoạn nối tiếp nhau một cách tự nhiên.

Vì vậy mà đường lối đó đã tranh thủ và tập hợp được ngày càng đông đảo lực lượng cách mạng trong nước, làm cơ sở vững chắc cho sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng tiên phong đối với cách mạng.

Đó là thắng lợi căn bản thứ ba của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam trong thời kỳ chuẩn bị cho giai cấp công nhân Việt-nam đi đến chỗ giữ quyền lãnh đạo cách mạng.

Vì sao trong thời kỳ mà chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới bắt đầu phổ biến ở ta, lại có một cơ sở thuận lợi như vậy để chúng ta có thể tiếp thu được những cái căn bản, những cái đúng và những cái thích hợp nhất đối với cách mạng Việt-nam?

Là do đồng chí Nguyễn-ái-Quốc không chỉ hạn chế sự hoạt động của mình ở Pháp, mặc dầu Pháp là cơ sở thuận lợi đầu tiên, và không chỉ từ ở Pháp, đã có quan hệ với Quốc tế cộng sản. Sau khi ở Pháp, đồng chí đi các nước và đã lựa Trung-quốc làm trung tâm hoạt động của mình. Điểm này có chỗ quan trọng đặc biệt của nó.

Trung-quốc hồi đó là một nước nửa thuộc địa. Bọn đế quốc chia nhau phạm vi ảnh hưởng ở Trung-quốc, là tăng thêm lực lượng và cơ sở để áp bức các thuộc địa khác, nhất là ở Viễn-đông và Đông—Nam Á. Bọn đế quốc Pháp thống trị ở Việt-nam, bọn quân phiệt Nhật thống trị ở Triều-tiên, bọn đế quốc Anh thống trị ở Tây-tạng, Diến-điện, Ấn-độ, bọn đế quốc Mỹ ở Phi-luật-tân, Hà-lan ở Nam-dương, v.v. đồng thời lợi dụng những nước này làm căn cứ để xâm lược Trung-quốc, thâm nhập vào Trung-quốc, xâu xé nhau thị trường Trung-quốc. Trung-quốc là nơi tập trung những lợi ích của chủ nghĩa đế quốc thế giới, đồng thời là nơi tập trung những mâu thuẫn giữa chúng nó với nhau. Cho nên cách mạng Trung-quốc là một cuộc cách mạng phản đế không những nó giải phóng cho bản thân Trung-quốc, mà còn tạo những điều kiện rất thuận lợi cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa,

trước hết là ở châu Á. Cách mạng Trung-quốc thành công là hạ được cái pháo đài kiên cố của chủ nghĩa đế quốc thế giới ở phương Đông.

Trung-quốc hồi đó là một nước nửa phong kiến. Đối với Trung-quốc, cũng như đối với tất cả các thuộc địa, cách mạng ruộng đất là gắn liền với cách mạng phản đế, bởi vì nông dân vẫn chiếm đại đa số trong nhân dân.

Đối với toàn thế giới thuộc địa, Trung-quốc là thành trì, là cột trụ của cách mạng phản đế và phản phong. Phong trào cách mạng Trung-quốc là cái đòn xêu đối với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa. Từ khi bị chủ nghĩa đế quốc Tây Âu và Mỹ xâm lược, nhân dân Trung-quốc luôn luôn nổi dậy chống ách ngoại xâm, đồng thời chống chế độ phong kiến thối nát của nhà Mãn Thanh (Thái-bình thiên quốc, Nghĩa hòa đoàn, Cách mạng Tân-hợi, v.v.) trong đó nông dân là lực lượng nòng cốt.

Đầu thế kỷ 20, giai cấp công nhân Trung-quốc đã trưởng thành, và đã chiến đấu rất oanh liệt, đã được rèn luyện và giác ngộ trong những cuộc đấu tranh vĩ đại chống bọn đế quốc ngoại xâm và tay sai của chúng là bọn phong kiến quân phiệt Trung-quốc. Công nhân Thượng-hải, Bắc-bình[1], Quảng-châu, Thiên-tân, Đông-tam-tỉnh[2], Vũ-hán, Trường-sa, Hương-cảng, v.v. đã viết ra những trang vẻ vang trong phong trào công nhân Trung-quốc.

Sau chiến tranh thế giới và sau Cách mạng tháng Mười ở Nga thành công, ở Trung-quốc, những điều kiện đã chín muồi để giai cấp công nhân lãnh đạo cuộc

---

1. Tên cũ của Bắc-kinh.
2. Tức Mãn-châu.

cách mạng phản đế và phản phong, và Trung-quốc đã trở thành trung tâm của cách mạng giải phóng dân tộc đối với các thuộc địa ở châu Á.

Với phong trào mồng 4 tháng 5 năm 1919 (Ngũ-tứ vận động) Trung-quốc bước sang giai đoạn mới của cách mạng, giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và *năm 1921, Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời.*

Việt-nam, về mặt địa lý cũng như về các mặt khác, là nước ở châu Á gần gụi với Trung-quốc hơn hết, cho nên cách mạng Trung-quốc đối với Việt-nam rất dễ và rất mau ảnh hưởng đến Việt-nam. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, sau khi ở Trung-quốc đã có Đảng Cộng sản để lãnh đạo cách mạng, và ở Việt-nam đã có những điều kiện thuận lợi để chủ nghĩa Mác — Lê-nin phổ biến, thì sự quan hệ mật thiết giữa phong trào cách mạng Việt-nam với phong trào cách mạng Trung-quốc có một tác dụng vô cùng quan trọng.

Trong hàng nghìn năm, các triều đại phong kiến thống trị Trung-quốc đã xâm lược và áp bức nhiều lần nước ta, và trên cơ sở đó giữa đôi bên, có những thành kiến nhất định, về phía Trung-quốc, thời là chủ nghĩa đại Hán tộc, còn về phía Việt-nam thời là chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi. Ở Việt-nam, bọn đế quốc Pháp đã lợi dụng và khơi sâu đến một chừng mực nhất định, và ở Trung-quốc, nhất là trong thời kỳ Tưởng Giới-thạch thống trị cũng đã lợi dụng và khơi sâu những thành kiến đó. Tuy vậy mặc lòng, nếu chúng có thành công, thì cũng chỉ trong một tầng lớp, nhất là tầng lớp trên và một số phần tử nào, nhất là trong những phần tử tư sản mại bản và bọn con cái «Tây hóa» của chúng, quyền lợi bọn đó thường là dính liu với bọn đế quốc ở Việt-nam, là bọn thân Pháp, ở Trung-quốc là bọn thân Anh, thân Mỹ, thân Nhật. Nhưng, nhân dân hai nước

thì vẫn thông cảm sâu sắc với nhau, điều đó cũng do cảnh ngộ của hai nước, hai dân tộc giống nhau, hai bên đều thấy rằng mình bị bọn đế quốc áp bức, Hoa kiều trên đất Việt-nam cũng bị thực dân Pháp hà hiếp, chèn ép, khinh thị, cũng như nhân dân Trung-quốc bị bọn đế quốc khác ức hiếp; Việt kiều sang đất Trung-quốc, lại vẫn ở dưới ách của thực dân Pháp như khi còn ở trong nước, vì trên đất Trung-quốc, chúng vẫn giữ quyền lợi thực dân.

Thêm vào đó, là tuy trong quá khứ bọn phong kiến Trung-quốc đã từng áp bức lâu đời dân tộc Việt-nam, nhưng trong cuộc tiếp xúc dài hàng nghìn năm đó cũng đã tạo nên một sự cộng đồng và thông cảm nhất định về mặt văn hóa, tâm lý, phong tục tập quán, v.v. nó đã làm cho nhân dân Việt-nam nói chung vẫn mến phục nền văn hóa vĩ đại của Trung-quốc, và đã gây nên một tinh thần thông cảm dễ dàng với nhau trong những bước can qua, khi bên này hoặc bên nọ, hoặc cả hai bên cùng lâm vào một cảnh ngộ éo le, một nỗi niềm đau khổ.

Trải qua những thử thách của lịch sử, hai dân tộc Trung-quốc và Việt-nam vốn có sẵn mối tình huynh đệ, thời trong hoàn cảnh lịch sử mới, đã trở nên cùng hội cùng thuyền, cùng một nguyện vọng, một lý tưởng và cùng đi trên một con đường, đã trở thành hai dân tộc anh em theo ý nghĩa đầy đủ nhất của danh từ đó.

Sau khi ở Pháp, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc lấy Trung-quốc làm căn cứ hoạt động, thời như vậy là giai cấp công nhân Việt-nam và nhân dân Việt-nam đã biểu dương mối cảm tình của nhân dân cách mạng Việt-nam đối với nhân dân cách mạng Trung-quốc, mà nhân dân cách mạng Trung-quốc vốn cũng nuôi một mối cảm tình như vậy đối với nhân dân Việt-nam, cũng như khi sang

Pháp lấy nước Pháp làm căn cứ cho buổi hoạt động cách mạng đầu của mình, đồng chí đã đưa lại mối cảm tình của dân tộc Việt-nam bị áp bức cho giai cấp vô sản Pháp, mà giai cấp vô sản Pháp cũng vốn có mối cảm tình như vậy đối với các dân tộc bị áp bức. Đó là vì lợi ích của cách mạng, trước hết là vì lợi ích của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam, nếu kết hợp với phong trào cách mạng Trung-quốc, là đội tiền phong của phong trào cách mạng giải phóng thuộc địa, thời cách mạng Việt-nam sẽ có những điều kiện rất thuận lợi để tiến nhanh và thành công.

Thấy được nhu cầu của cách mạng Việt-nam trong giai đoạn mới và biết lựa chỗ nào làm căn cứ địa để tạo cho cách mạng Việt-nam những điều kiện tốt nhất, đó là sự sáng suốt thiên tài của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc. Sự kết hợp phong trào cách mạng Việt-nam với phong trào cách mạng Trung-quốc đã có một ảnh hưởng lớn và sâu sắc đối với cả quá trình cách mạng ở Việt-nam trước hết là đã thúc đẩy sự trưởng thành mau chóng của những lực lượng và những tổ chức cách mạng để tiến tới sự thành lập Đảng của giai cấp công nhân.

Do đó mà những tổ chức đầu tiên có xu hướng cộng sản chủ nghĩa đã thành lập ở Trung-quốc, trong đó tổ chức quan trọng hơn hết là Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội, do đồng chí Nguyễn-ái-Quốc sáng lập và là tiền thân của Đảng Cộng sản Đông-dương sau này. Tổ chức đó gồm những phần tử cấp tiến nhất trong đám thanh niên cách mạng Việt-nam.

Giai đoạn đầu, khi đồng chí Nguyễn-ái-Quốc còn ở Pháp chủ yếu là giai đoạn mà chủ nghĩa Mác — Lê-nin bắt đầu truyền bá sang nước ta và phổ biến ở ta, làm cho cách mạng có một cơ sở tư tưởng để nhìn thấy rõ

đường lối, còn việc tổ chức những lực lượng cách mạng để thực hiện đường lối đó thời cũng chỉ mới có ở Pháp. Còn sang giai đoạn thứ hai, từ khi đồng chí Nguyễn-ái-Quốc sang hoạt động ở Trung-quốc, thì là giai đoạn cao hơn, là giai đoạn đặt cơ sở cho những tổ chức cách mạng đầu tiên để rồi xây dựng cơ sở tổ chức ngay trong nước và chuẩn bị cho việc thành lập Đảng của giai cấp công nhân. Công việc này đã được đẩy mạnh sau khi Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội ra đời, và nhờ vậy mà Hội chuyển ngay sự hoạt động của mình về trong nước và bắt đầu đi sâu vào quần chúng. Có thể gọi thời kỳ từ 1925 đến cuối 1929 là thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng.

Ở đây, người ta có thể đặt ra vấn đề: nói rằng ở ta, sự tiếp thụ chủ nghĩa Mác — Lê-nin được thuận lợi và nhanh chóng như vậy, thì tại làm sao mà Đảng của giai cấp công nhân ra đời chậm như vậy, mãi đến 10 năm sau khi đồng chí Nguyễn-ái-Quốc bắt đầu hoạt động ở Pháp, và đã đi dự các Đại hội của Quốc tế cộng sản? Mà trong khi đó thì những điều kiện trong nước để thành lập Đảng là khá thuận lợi, vì rằng bọn cải lương thì rất chóng mất ảnh hưởng trong quần chúng, đảng quốc gia cách mạng thì đến 1926—27 mới mọc ra và cũng chỉ trong một nhóm người rất hẹp, nghĩa là chưa có một tổ chức cách mạng nào tương đối mạnh ra đời cả. Và, khi Đảng của giai cấp công nhân chưa ra đời, mà nói rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã truyền bá sang ta, đã được ta tiếp thụ những cái đúng nhất, thích hợp nhất, nói như vậy có quá sớm không, có mâu thuẫn không? Vì chưa có cơ sở tổ chức thì tiếp thụ bằng cách nào, ai tiếp thụ? Và tiếp thụ nghĩa là phải vận dụng vào trong cuộc đấu tranh, nếu vậy thì phải có một tổ chức, một đảng để làm động lực cho sự tiếp thụ đó.

Chúng ta có thể giải đáp rằng, không nhất thiết ở nước nào phải có đảng của giai cấp công nhân ra đời rồi mới có thể truyền bá và phổ biến tư tưởng Mác — Lê-nin trong nước đó. Cố nhiên sự ra đời của Đảng là nhân tố vô cùng quan trọng và khi nó đã thành lập thời sự truyền bá, cách vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin quyết định là ở nó. Nhưng sự truyền bá và phổ biến chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không nhất thiết luôn luôn phải theo sau sự thành lập Đảng của giai cấp công nhân, mà vẫn có thể có trước khi Đảng thành lập. Nhiều nước, trong đó có cả « thánh địa » của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là nước Nga, cũng qua con đường như vậy. Mãi đến năm 1903 thì Đảng chân chính của giai cấp công nhân cách mạng, Đảng bôn-sê-vích do Lê-nin sáng lập, mới ra đời. Trước đó, cả trong thời kỳ Plê-kha-nốp, cũng đã có những tổ chức của giai cấp công nhân và đã truyền bá học thuyết Mác rồi. Nhưng, những nhóm và tổ chức đó chưa phải là những chính Đảng kiểu mới, kiểu lê-nin-nit của giai cấp công nhân, vì những tàn dư của những tư tưởng phi vô sản, nhất là tư tưởng men-sê-vích còn lẫn lộn ở trong đó. Đến năm 1903, khi chủ nghĩa Lê-nin, là sự phát triển của chủ nghĩa Mác trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, đã thành một hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh rồi, đã là giai đoạn cao hơn của chủ nghĩa Mác, thời mới đặt ra và xuất hiện một thứ đảng kiểu mới, đảng chân chính cách mạng của giai cấp công nhân.

Điều chủ yếu của một đảng kiểu mới, là nắm thật vững đường lối, có tính chất quần chúng, có liên hệ chặt chẽ với quần chúng. Trong những tiêu chuẩn căn bản của một đảng kiểu mới, kiểu Lê-nin, thì liên hệ với quần chúng là tiêu chuẩn quan trọng về hàng đầu. Điều quan trọng thứ hai, là có cơ sở quần chúng tốt, chủ yếu là một giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng cao và

có một giai cấp nông dân cũng có một tinh thần cách mạng cao, bởi vì hai giai cấp đó là lực lượng nòng cốt của cách mạng, nếu cả hai giai cấp đó đều có một tinh thần đấu tranh cao, thời sự *liên minh giữa họ* trở nên rất dễ dàng, mà sự liên minh đó là cơ sở căn bản nhất của cách mạng.

Nếu có được những điều kiện cơ bản đó rồi, nghĩa là có một giai cấp công nhân và một giai cấp nông dân cách mạng, mau giác ngộ, thời lúc Đảng ra đời, nếu chân chính là một đảng cách mạng của giai cấp công nhân và đã sinh trưởng trên cơ sở đó, Đảng sẽ rất sớm giành được quyền lãnh đạo cách mạng. Nếu Đảng ra sớm hơn nữa thì càng hay, nhưng nếu chậm một ít mà tốt, thì cũng không phải là một thiệt thòi, có khi lại có lợi nữa.

Đó là vấn đề chung. Nhưng ở ta, thì cũng nên nhìn về một khía cạnh khác. Vì sao mà từ khi thành lập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội đến khi thành lập Đảng, đã qua một thời gian dài như vậy (5 năm)? Ở đây chủ yếu có lẽ là do vấn đề đấu tranh nội bộ. Đấu tranh nội bộ đây không có nghĩa là đấu tranh tư tưởng, phê bình và tự phê bình trong hàng ngũ của một đảng thuần nhất, mà là sự đả kích nhau giữa các bè phái, để tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Cuộc đấu tranh đó có tính chất bè phái. Là vì lúc đó trong nước không phải chỉ có một mình Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội, mà còn có những tổ chức cách mạng khác, như Tân Việt. Cũng là những tổ chức cách mạng cả, cũng đều muốn theo con đường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cả, nhưng không bên nào chịu bên nào, bên này tự cho mình là mác-xít chính cống, mới là cách mạng và đả kích bên kia là giả dối, là cơ hội

chủ nghĩa, v.v. Cuộc tranh chấp đó đã kéo dài đến năm 1929, trong một nước mà xuất hiện ra đến ba Đảng cộng sản, ở mỗi một kỳ một Đảng.

Trong khi đó thì phong trào quần chúng ngày một lên, một ăn sâu vào quần chúng công nông. Nếu những năm 1924 — 26, phong trào chủ yếu là từ trong các tầng lớp thành thị, phần nhiều là thanh niên trí thức, học sinh, công chức, thì sau đó, từ 1926 trở đi, sau khi bọn đế quốc dập tắt những phong trào trong đám tiểu tư sản trí thức ở thành thị rồi, thì trong công nhân và nông dân một phong trào đấu tranh cho quyền lợi của mình lại bắt đầu phát triển, nhất là công nhân các đồn điền cao-su, và nông dân Nam-bộ. Phong trào đòi hỏi được tổ chức và lãnh đạo, và nhất là từ năm 1928, tuy là năm « thịnh vượng nhất » của thực dân từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, sống những dấu hiệu của cuộc khủng hoảng kinh tế sắp tới đã xuất hiện và bắt đầu ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, và sang năm 1929, khi cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu, thời phong trào đấu tranh của công nhân đã lên cao.

Lúc đó có điều kiện thuận lợi là không có đảng nào của các giai cấp khác có cơ sở trong quần chúng. Dĩ nhiên, bọn cải lương loại Quỳnh, Chiêu thời không bao giờ có một tổ chức quần chúng nào, nhất là quần chúng công nông, chúng lại càng không có khả năng tổ chức họ, mà chính sách « hợp tác » với Pháp của chúng hô hào từ trong và nhất là sau chiến tranh, đã phơi bày bộ mặt của chúng như là một bọn tay sai của thực dân, do đó mà sau 1925—26, chính cả một số đông dân thành thị, trước hết là công chức, học sinh, sinh viên, cũng đã quay lưng lại chỗ chúng, chưa nói gì đến công nhân và nông dân. Còn như Việt-nam quốc dân đảng, thành lập sau 1926, cũng là một sự phản ứng

của bộ phận cấp tiến trong giai cấp tư sản trước sự tấn công mãnh liệt của thực dân và trước sự phản bội trắng trợn của bọn cải lương, nhưng lại đứng về lập trường của cách mạng tư sản cũ, trong khi mà cách mạng Việt-nam đã bước sang giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân rồi, do đó mà Đảng đó đã không đi sâu vào và không thể đi sâu vào quần chúng lao động được, chỉ hoạt động trong một nhóm cô lập, lấy khủng bố cá nhân làm phương pháp đấu tranh và chuẩn bị những cuộc bạo động lẻ loi trong binh lính mà không có quan hệ với quần chúng. Như vậy là công nhân và nông dân là một địa hạt rất thuận lợi cho việc xây dựng những tổ chức cách mạng. Song các nhóm cách mạng có xu hướng cộng sản chủ nghĩa đã mất nhiều thì giờ trọng việc tranh chấp nhau, cho nên đã thiếu sự đi sâu vào quần chúng để tổ chức họ. Từ 1927—28 những tổ chức như vậy trong công nhân đã bước đầu thành lập, nhưng vì còn vướng ở sự tranh chấp nhau mà những tổ chức đó (cũng mỗi bên có tổ chức quần chúng của mình) chưa trở nên những tổ chức thật sự có tính chất quần chúng.

Đó là một bài học lớn cho phong trào cách mạng ở tất cả các nước nói chung, nhưng riêng cho các nước thuộc địa là nơi dễ sinh ra những sự tranh chấp nội bộ như vậy. Vì rằng thuộc địa là một xã hội tiểu tư sản, và những người đứng đầu phong trào phần nhiều là xuất thân trong lớp tiểu tư sản trí thức, cho nên một mặt, nếu có tinh thần cách mạng hăng hái, thì mặt khác cũng dễ đưa vào phong trào những nhược điểm của tầng lớp xã hội mà mình đã xuất thân. Trong những nhược điểm đó, thì cái có tác hại lớn hơn hết là sự hay đố kị, tự ái, hay tranh chấp nhau về những cái nhỏ nhặt, nó cũng do tính chất lạc hậu, phân tán của nền kinh tế mà ra, cho nên cũng dễ đẻ

ra bệnh hẹp hòi, cô độc, nó làm cho dễ xa rời quần chúng, xa rời thực tế. Bọn thực dân và bọn tay chân chúng rất hiểu chỗ yếu đó của các tổ chức cách mạng ở thuộc địa, cho nên chúng đã lợi dụng nhược điểm ấy để cho mật thám, đặc vụ chui vào và phá hoại phong trào từ bên trong. Kinh nghiệm của phong trào ở nhiều nước thuộc địa đã chứng minh điều đó. Ngay cả ở Việt-nam, chúng cũng đã dùng thủ đoạn thâm độc đó đối với Việt-nam quốc dân đảng. Đảng này từ đầu đã bị tay sai của địch lọt vào (như việc tên đội Dương) một mặt vì về tổ chức của đảng cẩu thả, không bảo đảm bí mật, nhưng mặt khác cũng vì tính chất cô độc của bản thân đảng ấy. Đối với Đảng Cộng sản Đông-dương chúng đã dùng bọn « A B ».

Nhưng, tác hại của sự chia rẽ nội bộ và bệnh cô độc trước hết là khi phong trào quần chúng lên mà lại không có sự lãnh đạo.

Vì vậy nên năm 1929, trước tình trạng lực lượng cách mạng chia rẽ và phân tán như vậy, mà phong trào thì đang tiến lên, Quốc tế cộng sản đã kêu gọi sự thống nhất lực lượng của những người cộng sản Đông-dương lại. Đó là một sự kiện rất quan trọng và có ý nghĩa lớn đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương.

Một điều rất quan trọng nữa và là một bài học quý báu, là mặc dầu hàng ngũ của những tổ chức cách mạng bị chia rẽ như vậy, song những người cộng sản Việt-nam, trước lời kêu gọi của cơ quan lãnh đạo tối cao của cách mạng thế giới, đã nhận thấy tất cả trách nhiệm của mình trước sự nghiệp giải phóng dân tộc, trách nhiệm đó tức là trách nhiệm của giai cấp công nhân Việt-nam đã đến lúc phải đảm nhiệm lấy sứ mạng lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, trong

hoàn cảnh mới, khi mà nhân dân Việt-nam chuẩn bị những cuộc đấu tranh quyết định chống chủ nghĩa đế quốc.

Như đã trình bày ở trên, trong phong trào cách mạng Việt-nam, có cái đặc điểm là, vì nhờ nhân dân Việt-nam có một tinh năng động cách mạng mạnh mẽ, cách mạng phát triển rất nhanh và luôn luôn tiến từ thấp lên cao, cho nên khả năng sáng tạo rất phong phú, và nhờ từ đầu, khi mới bước vào giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân, về căn bản, đã nhận thấy được đường lối, cho nên về sau, nếu có những lệch lạc sai sót nhất thời, thời những lệch lạc đó cũng được khắc phục mau chóng, và điều rất quan trọng, là không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự nhất trí trong Đảng.

Điều đó cũng giải thích vì sao mà các tổ chức cộng sản trong nước hồi đầu năm 1930 đã đạt được sự thống nhất, trên cơ sở đó, đã thành lập được *Đảng Cộng sản Đông-dương*. Đó là một sự thắng lợi, có tính chất quyết định, của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam. Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã có một tác dụng đặc biệt, quyết định, trong việc thành lập Đảng, vì luôn luôn đồng chí là người hô hào bền bỉ và người triệt để thực hiện sự đoàn kết nhất trí giữa những lực lượng cách mạng.

Nói tóm lại, ngay từ khi cách mạng Việt-nam bước vào giai đoạn mới, giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân, nhờ sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên, và *cách mạng Việt-nam đã thành một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới*, thời giai cấp công nhân Việt-nam đã kết hợp được với nông dân thành một khối chặt chẽ và trên cơ sở đó, đấu tranh để lên trường chính trị như là một lực lượng độc lập, và giành quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân trong

cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam. Cuộc đấu tranh đó đã diễn biến ra trong một hoàn cảnh rất gay go, phức tạp, nhưng giai cấp công nhân Việt-nam, dựa trên khối liên minh công nông, được chủ nghĩa Mác — Lê-nin càng ngày càng soi rõ đường lối, được sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào cách mạng Trung-quốc và phong trào công nhân Pháp, đã khắc phục được những trở ngại và những khuynh hướng trái với đường lối mới của cách mạng, và đã giành được cho giai cấp công nhân quyền lãnh đạo cách mạng.

MỤC LỤC

Chương thứ nhất : Vấn đề dân tộc dưới chế độ tư bản chủ nghĩa 3

Chương thứ hai : Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản — một hiện tượng lịch sử mới xuất hiện : dân tộc xã hội chủ nghĩa. 21

Chương thứ ba : Cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất 47

Chương thứ tư : Phương hướng và lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. 70

Chương thứ năm : Giai cấp công nhân Việt-nam đấu tranh để giành quyền lãnh đạo cách mạng và thực hiện quyền lãnh đạo cách mạng. Sự hoạt động của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc 114

In 8.066 cuốn tại Liên xưởng in VI — Hà-nội. Khổ 13×19
Xong ngày 15-12-1960 — Số in : Số X.B : 177
Gửi lưu chiểu tháng 12-1960

ĐÍNH CHÍNH

Cuốn VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG VÔ SẢN

...ag	Giòng	ĐÃ IN	XIN CHỮA LẠI LÀ
61	29	...bằng cách bắt những dân, bần cùng phải đóng thuế.	...bằng cách bắt những dân bần cùng phải đóng thuế.
97	26	...Lê-văn-Liêm, v v.	...Lê-quang-Liêm, v.v.
112	2	...từ huyện, phủ sắp lên, và rất để tiến trong việc nịnh hót...	...từ huyện phủ sắp lên, và rất đê tiện trong việc nịnh hót...
130	13	Về Đông phương và Tây phương, chúng đề cao Khổng giáo...	Về Đông phương, chúng đề cao Khổng giáo,...

M.0015786

NHÀ XUẤT BẢ
24, Quang-Trung — Hà-nội — Giây nói: 2008

ĐÃ XUẤT BẢN

CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VÀ CÁCH MẠN
VIỆT-NAM

LÊ - DUẨ

CẢI TIẾN TÁC PHONG CÔNG TÁ
CỦA CHÚNG TA

NGUYỄN - CHÍ - THAN

ĐẢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂ

HOÀNG - TÙN

CÁC DÂN TỘC THIỂU S
TRƯỞNG THÀNH DƯỚI NGỌN C
VINH QUANG CỦA ĐẢNG

VỤ TUYÊN VĂN GI
ỦY BAN DÂN TỘ

M1

Giá: 0